

# LUẬN VĂN CAO HỌC

## Đề tài:

*Ảnh hưởng của kiểm tra - đánh giá kết quả  
học tập đến phương pháp học của sinh viên  
ở một số trường đại học trên địa bàn  
TP.HCM.*

**HỌC VIÊN: ĐINH VĂN THẠCH**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là đề tài nghiên cứu do tôi thực hiện.

Các số liệu và kết luận nghiên cứu trình bày trong luận văn chưa từng được công bố ở các nghiên cứu khác.

Tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình.

Học viên

**Đinh Văn Thạch**

## LỜI CẢM ƠN

Với lòng biết ơn sâu sắc, tôi xin chân thành cảm ơn TS. **Nguyễn Thị Thu Hương** – người đã tận tình hướng dẫn, động viên và giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến quý Thầy, Cô đã dạy tôi trong thời gian học cao học chuyên ngành Đo lường và Đánh giá trong giáo dục, khóa 1 mở tại thành phố Hồ Chí Minh, cảm ơn quý Thầy Cô của Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội và Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi hoàn thành khóa học này.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến các anh chị trong lớp Đo lường và Đánh giá trong giáo dục khoá 1 – những người đã giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện đề tài.

Tôi xin chân thành cảm ơn.

## MỤC LỤC

|                                                                                              |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>LỜI CAM ĐOAN.....</b>                                                                     | <b>1</b>  |
| <b>LỜI CẢM ƠN .....</b>                                                                      | <b>2</b>  |
| <b>DANH MỤC VIẾT TẮT .....</b>                                                               | <b>5</b>  |
| <b>DANH MỤC CÁC BẢNG .....</b>                                                               | <b>6</b>  |
| <b>DANH MỤC CÁC HÌNH.....</b>                                                                | <b>7</b>  |
| <b>MỞ ĐẦU .....</b>                                                                          | <b>8</b>  |
| 1. Lý do chọn đề tài .....                                                                   | 8         |
| 2. Mục đích nghiên cứu .....                                                                 | 9         |
| 3. Ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn của đề tài.....                                       | 10        |
| 4. Phạm vi nghiên cứu của đề tài.....                                                        | 10        |
| 5. Phương pháp nghiên cứu.....                                                               | 11        |
| 6. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.....                                          | 11        |
| 7. Khách thể và đối tượng nghiên cứu.....                                                    | 12        |
| 8. Cấu trúc của luận văn.....                                                                | 13        |
| <b>Chương 1. TỔNG QUAN .....</b>                                                             | <b>14</b> |
| <b>Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN.....</b>                                                          | <b>23</b> |
| 2.1. Một số khái niệm cơ bản trong KT-ĐG KQHT .....                                          | 23        |
| 2.2. Một số khái niệm trong phương pháp học của SV .....                                     | 35        |
| 2.3. Mô hình nghiên cứu về những ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT<br>đến phương pháp học của SV..... | 43        |
| <b>Chương 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....</b>                                                | <b>49</b> |
| 3.1. Thiết kế nghiên cứu.....                                                                | 49        |
| 3.2. Thiết kế công cụ đo lường.....                                                          | 50        |

|                                                                                        |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 3.3. Đặc điểm mẫu nghiên cứu.....                                                      | 52        |
| <b>Chương 4. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU .....</b>                                  | <b>57</b> |
| 4.1. Khảo sát các mức độ ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học tập của SV ..... | 57        |
| 4.1.1. Ảnh hưởng của hình thức KT-ĐG KQHT đến phương pháp học.....                     | 57        |
| 4.1.2. Ảnh hưởng của phương pháp KT-ĐG KQHT đến phương pháp học .....                  | 60        |
| 4.1.3. Ảnh hưởng của nội dung KT-ĐG KQHT đến phương pháp học.....                      | 62        |
| 4.2. Kiểm định các GTNC qua hoạt động KT-ĐG KQHT của SV ....                           | 67        |
| 4.2.1. Hình thức KT-ĐG KQHT .....                                                      | 67        |
| 4.2.2. Phương pháp KT-ĐG KQHT .....                                                    | 68        |
| 4.2.2. Nội dung KT-ĐG KQHT .....                                                       | 69        |
| 4.3. Kiểm định các GTNC qua phương pháp học tập của SV .....                           | 71        |
| 4.3.1. Trước khi học .....                                                             | 71        |
| 4.3.2. Trong khi học .....                                                             | 73        |
| 4.3.3. Sau khi học.....                                                                | 75        |
| <b>KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ .....</b>                                                   | <b>79</b> |
| 1. Kết luận .....                                                                      | 79        |
| 2. Khuyến nghị .....                                                                   | 81        |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>                                                        | <b>82</b> |
| <b>PHỤ LỤC .....</b>                                                                   | <b>86</b> |

## **DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

|                                             |                                                                |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| GV                                          | : Giảng viên                                                   |
| SV                                          | : Sinh viên                                                    |
| KT-ĐG KQHT                                  | : Kiểm tra – đánh giá kết quả học tập                          |
| ĐH KHTN TP.HCM<br>Hồ Chí Minh               | : Đại học Khoa học Tự nhiên Thành phố<br>Hồ Chí Minh           |
| ĐH KH XH&NV TP.HCM<br>Thành phố Hồ Chí Minh | : Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn<br>Thành phố Hồ Chí Minh |
| ĐHDLVL                                      | : Đại học Dân lập Văn Lang                                     |
| ĐHDLVH                                      | : Đại học Dân lập Văn Hiến                                     |
| TNKQ                                        | : Trắc nghiệm khách quan                                       |
| TN                                          | : Tự luận                                                      |
| GTNC                                        | : Giả thuyết nghiên cứu                                        |

## DANH MỤC CÁC BẢNG

| STT | Tên                                                                               | Trang |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 3.1 | Cấu trúc bảng hỏi và thang đo                                                     | 51    |
| 3.2 | Bảng mô tả cơ cấu phiếu khảo sát                                                  | 53    |
| 4.1 | Bảng ma trận tương quan giữa hình thức KT-ĐG KQHT và phương pháp học tập của SV   | 58    |
| 4.2 | Bảng ma trận tương quan giữa phương pháp KT-ĐG KQHT và phương pháp học tập của SV | 60    |
| 4.3 | Bảng mô tả cách chuẩn bị của SV cho kiểm tra – thi                                | 63    |
| 4.4 | Bảng thống kê mô tả các hình thức KT-ĐG KQHT                                      | 68    |
| 4.5 | Bảng thống kê mô tả các phương pháp KT-ĐG KQHT                                    | 69    |
| 4.6 | Bảng thống kê kết quả đo lường các hoạt động trước khi học                        | 72    |
| 4.7 | Bảng thống kê kết quả đo lường các hoạt động trong khi học                        | 73    |
| 4.8 | Bảng thống kê kết quả đo lường các hoạt động sau khi học                          | 76    |

## DANH MỤC CÁC HÌNH

| STT | Tên                                                                                      | Trang |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 2.1 | Mô hình ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học của SV                              | 48    |
| 3.1 | Quy trình nghiên cứu                                                                     | 49    |
| 3.2 | Biểu đồ mô tả mẫu sinh viên theo học lực                                                 | 54    |
| 3.3 | Biểu đồ mô tả mẫu sinh viên theo giới tính                                               | 54    |
| 3.4 | Biểu đồ mô tả mẫu sinh viên theo khối ngành học                                          | 55    |
| 3.5 | Biểu đồ mô tả mẫu sinh viên theo khối trường học                                         | 55    |
| 4.1 | Biểu đồ thể hiện cách chuẩn bị của SV cho KT – thi                                       | 64    |
| 4.2 | Biểu đồ thể hiện mức độ cần thiết của kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp tài liệu tham khảo      | 65    |
| 4.3 | Biểu đồ thể hiện mức độ cần thiết của kỹ năng liên hệ với thực tế                        | 65    |
| 4.4 | Biểu đồ biểu hiện thời điểm học bài cũ của SV                                            | 66    |
| 4.5 | Biểu đồ biểu hiện ý kiến của SV về mức độ phản ánh đúng năng lực của SV trong KT-ĐG KQHT | 71    |
| 4.6 | Biểu đồ kết quả đo lường phương pháp học bằng cách ghi chép của SV                       | 74    |
| 4.7 | Biểu đồ kết quả đo lường phương pháp học bài cũ của                                      | 76    |



|  |    |  |
|--|----|--|
|  | SV |  |
|--|----|--|

## **MỞ ĐẦU**

### **1. Lý do chọn đề tài**

Để thực hiện được những trọng trách, nhiệm vụ đối với đất nước, nền giáo dục nước ta cần phải được xây dựng và phát triển trên nền tảng chất lượng cao. Mặc dù, hiện nay giáo dục nước ta đã đạt được một số thành tựu nhất định như: xây dựng được một hệ thống giáo dục quốc dân tương đối hoàn chỉnh bao gồm nhiều bậc học và cấp học khác nhau (nhà trẻ mẫu giáo, tiểu học, THCS, THPT, TNCN, CĐ, ĐH và SDH), quy mô giáo dục tăng nhanh, bước đầu đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội, chất lượng giáo dục có chuyển biến trên một số mặt, ... Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều yếu kém, hạn chế như: “yếu kém về chất lượng, mất cân đối về cơ cấu, hiệu quả giáo dục chưa cao, giáo dục chưa gắn bó chặt chẽ với thực tiễn, đào tạo chưa gắn liền với sử dụng, đội ngũ giáo viên còn yếu, cơ sở vật chất còn thiếu, chương trình, giáo trình, phương pháp giáo dục và công tác quản lý chậm đổi mới, một số hiện tượng tiêu cực, thiếu kỷ cương chậm được khắc phục”<sup>1</sup>.

Theo quan điểm tiếp cận hệ thống, giáo dục là một hệ thống cân bằng động gồm nhiều nhân tố tác động qua lại lẫn nhau dựa trên những quy luật nhất định. Những nhân tố đó là môi trường xã hội, môi trường nhà trường, mục đích giáo dục, nội dung giáo dục, người dạy, người học, phương pháp dạy và học, phương tiện dạy học, công tác kiểm tra đánh giá, ... Công tác kiểm tra đánh giá cũng là một trong những yếu tố quan trọng góp phần tạo chuyển biến toàn diện về giáo dục và đào tạo.

---

<sup>1</sup> Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010, tr.13

Để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng, chúng ta cần tác động vào hai chủ thể chính là giảng viên (GV) – sinh viên (SV), làm tăng tính tích cực của chủ thể. Kiểm tra đánh giá kết quả học tập (KT-ĐG KQHT) cũng như phương pháp học của SV là hai thành phần trong mối quan hệ giữa GV và SV có quan hệ tác động ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Trong khuôn khổ một đề tài luận văn thạc sĩ, nghiên cứu chỉ đề cập đến những vấn đề trong mối quan hệ giữa KT-ĐG KQHT với phương pháp học tập của SV ở môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*. Đây là môn học cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản để hình thành thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để SV có thể tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo. Vậy KT-ĐG KQHT ảnh hưởng như thế nào đến phương pháp học của SV? Mức độ ảnh hưởng như thế nào? Phương pháp học tập chủ yếu của SV hiện nay như thế nào? Phải chăng đánh giá thế nào thì SV học như thế vậy? KT-ĐG KQHT như thế nào để phù hợp và có thể góp phần giúp SV tích cực, chủ động trong học tập, học tốt môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*? Trả lời những câu hỏi này là mục đích tìm hiểu của chúng tôi trong nghiên cứu này. Và đây cũng là lý do chúng tôi chọn đề tài: ***“Ảnh hưởng của kiểm tra – đánh giá kết quả học tập đến phương pháp học của sinh viên ở một số trường đại học trên địa bàn TP.HCM”*** để nghiên cứu.

## **2. Mục đích của nghiên cứu**

Mục đích của nghiên cứu là khảo sát những ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học tập của SV ở một số trường đại học trên địa bàn TP.HCM. Biên độc lập KT-ĐG KQHT sẽ được xem như là quá trình xác định, lựa chọn, thiết kế, thu thập, phân tích, diễn dịch và sử dụng thông tin để tăng chất lượng học tập của người học và để người học phát triển kiến

thức và kỹ năng. Biến phụ thuộc phương pháp học của SV là cách thức thu thập, tiếp thu và vận dụng tri thức của SV.

Nghiên cứu sẽ làm rõ chiều hướng cũng như mức độ ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học của SV. Từ đó có những giải pháp thay đổi phương pháp học tập phù hợp điều chỉnh hoạt động KT-ĐG KQHT nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng học tập thông qua thay đổi phương pháp học tập phù hợp cũng như tăng tính tích cực, chủ động của SV trong học tập.

### **3. Ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn**

Đề tài có ý nghĩa lý luận dạy học và có những đóng góp thiết thực trong ứng dụng vào hoạt động dạy và học tại các cơ sở đào tạo đại học trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Những kết quả nghiên cứu của luận văn minh họa thêm cho các cơ sở lý thuyết về KT-ĐG KQHT.

Đề tài có thể làm tài liệu tham khảo cho môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*, cho các trường đại học, các nhà quản lý trong trường đại học, cán bộ và người học nghiên cứu về lĩnh vực KT-ĐG KQHT.

### **4. Phạm vi nghiên cứu của đề tài**

Nghiên cứu được thực hiện tại bốn trường đại học trên địa bàn TP.HCM bằng cách tiến hành khảo sát các SV đã học và GV dạy môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* bằng bảng hỏi. Số lượng khảo sát mẫu cụ thể: 60 SV và 3 GV của trường đại học Văn Lang; 60 SV và 3 GV của trường đại học Văn Hiến; 60 SV và 3 GV của trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM; 60 SV và 3 GV của trường đại học Khoa học Tự nhiên TP.HCM.

Mỗi một môn học khác nhau thì SV học với những phương pháp khác nhau và GV cũng thực hiện hoạt động KT-ĐG KQHT là khác nhau. Vì thế,

để tìm hiểu mối quan hệ ảnh hưởng của yếu tố KT-ĐG KQHT đến phương pháp học của SV, đề tài chỉ nghiên cứu ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học tập của SV trong môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*. Đây là môn học có vai trò rất quan trọng trong việc giúp SV hình thành thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu được tiến hành thông qua hai bước chính: Nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức.

Nghiên cứu đã khảo cứu các công trình khoa học của các chuyên gia có uy tín và có kinh nghiệm trong lĩnh vực đo lường và đánh giá giáo dục, từ đó xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu cho đề tài. Từ khung lý thuyết của nghiên cứu, chúng tôi tiến hành xây dựng công cụ đo lường để thực hiện bước nghiên cứu sơ bộ thông qua phỏng vấn sâu 10 SV và phát bảng hỏi thăm dò cho 20 SV. Bước nghiên cứu sơ bộ này nhằm mục đích điều chỉnh lại những thuật ngữ cũng như nội dung các câu hỏi trong bảng hỏi cho phù hợp, phục vụ cho việc điều tra chính thức.

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng thông qua khảo sát bằng bảng hỏi với kích thước mẫu 240 SV để kiểm nghiệm các giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tiến hành phỏng vấn sâu 12 GV để thu thập thông tin phục vụ cho đề tài.

Ngoài ra, để xử lý số liệu thu được từ khảo sát nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 16.0, sử dụng thống kê mô tả và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu bằng công cụ Chi-square và Correlations.

## **6. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu**

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, đề tài tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

- KT-ĐG KQHT có ảnh hưởng như thế nào đến phương pháp học môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*?
- Có sự khác biệt nào trong mức độ ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* hay không?
- Có sự khác biệt về phương pháp học tập theo đặc điểm cá nhân (giới tính, học lực) của SV không?

Từ ba câu hỏi nghiên cứu nêu trên, nghiên cứu đặt ra các giả thuyết khoa học sau:

Giả thuyết 1. KT-ĐG KQHT của SV ở một số trường đại học trên địa bàn TP.HCM có ảnh hưởng lớn đến phương pháp học môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*.

Giả thuyết 2. Có sự khác biệt trong mức độ ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*.

Giả thuyết 3. Giảng viên sử dụng các nội dung, hình thức, phương pháp KT-ĐG KQHT đa dạng thì SV sẽ học tập với phương pháp học tích cực, chủ động và ngược lại.

Giả thuyết 4. Có sự khác biệt về phương pháp học tập theo trình độ học lực của SV.

Giả thuyết 5. Có sự khác biệt về phương pháp học tập theo giới tính của SV.

## **7. Khách thể và đối tượng nghiên cứu**

Tổng thể nghiên cứu là toàn bộ SV của bốn trường đại học trên địa bàn TP.HCM đã học môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* và toàn bộ GV dạy môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* tại bốn trường.

Khách thể nghiên cứu là SV của bốn trường đại học trên địa bàn TP.HCM đã học môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* và GV dạy môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* tại bốn trường.

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học tập của SV.

## **8. Cấu trúc của luận văn**

Bố cục luận văn gồm các nội dung cụ thể như sau:

Phần mở đầu: Giới thiệu đề tài nghiên cứu

Chương 1: Tổng quan tài liệu

Chương 2: Cơ sở lý luận

Chương 3: Phương pháp, nội dung và kết quả nghiên cứu

Kết luận và khuyến nghị

## **Chương 1. TỔNG QUAN**

Chương 1 nhằm giới thiệu về tổng quan các tài liệu, các nghiên cứu trước đây về KT-ĐG KQHT, phương pháp học tập cũng như ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học tập.

### ***Về vấn đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập***

Ở các nước có nền giáo dục phát triển như các nước ở phương Tây và Đông Âu, Nga, Mỹ,... vấn đề về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học đã được nghiên cứu từ rất sớm.

Ở Liên bang Nga đánh giá kết quả học tập đã được nghiên cứu từ những năm 20 của thế kỷ XX. Các nhà nghiên cứu cho rằng, kiểm tra tri thức học sinh là thực tiễn để đánh giá và tạo điều kiện thuận lợi cho việc giáo dục ý thức học tập và phát triển những khả năng, phẩm chất cần thiết. Vào những năm 30 – 40, các công trình nghiên cứu đã bắt đầu phản ánh một số vấn đề như: vị trí, chức năng, cách thức kiểm tra và các thang đánh giá. Và theo thời gian, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của sự nghiệp giáo dục, vấn đề kiểm tra đánh giá cũng được thay đổi để đáp ứng được yêu cầu của xã hội trong từng bối cảnh lịch sử. Lúc này, các nhà nghiên cứu, tiêu biểu như E.I. Perovxki (1958) [23] chú ý đến hình thức và phương pháp đánh giá, cơ sở của kiểm tra tri thức.

Ở các nước Phương Tây, lĩnh vực đánh giá cũng được nghiên cứu sâu và phát triển dần theo từng quan điểm đánh giá định chuẩn sang đánh giá dựa trên các tiêu chí, đánh giá hành động, sau đó là đánh giá gắn liền với thực tiễn.

Tác giả Wiggins (2000) [18] đã phân tích hoạt động đánh giá học sinh và xây dựng khuynh hướng mới: Đánh giá gắn liền với thực tiễn. Tác giả đã mô tả mô hình đánh giá này với sáu đặc điểm chính là: Thực tế; Đòi hỏi khả

năng nhận xét và sáng tạo; Yêu cầu SV phải làm; Giống những tình huống mà mọi người được đánh giá ở nơi làm việc và ngoài xã hội; Đánh giá sử dụng kiến thức, kỹ năng của người học để giải quyết những vấn đề phức tạp; Cung cấp cho người học những cơ hội để ôn luyện, thực hành, tham khảo tài liệu. Đặc trưng nổi bật của xu hướng đánh giá gắn liền với thực tiễn là đánh giá không chỉ để kiểm tra mà để giúp đỡ người học học tốt hơn.

Tác giả James H.McMillan (2001) [25] đã đề cập đến các chủ đề như: Các nguyên tắc đánh giá cơ bản, phân loại các hình thức đánh giá được trình bày theo thứ tự: Trước khi bắt đầu giảng dạy, trong quá trình giảng dạy và sau khi kết thúc hoạt động giảng dạy. Trong mỗi hình thức đánh giá tác giả đều phân tích cách xác định giá trị của các loại đánh giá đó, phân tích tác động của nó đến GV và SV, tính khả thi và hiệu quả của nó. Bên cạnh đó, tác giả cũng phân tích các phương pháp đánh giá khác nhau: Trả lời lựa chọn, tự trả lời, quan sát, tự đánh giá. Các loại đánh giá này được tách nhỏ thành các phương pháp khác nhau nữa. Vấn đề cơ bản mà nghiên cứu này đề cập là: Làm thế nào để GV có thể hiểu và nắm rõ được mục đích, phương pháp, hình thức cũng như nội dung của việc đánh giá SV nhằm giảng dạy đạt hiệu quả hơn.

Từ đó, nghiên cứu đã đưa ra một số kết luận như: Đánh giá không chỉ là công việc được thực hiện sau khi kết thúc hoạt động giảng dạy mà phải thực hiện trước, trong và sau khi kết thúc giảng dạy; Việc đánh giá kết quả học tập của SV không nên chỉ tập trung chủ yếu vào việc xếp loại SV.

Các nhà khoa học William Wiersma và Stephen G.Jurs (1990) [27] đã trình bày các chủ đề liên quan đến KT-ĐG KQHT như: Cách thức thiết kế đề thi, cách viết các dạng câu hỏi, thiết kế dạng đề thi Norm và dạng Criterion và cách xác định độ giá trị và độ tin cậy của chúng. Bên cạnh đó, các nghiên



cứu cũng phân biệt các khái niệm liên quan đến lĩnh vực đánh giá kết quả học tập của người học như: Kiểm tra, đo lường, đánh giá.

Nhà nghiên cứu Allan C.Ornstein và Thomas J.Lasley (2000) [1] đã đề cập đến các kỹ năng, kỹ thuật của dạy học, xem việc giảng dạy vừa là nghệ thuật vừa là khoa học. Mục đích nghiên cứu của họ nhằm cung cấp cho giáo viên những kỹ năng cơ bản cũng như cái nhìn bao quát về dạy học trong đó có việc đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác giảng dạy. Các kỹ năng, kỹ thuật dạy học mà các nhà nghiên cứu nêu lên bao gồm: Thiết kế các mục tiêu giảng dạy, lập kế hoạch giảng dạy, các chiến lược giảng dạy, tư liệu giảng dạy, công nghệ trong dạy học, phân nhóm quản lý lớp học và kỷ luật, đánh giá sự tiến bộ của học sinh. Các nghiên cứu cũng đề cập đến các vấn đề như: Cách xây dựng một bài kiểm tra có độ tin cậy, xác thực, sự khác nhau giữa đánh giá chuẩn và đánh giá tiêu chí để đánh giá sự tiến bộ của học sinh. Đồng thời, khẳng định: việc đánh giá không chỉ dừng lại ở mục đích xếp loại học sinh mà nên thực hiện việc đánh giá kết quả học tập với nhiều mục đích khác nhau, trong đó khuyến khích sự tiến bộ của học sinh, giúp học sinh điều chỉnh trong quá trình học tập của bản thân.

Ở nước ta, nhìn chung vấn đề kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học bắt đầu được nghiên cứu khá muộn so với các nước có nền giáo dục phát triển, từ những năm 60 của thế kỷ XX. Nội dung của các nghiên cứu trong nước có thể chia thành các xu hướng chính sau:

Thứ nhất, xu hướng phản ánh những kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực đánh giá tri thức học sinh, như các nghiên cứu của Nguyễn Lâm, Lê Khanh,...

Thứ hai, xu hướng nghiên cứu một cách có hệ thống những cơ sở lý luận chung của vấn đề đánh giá. Tuy nhiên, những tác giả nghiên cứu về vấn

đề này là không nhiều. Chúng ta có thể kể đến một số tác giả tiêu biểu như Dương Thiệu Tống, Đặng Bá Lâm, Nguyễn Phương Nga, Nguyễn Công Khanh, Lâm Quang Thiệp, Lê Văn Hảo, ...

Dương Thiệu Tống (1995) [22] trình bày chi tiết về các loại công cụ để đo lường đánh giá kết quả học tập của học sinh, cách thức thiết kế các loại đề thi trắc nghiệm đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị và xác thực. Đồng thời ông cũng giải thích rõ các khái niệm liên quan đến đo lường thành quả học tập.

Đặng Bá Lâm (2003) [7] trình bày khá rõ về lịch sử phát triển các quan điểm về kiểm tra – đánh giá, và theo đó là các khái niệm về lĩnh vực này. Ông nêu ra những quy trình kiểm tra – đánh giá trong dạy – học, phương pháp KT-ĐG cũng như những ưu, nhược điểm của các phương pháp đó. Ngoài ra, nghiên cứu còn đưa ra một số thực trạng của hoạt động kiểm tra – đánh giá trong giáo dục đại học tại Việt Nam như: Phương pháp KT-ĐG còn đơn giản, chưa đáp ứng các mục tiêu giáo dục.

Nguyễn Công Khanh (2004) [6] trình bày chi tiết về phương pháp luận, quy trình, các nguyên tắc và thiết kế công cụ đo lường, các phương pháp phân tích item, chọn mẫu, đánh giá độ tin cậy, độ hiệu lực, thiết kế công cụ đo cũng như các bước cơ bản thực hành các kỹ năng thu thập, xử lý, thích nghi hoá dữ liệu đó.

Lê Thị Thu Liễu và Huỳnh Xuân Nhựt (2009) [39] tập trung nghiên cứu lịch sử công tác đánh giá kết quả học tập của SV đại học – cao đẳng với những nội dung chủ yếu gồm quy trình đánh giá, nội dung đánh giá, hình thức đánh giá, phương pháp đánh giá, kỹ thuật đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá. Nghiên cứu kết luận: Hoạt động đánh giá kết quả học tập của SV tại các trường đại học chưa được thực hiện một cách có hệ thống và khoa học. Đánh giá học phần từ năm 1975 đến nay được thực hiện chủ yếu qua 02 cách là đánh giá một lần sau khi kết thúc học phần và đánh giá một học phần

qua nhiều bộ phận. Từ năm 2006, đánh giá học phần qua nhiều bộ phận chính thức được áp dụng rộng rãi từ khi Quy chế 25/2006 được ký ban hành. Tuy nhiên khâu ra đề thi, sử dụng kết quả đánh giá việc học tập của SV chưa được thực hiện một cách khoa học và khách quan. Giáo viên giảng dạy là người ra đề thi, trong khi đó giáo viên lại không được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về biên soạn đề thi như sử dụng phương pháp ra đề thi, kỹ thuật ra đề thi, v.v... nên các đề thi không đảm bảo được độ tin cậy và độ giá trị cao. Điều này đồng nghĩa kết quả đánh giá năng lực học tập của SV là không đáng tin cậy để hiểu đúng năng lực của SV so với mục tiêu đào tạo đã đề ra. Kết quả đánh giá còn giúp cho người thầy cải tiến phương pháp dạy, nội dung dạy, giúp cho người học nhận biết những chỗ hỏng kiến thức mà người học chưa nắm rõ và phương pháp học chưa thích hợp, giúp cho cán bộ quản lý đánh giá năng người học, người dạy và cải tiến chương trình đào tạo, v.v... Tuy nhiên, trong các nghiên cứu và thực tiễn tại các trường, kết quả đánh giá chưa được quan tâm đúng nghĩa và chưa được sử dụng để cải tiến chất lượng đào tạo nói chung; Kết quả đánh giá kết quả học tập của SV hiện nay chủ yếu là xếp loại học tập và xét thi đua bằng hình thức này hay hình thức khác. Từ kết luận trên, nghiên cứu đề xuất một số biện pháp như: Nâng cao ý thức về đánh giá kết quả học tập và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên; Xây dựng quy trình đánh giá kết quả học tập cụ thể và phổ biến đến từng giáo viên và SV; Thành lập bộ phận chuyên trách cho công tác này.

Trong cuốn sách *Giáo dục đại học: Chất lượng và đánh giá* (2005) [10] do PGS.TS. Nguyễn Phương Nga chủ biên đề cập đến ba phần chính là: Đánh giá hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học của GV; Đánh giá hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học của SV và học viên cao học; Đánh giá chương trình đào tạo và chương trình giảng dạy. Trong phần đánh giá

hoạt động học tập của SV, các bài viết đã nêu lên các vấn đề chính như: Các hành vi học tập đặc trưng của SV, kỹ năng làm việc nhóm, tự học. Đây cũng chính là những nhân tố tạo nên phương pháp học tập của SV. Trực tiếp hơn, có công trình nghiên cứu về ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT, phương pháp dạy học đến tính tích cực học tập của SV do Trần Thị Thìn thực hiện (năm 2002). Qua nghiên cứu này, tác giả đi đến kết luận: Việc đổi mới KT-ĐG KQHT sẽ tác động đến tính tích cực học tập của SV. Kết hợp cả đổi mới KT-ĐG KQHT và đổi mới phương pháp, hình thức dạy học sẽ tác động mạnh hơn đến SV, làm cho SV có biến đổi về động cơ học tập, làm cho thái độ học tập của SV tích cực hơn, nâng cao chất lượng và kết quả học tập.

Ngoài ra, có thể kể đến một số nghiên cứu khác của Nguyễn Quốc Khánh (2005) với “*Chuẩn hóa hệ thống đánh giá kết quả học tập của SV*”, Trần Thị Bích Liễu (2002) với “*Đánh giá kết quả học tập của SV sư phạm*”, Nguyễn Đức Chính (2008) với “*Đánh giá thực kết quả học tập trong giáo dục đại học và đào tạo nguồn nhân lực*”, Lê Thị Hạnh (năm 2008) với “*Nghiên cứu thực trạng về việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương*”, v.v..

Xu hướng nghiên cứu thứ ba giới thiệu kết quả nghiên cứu và những kinh nghiệm của nước ngoài về vấn đề đánh giá tri thức của học sinh.

Lê Đức Ngọc (năm 2004) [13] đã tổng hợp các bài tham luận tuyển chọn từ các hội thảo trong và ngoài nước trình bày các quan điểm và giải pháp về giáo dục đại học cho giai đoạn 1995-2000. Tác giả đề cập đến một số vấn đề như: Cải tiến thi tuyển sinh đại học – một yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng đào tạo; Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

Vấn đề mà Hội thảo khoa học “*Vai trò của hoạt động kiểm tra – đánh giá trong đổi mới giáo dục ở Việt Nam*” (năm 2004) [23] đưa ra là: Làm thế

nào để các thành viên liên quan đến quá trình đào tạo và đánh giá học sinh có thể hiểu và chấp nhận rằng việc đánh giá học sinh quan trọng hơn việc cho điểm. Các bài viết trong Hội thảo đề cập đến ba mảng chủ đề:

Thứ nhất, phân tích và đánh giá thực tiễn kiểm tra – đánh giá giáo dục và dạy học trong trường phổ thông ở Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, giới thiệu kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về kiểm tra – đánh giá.

Thứ ba, trao đổi về một số quan niệm lý thuyết về đánh giá và giải pháp cơ bản nâng cao hiệu quả đánh giá trong thực tiễn nhà trường.

Hội thảo đã đưa ra một số kết luận như: Giáo viên còn thiếu kỹ năng đánh giá học sinh, chú trọng đến điểm số, chú trọng kiến thức và khả năng nhớ hơn là kỹ năng và năng lực học tập của học sinh trong kiểm tra – đánh giá; các kết quả kiểm tra thường dùng với mục đích là để xếp loại học sinh hơn là để hướng dẫn, động viên học sinh.

Những vấn đề về kiểm tra đánh giá học sinh tiếp tục được thảo luận trong Hội thảo “*Kiểm tra đánh giá để phát huy tính tích cực của học sinh bậc Trung học*” (năm 2006) [24]. Nội dung của Hội thảo bao gồm ba phần chính: Phần thứ nhất trình bày những vấn đề chung của kiểm tra đánh giá ở bậc Trung học như những tiến bộ và bất cập trong đánh giá học sinh, những xu hướng mới của thế giới về đánh giá học sinh, đánh giá thế nào để tăng tính tích cực của học sinh; Phần thứ hai trình bày những vấn đề cụ thể liên quan đến kiểm tra đánh giá ở bậc Trung học như việc sử dụng trắc nghiệm khách quan trong đánh giá, cải tiến đánh giá môn Sinh học; Phần thứ ba trình bày một số bài viết từ các nguồn khác về vấn đề đánh giá học sinh.

Trong những năm gần đây, vấn đề KT-ĐG KQHT của người học được đề cập nhiều trên các tạp chí giáo dục, diễn đàn, hội thảo... Điều đó chứng

tổ, vấn đề đánh giá kết quả học tập ngày càng được dư luận xã hội nói chung và các nhà giáo dục nói riêng đặc biệt quan tâm và chú ý.

### ***Về vấn đề phương pháp học tập***

Cùng với sự hình thành và phát triển của giáo dục, vấn đề về phương pháp học tập đã được nghiên cứu từ rất sớm. Phương pháp học là một trong những yếu tố cơ bản và đóng vai trò quan trọng trong tiến trình dạy học. Nó có mối liên hệ chặt chẽ cũng như chịu ảnh hưởng nhiều từ phương pháp dạy của GV. Phương pháp học tập rất đa dạng. Bản thân phương pháp học bao gồm nhiều kỹ năng khác nhau. Trong mỗi cấp học hoặc mỗi môn học có những phương pháp học tập khác nhau.

Ở nước ngoài, có nhiều nhà nghiên cứu tập trung về phương pháp học tập ở bậc đại học như Metzger (2004) với công trình nghiên cứu “*Chiến lược học đại học*”, Pauk với “*Phương pháp học đại học*”, Ronald Gross (2004) với “*Học tập đỉnh cao*”, Joe Landsberger (2008) với “*Học tập cũng cần chiến lược*”, ...

Ở nước ta, công trình nghiên cứu về phương pháp học tập ở bậc đại học còn khá ít, có thể kể đến như: Nguyễn Quý Thanh với “*Một số dạng hành vi học tập đặc trưng của sinh viên*”, Nguyễn Thanh Hải với “*Phương pháp học tập chủ động ở bậc đại học*”, Lê Đức Ngọc với “*Phương pháp dạy và học đại học áp dụng trong học chế tín chỉ*”, Nguyễn Thanh Long với “*Kỹ năng học đại học và phương pháp nghiên cứu*”, Trần Lan Anh với “*Những yếu tố ảnh hưởng tới tính tích cực học tập của sinh viên đại học*”. Ngoài ra, một số phương pháp học tập mới ở bậc đại học từ nước ngoài được phổ biến khá rộng rãi trên internet cho SV nước ta như: Phương pháp học tập POWER, phương pháp học tập SQ3R, phương pháp học tập dựa trên vấn đề PBL.

Tổng quan các nghiên cứu trong nước và nước ngoài có thể thấy rõ, chưa có đề tài nào nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học của SV ở môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*. Vì thế chúng tôi thực hiện nghiên cứu đề tài này để từ việc làm rõ chiều hướng cũng như mức độ ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học tập của SV. Qua đó, đề xuất một số giải pháp điều chỉnh phương pháp học tập phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy và học cũng như tăng tính tích cực và chủ động của SV trong học tập.

## **Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN**

Trên cơ sở những vấn đề đã nêu ra ở phần mở đầu, nhằm làm sáng tỏ những khái niệm, cơ sở lý thuyết của đề tài, trong phần này các khái niệm, lý luận về KT-ĐG KQHT và phương pháp học cũng như mối quan hệ ảnh hưởng giữa chúng sẽ lần lượt được trình bày. Chương 2 bao gồm ba phần chính. Phần thứ nhất giới thiệu một số khái niệm cơ bản trong KT-ĐG KQHT. Phần thứ hai giới thiệu một số khái niệm cơ bản trong phương pháp học của SV. Phần thứ ba giới thiệu mô hình nghiên cứu về những ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học của SV.

### **2.1. Một số khái niệm cơ bản trong kiểm tra đánh giá kết quả học tập**

#### **❖ Kiểm tra**

Trong Từ điển Giáo dục học [29, tr.1] thì kiểm tra được định nghĩa là “Bộ phận hợp thành của quá trình hoạt động dạy – học nhằm nắm được những thông tin về trạng thái và kết quả học tập của học sinh, về những nguyên nhân cơ bản của thực trạng đó để tìm ra những biện pháp khắc phục những lỗi hỏng, đồng thời củng cố và tiếp tục nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy – học” [29].

Kiểm tra là việc thu thập những dữ liệu thông tin về một lĩnh vực nào đó làm cơ sở cho việc đánh giá [4].

Những dữ liệu về nhận thức, kỹ năng và thái độ trong các môn học đã được đưa ra từ mục tiêu của môn học. Đây là những cơ sở để GV đưa ra những đánh giá.

Kiểm tra có nhiều hình thức khác nhau như: Kiểm tra định kỳ, kiểm tra thường xuyên, kiểm tra tổng kết [4].

#### **❖ Đo lường**



Đo lường là sử dụng mọi hình thức, phương tiện để tìm hiểu về một (hay nhiều) khía cạnh nào đó của một (hay nhiều) người. Có nghĩa là đo lường cũng đề cập đến các phương thức, công cụ để đưa ra những căn cứ, cơ sở cho đánh giá [22].

Theo PGS.TS. Lê Đức Ngọc (2005), đo lường trong giáo dục là quá trình thu thập thông tin một cách định lượng (số đo) về các đại lượng đặc trưng của quá trình giáo dục (nhận thức, tư duy, kỹ năng và phẩm chất nhân văn) [12].

Như vậy, khái niệm đo lường cũng gần giống với khái niệm kiểm tra. Tuy nhiên, khái niệm đo lường rộng hơn khái niệm kiểm tra. Kiểm tra chủ yếu đề cập đến các hình thức kiểm tra để cung cấp các dữ liệu, thông tin còn đo lường không những đề cập đến các hình thức mà cả các phương tiện nữa [23].

#### ❖ **Đánh giá**

Có nhiều định nghĩa khác nhau về *đánh giá (Assessment - Evaluation)* trong lĩnh vực giáo dục, tùy thuộc nhiều vào cấp độ đánh giá, vào đối tượng hay mục đích cần đánh giá.

Theo TS. Lê Văn Hảo [23, tr.29] thì hai thuật ngữ Assessment và Evaluation không được sử dụng thống nhất, ngay cả giữa những người nghiên cứu về giáo dục trong cùng một quốc gia. Ở nước ta hai thuật ngữ này được sử dụng tương đương: đó là một quá trình thu thập, xử lý thông tin đa chiều để từ đó đưa ra những nhận xét hay kết luận về người học, môn học, khóa học, hay về một lĩnh vực nào đó trong hoạt động giáo dục – trên cơ sở các mục tiêu đã đề ra. Với quan niệm như vậy thì kiểm tra và đo lường chỉ là một bộ phận của đánh giá, khái niệm này cũng chỉ ra cho ta thấy mối liên hệ giữa đánh giá và mục tiêu của môn học hay khóa học. Mục tiêu của môn học đóng vai trò định hướng, làm căn cứ cho việc đánh giá. Điều đó cũng có nghĩa là

muốn đánh giá kết quả học tập của SV thì cũng đồng thời phải thiết kế các mục tiêu của các bài học trong từng môn học nhất định, lấy đó làm căn cứ để đánh giá.

Theo các nhà nghiên cứu Erwin (1999), Cizek (1997), Lambert and Lines (2000) thì đánh giá là “Quá trình xác định, lựa chọn, thiết kế, thu thập, phân tích, diễn dịch và sử dụng thông tin để tăng chất lượng học tập của người học, và để người học phát triển kiến thức và kỹ năng”[18]

Theo PGS.TS. Trần Khánh Đức, đánh giá là quá trình thu thập chứng cứ và đưa ra những nhận định, phán xét về mức độ đạt được theo các tiêu chí đã được đưa ra trong tiêu chuẩn hay kết quả học tập [29].

Theo GS.TSKH. Lâm Quang Thiệp, đánh giá là căn cứ vào các số đo và các tiêu chí xác định năng lực và phẩm chất của sản phẩm đào tạo để nhận định, phán đoán và đề xuất các quyết định nhằm nâng cao không ngừng chất lượng đào tạo [20].

TS. Phạm Xuân Thanh cho rằng, đánh giá là một thuật ngữ chung để chỉ việc thu thập thông tin một cách có hệ thống và xử lý, phân tích dữ liệu làm cơ sở để đưa ra các quyết định nhằm nâng cao chất lượng giáo dục [2].

Có thể nói thuật ngữ đánh giá là thuật ngữ có tính tổng quát nhất trong các thuật ngữ về lĩnh vực đánh giá trong giáo dục. Nó không chỉ dừng lại ở chỗ cho biết người học đã đạt được kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo, thái độ đến mức độ nào sau một quá trình học tập mà còn đưa ra những nhận định, phán xét theo một thang đo nhất định cho người học, từ đó ra quyết định có liên quan đến người học. Đồng thời đánh giá có tác động đến người đánh giá và người được đánh giá: Cung cấp thông tin phản hồi để từ đó đưa đến sự điều chỉnh.

Mặc dù có nhiều định nghĩa khác nhau về đánh giá nhưng chúng ta có thể thấy điểm chung giữa những định nghĩa này đó là: Điều nhận thấy đánh giá

là một quá trình chứ không phải là một cái gì đó riêng lẻ và đối tượng của hoạt động đánh giá là quá trình học tập của người học và quá trình đánh giá đều tìm các thông tin, cơ sở để đưa ra những đánh giá dựa vào các mục tiêu đã đề ra của môn học.

Theo Allan C.Ornstein và Thomas J.Lasley [1, tr.404 - 406] thì đánh giá có thể được chia làm bốn kiểu đánh giá : Đánh giá xếp loại, đánh giá sát hạch, đánh giá theo dõi, đánh giá kết quả.

***Đánh giá xếp loại:*** Là đánh giá giúp cho việc phân loại học sinh trước khóa học, tiến hành vào đầu học kỳ.

***Đánh giá sát hạch:*** Là một phương tiện tìm hiểu và theo dõi những khó khăn trong việc học tập, việc kiểm tra đánh giá này có thể cung cấp những thông tin có thể tạo điều kiện cho SV vượt qua những thất bại. Trong nhiều trường hợp, đánh giá sát hạch và đánh giá theo dõi mang tính chồng chéo, kiểm tra theo dõi chủ yếu liên quan đến sự tiến bộ của học sinh, nhưng việc thiếu tiến bộ có thể cho thấy một vấn đề nào đó mà phải dùng kiểu đánh giá sát hạch để tìm ra.

***Đánh giá theo dõi:*** Dùng để theo dõi sự tiến bộ trong suốt quá trình học, giáo viên phải cho học sinh kiểm tra thường xuyên trong suốt một khóa học hay học kỳ, trong suốt quá trình đó còn phải có những cải tiến phù hợp. việc dạy học có thể được cải tiến dựa trên những phản hồi mà việc kiểm tra đánh giá theo dõi cung cấp. Benjamin Bloom và các cộng sự của ông đã mô tả việc kiểm tra đánh giá theo dõi như là một công cụ dạy học chính. Đánh giá theo dõi rất quan trọng đối với kết quả học tập của học sinh. Các nghiên cứu cho thấy rằng những bài kiểm tra đánh giá theo dõi nâng cao mang lại kết quả học tập đáng kể và rất có ý nghĩa đối với học sinh. Nếu giáo viên chấm bài thi theo cách cho học sinh thấy được họ có thể cải thiện việc làm bài như thế nào thì việc học tập của học sinh tỏ ra thực sự và đáng khích lệ.

***Đánh giá kết quả:*** Là đánh giá cho biết kết quả của việc dạy và học vào cuối mỗi học phần hay học kỳ. Nó được thiết kế để xác định xem mục đích dạy học đã được học sinh lĩnh hội ở mức độ nào và nó được sử dụng chủ yếu để chứng nhận bằng cấp hay cho điểm học sinh. Trong khi đánh giá theo dõi cung cấp những nhận xét có tính chưa quyết định về việc học tập đã diễn ra và việc học tập cần thực hiện, đánh giá kết quả lại diễn ra khi việc dạy và học đã xong và là sự đánh giá cuối cùng.

❖ ***Đánh giá kết quả học tập***

Có nhiều định nghĩa khác nhau về kết quả học tập như “Kết quả học tập là bằng chứng sự thành công của học sinh/SV về kiến thức, kỹ năng, năng lực, thái độ đã được đặt ra trong mục tiêu giáo dục” (James Madison University, 2003; James O. Nichols, 2002) hay “Kết quả học tập của SV bao gồm các kiến thức, kỹ năng và thái độ mà họ có được”. Trường Cabrillo quan niệm về kết quả học tập của SV “là kiến thức, kỹ năng và thái độ SV đạt được và phát triển trong suốt khóa học” [39]. Nhìn một cách khái quát thì các khái niệm về kết quả học tập chủ yếu bao gồm các *kiến thức, kỹ năng, thái độ* SV đạt được trong quá trình học tập.

Tùy theo mục đích của việc đánh giá mà khái niệm đánh giá kết quả học tập có thể được hiểu theo hai cách sau đây [2, tr.23]:

Đánh giá kết quả học tập được xem là xác định mức độ thành công trong học tập của học sinh khi xem xét trong mối quan hệ với mục tiêu đã xác định, các chuẩn kiến thức và kỹ năng đạt được so với công sức và thời gian mà người học bỏ ra. Theo định nghĩa này thì đánh giá kết quả học tập là xác định mức độ thực hiện theo tiêu chí.

Đánh giá kết quả học tập được xem là xác định mức độ thành tích đạt được của một học sinh so với các bạn cùng học. Theo định nghĩa này thì đánh giá kết quả học tập là xác định mức độ đạt chuẩn.

Như vậy, đánh giá kết quả học tập là xác định mức độ nắm bắt kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo của người học so với yêu cầu của chương trình đề ra [28]; Đưa ra những nhận định, nhận xét về mức độ đạt được, về tốc độ và trình độ lĩnh hội tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, thái độ ở người học, từ đó làm cơ sở cho việc đề ra những biện pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng dạy học nói chung và kết quả học tập nói riêng [2, tr.23].

### ❖ Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập

Để tiến hành việc KT-ĐG KQHT của SV, GV phải xác định đánh giá cái gì, đánh giá để làm gì và từ đó xác định đánh giá như thế nào. Việc xây dựng các mục tiêu học tập sẽ là cơ sở để GV quyết định đánh giá cái gì. Còn để xác định đánh giá như thế nào thì GV phải dựa vào các phương pháp đánh giá. Mỗi phương pháp đánh giá đều phải đảm bảo các tiêu chuẩn cũng như độ tin cậy nhất định.

Có nhiều kiểu phân loại các phương pháp đánh giá trong giáo dục, tùy theo góc độ xem xét và mục tiêu phân loại. Chúng ta hãy làm quen với một số kiểu phân loại các phương pháp đánh giá trong giáo dục sau đây [33]:

Theo *cách thực hiện việc đánh giá*, có thể phân chia các phương pháp đánh giá làm ba loại lớn: Loại quan sát, loại vấn đáp và loại viết.

Loại *quan sát* giúp đánh giá các thao tác, các hành vi, các phản ứng vô thức, các kỹ năng thực hành và cả một số kỹ năng về nhận thức, chẳng hạn cách giải quyết vấn đề trong một tình huống đang được nghiên cứu.

Loại *vấn đáp* có tác dụng tốt để đánh giá khả năng ứng đáp các câu hỏi được nêu một cách tự phát trong một tình huống cần kiểm tra, cũng thường được sử dụng khi sự tương tác giữa người hỏi và người đối thoại là quan trọng, chẳng hạn để xác định thái độ người đối thoại ...

Loại *viết* thường được sử dụng nhiều nhất, vì nó có các ưu điểm sau: Cho phép kiểm tra nhiều thí sinh cùng một lúc; Cho phép thí sinh cân nhắc

nhiều hơn khi trả lời; Có thể đánh giá một số loại tư duy ở mức độ cao; Cung cấp các bản ghi trả lời của thí sinh để nghiên cứu kỹ khi chấm; Dễ quản lý vì người chấm không tham gia trực tiếp vào bối cảnh kiểm tra. Loại đánh giá viết lại được chia thành hai nhóm chính:

Nhóm các câu hỏi *tự luận* (TL- *essay test*): Các câu hỏi buộc phải trả lời theo dạng mở, thí sinh phải tự mình trình bày ý kiến trong một bài viết để giải quyết vấn đề mà câu hỏi nêu ra.

Nhóm các câu hỏi *trắc nghiệm khách quan* (TNKQ - *objective test*): Đề thi thường bao gồm rất nhiều câu hỏi, mỗi câu nêu lên vấn đề và những thông tin cần thiết để thí sinh có thể trả lời từng câu một cách ngắn gọn. Ở nước ta nhiều người thường gọi tắt trắc nghiệm khách quan là “trắc nghiệm”. Thuận theo thói quen ấy, từ nay về sau trong đề tài khi dùng từ “trắc nghiệm” mà không nói gì thêm thì ta ngầm hiểu là TNKQ.

Theo *mục tiêu của việc đánh giá* có thể phân chia các phương pháp đánh giá làm hai nhóm: Đánh giá trong *tiến trình* (*formative*) và đánh giá *tổng kết* (*summative*). Đánh giá *trong tiến trình* được sử dụng trong quá trình dạy và học để nhận được các phản hồi từ học viên, xem xét mức độ thành công của việc dạy và học, chỉ ra trở ngại và tìm cách khắc phục. Đánh giá *tổng kết* nhằm tổng kết những gì học viên đạt được, xếp loại học viên, lựa chọn học viên thích hợp để tiếp tục đào tạo hoặc sử dụng trong tương lai, chứng tỏ hiệu quả của khóa học và của việc dạy của GV, đề ra mục tiêu tương lai cho học viên. Hai nhóm đánh giá nêu trên được tiến hành theo những cách hoàn toàn khác nhau. Trong giảng dạy ở nhà trường, các đánh giá trong tiến trình thường gắn chặt với GV, còn các đánh giá kết thúc thường bám sát vào mục tiêu dạy học đã được đề ra, và có thể tách khỏi GV.

Theo *phương hướng sử dụng kết quả đánh giá*, có thể phân chia ra đánh giá theo chuẩn (*norm-referenced*) và đánh giá theo tiêu chí (*criterion-referenced*)

*Đánh giá theo chuẩn*: Là đánh giá được sử dụng để xác định mức độ thực hiện của một cá nhân nào đó so với các cá nhân khác trong một nhóm mà trên đó việc đánh giá được thực hiện.

*Đánh giá theo tiêu chí*: Là đánh giá được sử dụng để xác định mức độ thực hiện của một cá nhân nào đó so với các tiêu chí xác định cho trước.

### ❖ **Hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập**

Hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập bao gồm: Bài tập môn học, các bài thi viết (bài luận, lựa chọn câu trả lời đúng, ...), các bài thi nghe và nói, các bài chuyên đề, các báo cáo thí nghiệm, các bài kiểm tra ở lớp, các theo dõi trực tiếp, các bài thi học kỳ và luận văn tốt nghiệp [34, tr.262].

Việc lựa chọn và sử dụng các hình thức đánh giá tùy thuộc vào mục tiêu của đánh giá. Mỗi hình thức đánh giá có những đặc điểm khác nhau. Mức độ sử dụng các hình thức cũng khác nhau, chúng có thể được kết hợp sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập của SV.

Bài tập môn học: Có thể là bài viết về một vấn đề giả định hoặc một vấn đề trong thực tế. Đây là hình thức thường được sử dụng trong đánh giá quá trình.

Bài thi viết: Có thể được sử dụng cả trong đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết. Bài thi viết có thể gồm các câu hỏi lựa chọn trả lời hoặc là những câu hỏi mà SV phải tự đưa ra phương án trả lời hoặc kết hợp cả hai loại câu hỏi với nhau.

Báo cáo chuyên đề: Thường được sử dụng kèm trong thảo luận nhóm. Các nhóm làm việc theo nhóm và báo cáo kết quả trước cả lớp. Trên cơ sở đó, GV đánh giá SV theo những tiêu chí. Bài viết của SV trong báo cáo chuyên

đề phục vụ một cách hữu hiệu trong việc đánh giá khả năng của SV về tổ chức ý, nghiên cứu đề tài, phát triển ý mới.

### ❖ Quy trình đánh giá kết quả học tập

Theo Đặng Bá Lãm [7, tr.83], quy trình kiểm tra – đánh giá trong giảng dạy đại học rất phong phú. Khi xây dựng các quy trình kiểm tra – đánh giá dựa trên năm nguyên tắc chung sau đây:

Nguyên tắc 1: Điều tiên quyết là phải xác định rõ mục tiêu đánh giá. Tổ chức việc đánh giá như là một quá trình tiến hành có hệ thống để xác định phạm vi đạt được các mục tiêu đề ra.

Nguyên tắc 2: Quy trình và công cụ đánh giá phải được lựa chọn theo mục tiêu đánh giá.

Nguyên tắc 3: Cần phải có nhiều công cụ và biện pháp đánh giá được sử dụng đồng thời để nhận được giá trị tổng hợp.

Nguyên tắc 4: Cần biết rõ mặt hạn chế của từng công cụ đánh giá để sử dụng cho đúng.

Nguyên tắc 5: Đánh giá chỉ là phương tiện để đi đến mục đích chứ bản thân nó không phải là mục đích.

Từ năm nguyên tắc trên, nhà nghiên cứu Đặng Bá Lãm đưa ra một quy trình kiểm tra – đánh giá cơ bản với mười bước sau:

#### ***Bước 1: Phân tích mục tiêu, nội dung kiểm tra***

Người chuẩn bị nội dung kiểm tra phải trả lời câu hỏi: Kiểm tra là để đạt được điều gì, ví dụ như để vượt qua một ngưỡng tối thiểu hay để học tiếp lên, khảo sát những trình độ khác nhau của tất cả các SV trong một lớp. Lúc đó phải xây dựng nhiều loại câu hỏi, theo dõi từng cách trả lời cho từng câu hỏi. Tổng số điểm lúc này là thứ yếu, vấn đề chính là phát hiện những khó khăn mà SV đã gặp và giúp cho họ khắc phục.



Về nội dung kiểm tra, xác định nội dung kiểm tra gồm mấy chủ đề và các yêu cầu cần đạt của từng chủ đề là gì, tầm quan trọng của từng chủ đề và các trọng số tương ứng. Muốn đánh giá kết quả học tập cần phải xác định được nội dung đánh giá. Đây chính là đánh giá mục tiêu nhận thức của người học ở sáu mức độ xếp thứ tự là: Biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá. Tùy theo mức độ yêu cầu của từng khối lớp hay mục tiêu của khóa học mà chúng ta đánh giá theo các cấp độ khác nhau.

Về kỹ năng, kỹ xảo, việc đánh giá thực hiện thông qua thao tác thực hành, vận dụng kiến thức đã học. Đó là công việc SV phải thực hiện trên lớp, trong phòng thí nghiệm, trong các xưởng thực tập. Việc kiểm tra – đánh giá được tiến hành dựa vào quan sát và một phần vào kết quả công việc hoàn thành. Vì vậy mục tiêu về kỹ năng cũng được phân loại theo cấp độ từ thấp đến cao như sau:

***Bắt chước:*** Quan sát và cố gắng lập lại một kỹ năng nào đó.

***Thao tác:*** Hoàn thành một kỹ năng nào đó theo chỉ dẫn đơn giản hơn là bắt chước máy móc.

***Chuẩn hóa:*** Là lập lại một kỹ năng một cách chính xác, nhịp nhàng, đúng đắn, thường thực hiện một cách độc lập, không phải hướng dẫn.

***Phối hợp:*** Kết hợp được nhiều kỹ năng theo trật tự một cách nhịp nhàng và ổn định.

***Tự động hóa:*** Hoàn thành một hay nhiều kỹ năng một cách dễ dàng, không đòi hỏi một sự gắng sức về thể lực và trí tuệ [7, tr.85].

### ***Bước 2: Chọn các hình thức kiểm tra phù hợp***

Mỗi một hình thức kiểm tra đều có mặt mạnh và mặt yếu của nó, nên phải chọn các hình thức kiểm tra sao cho phù hợp với các mục tiêu kiểm tra và thông thường không nên đánh giá một cách đơn giản, đơn thuần dựa trên một hình thức kiểm tra.

### ***Bước 3: Lựa chọn hoặc xây dựng các câu hỏi kiểm tra***

Theo các mục tiêu và yêu cầu của kiểm tra, người soạn thảo đề kiểm tra phải chọn các câu hỏi kiểm tra thuộc dạng tự luận hay trắc nghiệm khách quan đa phương án và có thể sử dụng nguồn nào để có câu hỏi.

### ***Bước 4: Phân tích các câu hỏi***

Các câu hỏi đã được lựa chọn phải được đem ra phân tích xem chúng đã đáp ứng như thế nào với các mục tiêu đã đề ra cho kiểm tra – đánh giá. Việc phân tích câu hỏi trong một bộ đề cũng nhằm đánh giá về mức độ và độ tin cậy của từng câu hỏi. Ở đây độ giá trị của câu hỏi là mức độ chính xác của các câu hỏi đó về mặt đánh giá đúng với phạm vi mà nó cần đánh giá. Nói một cách khác là nó chứa đầy đủ nội dung, kỹ năng, năng lực, thái độ cần thiết phải kiểm tra hay không. Độ tin cậy của câu hỏi sẽ thể hiện ở chỗ hiện nay nó cho kết quả đánh giá một cách ổn định thông qua việc kiểm tra ở các thời điểm và với những người chấm khác nhau hay không. Sau khi xem xét từng câu hỏi, chúng ta tiến hành phân tích đánh giá toàn bộ đề đã được soạn.

### ***Bước 5: Chọn các hình thức kết thúc kiểm tra***

Sau khi đã phân tích bộ đề, sửa đổi cho hoàn chỉnh, bước tiếp theo là tiến hành sử dụng bộ đề để kiểm tra – đánh giá. Vì vậy, chúng ta phải lựa chọn các phương pháp chấm bài, phân hạng rồi thu thập các số liệu để phân tích kết quả.

### ***Bước 6: Phân tích thống kê số liệu kết quả***

Với các kết quả đã chấm, các số liệu đã được tập hợp và thông thường người ta sử dụng các phương pháp thống kê để xử lý các số liệu này. Các số liệu thống kê còn cho ta biết mức độ khó và độ phân biệt của từng câu hỏi và sử dụng lại chúng khi đã lưu giữ trong ngân hàng câu hỏi.

### ***Bước 7: Đánh giá câu hỏi thông qua kết quả kiểm tra***

Xưa nay thông thường chúng ta mới dùng câu hỏi để đánh giá SV mà ít khi thấy là cần phải dùng kết quả của SV để đánh giá lại chất lượng câu hỏi.

#### ***Bước 8: Chuẩn hóa kết quả***

Sau các bước đánh giá trên, chúng ta mới thấy thực chất chất lượng của bộ đề và độ tin cậy của các thang điểm chấm, phương pháp cho điểm. Đồng thời chúng ta cũng phải so sánh kết quả này với các đợt kiểm tra tương đương ở các lớp, các nhóm SV khác nhau.

#### ***Bước 9: Công bố kết quả***

Các công việc tiếp theo chỉ là thủ tục nhưng vẫn cần thiết. Các công việc này gồm có : Công bố kết quả, phân hạng, xếp loại, nhắc nhở SV những điều cần thiết, xem xét những phản ứng tích cực, tiêu cực của SV. Làm sao tránh được tâm lý thất bại trong SV và giúp họ chuẩn bị tích cực hơn cho quá trình học tập sắp tới.

#### ***Bước 10: Các bước tiếp theo***

Thông thường công việc kiểm tra kết thúc ở bước 9, nhưng ở bước 7 nếu phát hiện thấy độ tin cậy của kỳ kiểm tra này còn chưa đủ để đánh giá thì cần thiết phải có các hoạt động bổ trợ cho kỳ kiểm tra nói trên bằng cách tổ chức kiểm tra bổ sung hoặc kiểm tra thêm nhằm có được các số liệu đánh giá cần thiết. Trong trường hợp xấu nhất thì phải kiểm tra lại sau khi đã sửa chữa đầy đủ những thiếu sót đã được phát hiện.

#### **❖ Nội dung tóm tắt của môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* [40]**

Ngoài 1 chương mở đầu nhằm giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học. Căn cứ vào mục tiêu môn học, nội dung chương trình môn học được cấu trúc thành 3 phần, 9 chương:

*Phần thứ nhất* có 3 chương bao quát những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin.

*Phần thứ hai* có 3 chương trình bày ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

*Phần thứ ba* có 3 chương, trong đó có 2 chương khái quát những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội và 1 chương khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.

## **2.2. Một số khái niệm trong phương pháp học của SV**

### **❖ Khái niệm phương pháp học tập**

Theo GS. Nguyễn Cảnh Toàn (2003), phương pháp học tập là: “Cách tác động của chủ thể đến đối tượng học” [21, tr.92]. Trong định nghĩa này thì chủ thể là SV hay nói một cách tổng quát là người học, còn đối tượng học chính là nội dung học, vấn đề học hay kiến thức, tri thức hay thường gọi là nội dung môn học. Ngoài ra chúng ta có thể thông qua một định nghĩa hoàn chỉnh hơn về phương pháp học của Keefe và Monk: “Là sự tổng hợp những đặc điểm nhận thức, tình cảm, và sinh lý xác định cách thức người học nhận thức, tương tác và phản ứng với môi trường học tập”. Ở đây, tác giả đề cập đến các yếu tố của nhân cách như tình cảm, nhận thức, sinh lý của mỗi người học, mà yếu tố này ở mỗi người lại có sự khác nhau dẫn đến việc xác định cách thức nhận thức, tương tác và phản ứng với môi trường học tập là khác nhau, hay nói cách khác sẽ có nhiều phương pháp học tập khác nhau để phù hợp với từng người học. Có những phương pháp học tập tốt với SV này nhưng lại không tốt cho SV khác. Vì vậy mà mỗi người học phải lựa chọn cho mình phương pháp học tập phù hợp với bản thân mình.

### **❖ Phân loại phương pháp học tập**

Theo GS. Nguyễn Cảnh Toàn (2003), phương pháp học được phân loại với hai cách sau đây: [21, tr.119]

### **Phân loại theo thái độ**

Phương pháp học thụ động, học kiến thức: Thái độ thụ động kéo theo sự tiếp thu một chiều.

Phương pháp học tích cực, học cách học: Thái độ tích cực kéo theo sự hợp tác hai chiều.

### **Phân loại theo hoạt động học**

Tác động trực tiếp: Mô hình phương pháp tự nghiên cứu (bao gồm các phương pháp thu nhận thông tin, xử lý trực tiếp, giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học,...).

Tác động qua hợp tác, tự thể hiện mình (các phương pháp hợp tác).

Tác động qua thông tin phản hồi : Mô hình phương pháp tự kiểm tra, tự điều chỉnh (các phương pháp tổng hợp, tự phê bình, tự điều chỉnh, rút kinh nghiệm, ...).

Các phương pháp trên quan hệ chặt chẽ với nhau, lồng chéo vào nhau cho nên trong thực tế chúng ta khó có thể tách biệt các phương pháp để nhận diện. Trong các phương pháp nêu trên còn có thể chia nhỏ ra thành các phương pháp như trong phương pháp thu thập thông tin lại bao gồm các phương pháp: Phương pháp đọc sách và ghi chép; Phương pháp hỏi; Phương pháp nghe giảng; Phương pháp nhớ.

### **❖ Cấu trúc cơ bản của phương pháp học tập**

Phương pháp học tập mang tính khái quát, bao gồm cả những vấn đề về tư duy nhận thức, về kỹ năng cũng như hoạt động của cá nhân trong quá trình tác động đến đối tượng học. Tuy nhiên, nhìn chung khi nói đến phương pháp học tập là chúng ta đề cập đến những nội dung về các kỹ năng: **Trước khi học** (tổ chức, tìm kiếm tài liệu, đọc lấy thông tin), **trong khi học** (nghe giảng, tập trung, ghi chép, lập bản đồ tư duy, câu hỏi khám phá), **sau khi học** (tự học, học nhóm, cải thiện trí nhớ, tự đánh giá)

### ***Trước khi học:***

Để đạt được hiệu quả trong việc học tập, SV phải lên kế hoạch để tổ chức việc học của mình sao cho phù hợp với mục tiêu của môn học đề ra. SV có kế hoạch học tập sẽ chủ động hơn trong việc học tập và đó cũng là tiền đề để việc học đạt hiệu quả cao.

Quá trình học tập ở đại học không phải chỉ bắt đầu ở giảng đường khi SV nghe thầy giáo giảng bài hoặc trao đổi, tranh luận với các bạn đồng học. Quá trình này chỉ thật sự bắt đầu khi SV chuẩn bị một cách tích cực các điều kiện cần thiết để tiếp cận môn học như: đọc trước giáo trình, tìm tài liệu có liên quan.

Sự chuẩn bị tư liệu này càng trở nên hiệu quả hơn khi đi liền với nó là một sự chuẩn bị về mặt tâm thế để có thể tiếp cận kiến thức một cách chủ động và sáng tạo. Với sự chuẩn bị tâm thế này, SV có thể chủ động tự đặt trước cho mình một số câu hỏi liên quan đến nội dung sẽ được đặt trên lớp, thậm chí có thể tự tạo cho mình một cái “khung tri thức” để trên cơ sở đó có thể tiếp nhận bài học một cách có hệ thống.

Với cách chuẩn bị tích cực này, tri thức mà SV có được không phải là một tri thức được truyền đạt một chiều từ phía người dạy mà còn do chính SV tự tạo ra bằng cách chuẩn bị các điều kiện thực thể và tâm thế thuận lợi cho sự tiếp nhận tri thức [37].

***Tìm kiếm tài liệu:*** Tài liệu, sách vở ở bậc đại học cũng đồ sộ như khối lượng kiến thức cần tiếp thu. Thông thường, ở buổi học mở đầu của môn học, thầy cô sẽ giới thiệu các tài liệu cần dùng cho môn học. SV có thể mua hoặc hợp nhóm và chia nhau mua. SV cũng cần tham khảo ý kiến của thầy cô trước khi đọc một tài liệu nào đó [30]. Thư viện là nơi SV có thể tham khảo thêm

những tài liệu liên quan đến môn học. Ngoài ra, SV có thể tìm kiếm nguồn tài liệu đa dạng và phong phú từ internet. Tuy nhiên, nếu là tài liệu trên internet thì phải chú ý nguồn cung cấp, nên lấy từ những trang web có uy tín, những trang web có đuôi như edu, gov,...

***Đọc lấy thông tin:*** Việc đọc tài liệu như thế nào để cho việc học đạt hiệu quả cũng khá quan trọng. Không phải SV nào cũng biết đọc tài liệu để lấy thông tin một cách hiệu quả. Dưới đây là cách đọc hiệu quả:

Đọc lướt nhanh qua phần miêu tả, giới thiệu, mục lục, phụ lục của một cuốn sách cho bạn cảm nhận ngay liệu cuốn sách có đáp ứng được mục tiêu học tập mà bạn đã đặt ra không. Nếu không thì bạn có thể bỏ qua cuốn sách đó.

Nếu sau khi đọc lướt, trong đầu bạn nảy ra câu hỏi bạn muốn tìm câu trả lời, bạn có thể chỉ đọc những phần trong cuốn sách có câu trả lời, và tiếp tục với nguồn tài liệu học tập khác.

Phân tích mục lục một cuốn sách có thể giúp bạn quyết định có nên tiếp tục dành thời gian vào cuốn sách đó hay không và đâu là điểm bắt đầu tốt nhất đối với bạn [14, tr.209].

Đọc những gì bạn hiểu rõ nhất để xác định độ khó, chừa lại những gì không hiểu. Bạn nên dùng bút đánh dấu những chỗ quan trọng hay chưa hiểu để có thể xem lại. Trong khi đọc, thỉnh thoảng dừng đọc và đặt những câu hỏi kích thích và tự tìm câu trả lời [30].

### ***Trong khi học:***

Những kỹ năng cần trong khi học ảnh hưởng rất lớn đến tốc độ học, hiệu quả học tập. Nếu SV thực hiện tốt các kỹ năng về nghe giảng, ghi chép ở

trên lớp thì sẽ nắm bắt rất tốt những nội dung mà GV truyền thụ, đồng thời tiết kiệm được thời gian tự học ở nhà rất nhiều sau khi học ở trên lớp về. Để nghe giảng cũng như ghi chép tốt, trước hết chúng ta cần phải chú ý đến vấn đề giữ được *sự tập trung* trong khi học.

***Sự tập trung*** là năng lực chú ý vào chính công việc đang làm. Sự tập trung sẽ giúp SV có hứng thú hơn trong học tập. Một gợi ý để có sự tập trung trong học tập là: Quay lại ngay bây giờ; Thay vì cố gắng xua đuổi ý nghĩ về một cái gì đó, không chống đối nó, bạn hãy chỉ đơn giản “quay lại” – nghĩ ngay về việc bạn đang làm, ý thức được việc bạn đang làm, nhận biết việc bạn đang làm – đang nghe – đang thấy [30].

***Nghe giảng***: Là phương pháp học có hiệu quả nhất, biết cách nghe bài giảng sẽ giúp chúng ta rút ngắn được thời gian ôn tập sau này, làm bài tập nhanh chóng và dễ dàng hơn, nắm được trọng tâm của bài học, tự tin và hứng thú khi học.

***Những lưu ý khi nghe giảng***:

Không được bỏ qua hoặc xem nhẹ thời gian đầu của tiết học.

Tập trung theo dõi bài giảng.

Tập trung nghe, hiểu vấn đề rồi ghi chép theo ý hiểu của mình.

Tập trung vào những nội dung chính, những điểm quan trọng nhất mà GV thường nhấn mạnh qua ngữ điệu, qua việc nhắc lại nhiều lần.

Chú ý đến các bảng tóm tắt, các sơ đồ và các tài liệu trực quan khác mà GV đã giới thiệu, vì đây là lúc người thầy hệ thống hóa, so sánh, phân tích,... để nắm được trình tự tiến dần đi đến kết luận và rút ra cái mới.

Khi gặp chỗ khó, không hiểu hãy tạm thời gác lại và sẽ cố gắng tìm hiểu những điều đó sau để quá trình nghe giảng không bị gián đoạn.

Khi bài giảng dừng lại, có thể nêu câu hỏi để đào sâu kiến thức, liên hệ thực tiễn và làm rõ những chỗ chưa hiểu.



Nên dành vài phút để đọc lướt qua một lượt tài liệu sẽ học trước khi nghe giảng.

**Ghi chép:** Việc nghe giảng hiệu quả song hành với việc ghi chép tốt. Kết hợp tốt giữa ghi chép và nghe giảng sẽ tạo ra hiệu quả cao trong học tập. Để ghi chép tốt cần chú ý: Viết nhanh hơn, dùng nhiều ký tự viết tắt hơn, không cần phải ghi tất cả những gì thầy cô nói, hãy dành thời gian để nghe các thầy cô giải thích kỹ hơn về định nghĩa, khái niệm, ... Chỉ ghi chép những gì mà chúng ta chưa biết, những điều quan trọng mà sách không có. Ngoài ra, vở của bạn học sẽ là tài liệu hữu ích vì có thể lúc đăng trí bạn bỏ sót một chi tiết quan trọng trong bài giảng [30].

Ngoài ra, bạn cũng có thể viết ra những câu hỏi mang tính chất khám phá cũng như phác thảo kiến thức bằng bản đồ tư duy trong quá trình học.

**Bản đồ tư duy:** Là tổng hợp lại kiến thức theo sơ đồ với những nhánh theo nhiều hướng khác nhau. Việc lập bản đồ tư duy sẽ làm cho việc học hiệu quả hơn vì: Kỹ năng này thường được định hướng theo mô hình và do đó giúp kích hoạt thêm những khu vực khác của bộ não phục vụ việc học tập; Không hạn chế những bổ sung sáng tạo tại bất cứ vị trí nào, do đó thúc đẩy chúng ta nghĩ về nhiều hướng hơn chứ không phải chỉ đơn giản là trước và sau; Cho chép chúng ta sử dụng màu sắc và mô hình giúp chúng ta ghi nhớ dễ dàng hơn; cho phép chúng ta thấy được mối liên hệ giữa các vấn đề khác xa nhau của chủ đề, những mũi tên liên kết có thể cho thấy các mối quan hệ phức tạp giữa các bộ phận của một số ý tưởng hay lĩnh vực mà chúng ta có thể không để ý [14, tr.218].

**Câu hỏi khám phá:** Là những ý tưởng và câu hỏi người học phát triển trong quá trình học tập trước khi người học biết nhiều về bất cứ lĩnh vực mới nào. Ý tưởng có thể giúp người học tìm hiểu vấn đề bằng cách giữ cho người học luôn chủ động tập trung vào vấn đề đang học. Đồng thời, ý tưởng sẽ chứa

đựng cách nhìn mà người học có thể đánh mất nếu người học đợi cho đến khi biết nhiều hơn [14].

### ***Sau khi học:***

Sau khi tham gia việc học trên lớp là khoảng thời gian mà người học tự tiếp thu, củng cố những kiến thức của mình bằng hoạt động tự học hay học nhóm. Đồng thời, để quá trình sau khi học đạt hiệu quả hơn thì người học cũng nên cần thiết phải biết cách ghi nhớ tốt, biết tự đánh giá bản thân.

***Tự học:*** Là tự mình lao động trí óc để chiếm lĩnh tri thức. Ta không thể chỉ bằng lòng với cách học thuộc các công thức, quy luật, nguyên lý mà phải tự tìm hiểu sâu thêm về những điều đã học. Phải tập luyện kết hợp ba khả năng: nghe, xem và ghi. Việc tự học sẽ có thể giúp chúng ta rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác [30].

***Làm bài, thực tập:*** Kết hợp học đi đôi với hành. Việc làm bài tập nhiều sẽ giúp cho SV nhớ kiến thức lâu hơn. Thực tập có thể tiến hành ở phòng thí nghiệm, trên thực địa, ... với mục đích rèn luyện các thao tác kỹ thuật nhằm củng cố, kiểm tra lý thuyết đã học và để tập dượt ứng dụng kiến thức khoa học trong thực tế.

***Cải thiện trí nhớ:*** Cho dù mục tiêu học tập có rõ ràng đến đâu, kế hoạch học tập phù hợp với phương pháp học như thế nào, ghi chép cũng như sắp xếp chúng cẩn thận ra sao thì sớm hay muộn tất cả chúng ta cũng phải nhớ một vài điều chúng ta từng học để sử dụng hiệu quả. Dưới đây là một số phương pháp để cải thiện trí nhớ:

***Lựa chọn mục tiêu cho bản thân:*** Điều này đảm bảo rằng người học biết tại sao người học học và sử dụng ngay. Học có mục đích sẽ giúp cho việc ghi nhớ tốt hơn. Việc sử dụng những kiến thức vừa học cũng sẽ góp phần cải thiện trí nhớ tốt hơn.

*Học tập trong trạng thái sẵn sàng khoải, đánh thức lòng nhiệt thành và tận tâm:* Những xúc cảm tốt sẽ hỗ trợ cho việc ghi nhớ tốt hơn.

*Liên tưởng:* Việc kết hợp những cái tên hay con số vô nghĩa với cái gì đó có nghĩa sẽ giúp việc ghi nhớ tốt hơn. Để liên tưởng dễ dàng hơn, người học có thể thực hiện một số nguyên tắc như: Sử dụng càng nhiều giác quan càng tốt (viết, vẽ, nói, nghe, sờ); Tạo ra một dãy theo thứ tự hình ảnh liên tưởng cho chuỗi những điều bạn cần nhớ; Sử dụng lối cường điệu, những điều ngớ ngẩn, hoặc thậm chí bản năng giới tính làm hình ảnh liên tưởng mang một ấn tượng mà bạn khó có thể quên; Đơn giản hóa.

*Ôn lại trí nhớ:* Quay chậm lại những nội dung đã được học cũng là cách tốt để ghi sâu vào trí nhớ của người học.

**Học nhóm** là một hình thức học hợp tác nâng cao chất lượng của mỗi thành viên nhờ học hỏi từ bạn bè thông qua quá trình trao đổi và chia sẻ kiến thức cùng nhau, do đó có được những kết quả học tập tiến bộ về nhiều mặt. Những ưu điểm của phương pháp học nhóm là:

Góp phần xây dựng tinh thần đồng đội và các mối quan hệ tương hỗ, đồng thời thúc đẩy sự tích cực học tập của cá nhân, tạo sự gắn kết trong một “cộng đồng” bởi trong khi làm việc nhóm, những mâu thuẫn sẽ nảy sinh từ đó yêu cầu phải giải quyết và để giải quyết được cần sự cố gắng của mỗi cá nhân cùng với trí tuệ của cả tập thể.

Tăng khả năng hòa nhập, có thêm tinh thần học hỏi và biết lắng nghe người khác thông qua phần trình bày của bản thân và sự phản hồi của mọi người.

Tập hợp được những ý kiến sáng tạo của từng cá nhân, mỗi người bổ sung một ý, từ đó sản phẩm của học tập sẽ giàu tính sáng tạo và mang tính tập thể.

Rèn luyện khả năng thuyết trình trước tập thể, kỹ năng giao tiếp và tính tự giác của mỗi cá nhân, khả năng làm cho người khác hiểu điều mình hiểu.

Để phương pháp học nhóm có thể phát huy được những ưu điểm của mình thì chúng ta cần phải tuân thủ cách thức thành lập nhóm cũng như cách làm việc nhóm.

**Thành lập nhóm:**

Số lượng thành viên của mỗi nhóm trong khoảng 5 đến 8 thành viên.

Nhóm hình thành trên sự cộng tác kết hợp của các SV có cùng chí hướng thực hiện một vấn đề nào đó cùng với nhau.

Các thành viên được kết nạp vào nhóm không có bất đồng riêng từ trước, nếu có hãy giải quyết bất đồng hoặc tham gia vào một nhóm khác nếu có thể.

Sau khi đã tập hợp đủ số thành viên, nhóm tiến hành bầu nhóm trưởng.

**Cách làm việc nhóm:** Nhóm hoạt động chủ yếu bằng hình thức họp nhóm

**2.3. Mô hình nghiên cứu về những ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học của SV**

KT-ĐG KQHT ảnh hưởng đến phương pháp học của SV theo cả hai chiều hướng: Tích cực và tiêu cực.

Theo TS. Đỗ Hạnh Nga và ThS. Bùi Thị Kim Dung [23, tr.18] nếu sử dụng đúng, KT-ĐG KQHT có thể tác động tích cực nhằm cải thiện hoạt động học của người học thông qua việc:

Làm rõ các mục tiêu học tập được định sẵn

Đưa ra những mục tiêu ngắn hạn cho công việc sẽ làm

Cung cấp sự phản hồi liên quan đến sự tiến bộ trong học tập

Cung cấp thông tin giúp người học vượt qua những khó khăn trong học tập và lựa chọn nội dung học tập trong tương lai

Mối quan hệ của KT-ĐG KQHT với phương pháp học của SV còn thể hiện rõ qua mục đích cũng như vai trò của hoạt động KT-ĐG KQHT.

### **Mục đích của kiểm tra đánh giá kết quả học tập**

Việc xác định cũng như thực hiện các mục đích KT-ĐG KQHT là rất quan trọng. Nó là một trong những cơ sở để GV lựa chọn các hình thức và phương pháp phù hợp trong việc KT-ĐG KQHT của SV. KT-ĐG KQHT có những mục đích như sau [23, tr.32]:

***Phân loại hoặc tuyển chọn người học:*** Đây có lẽ là mục đích phổ biến nhất của hoạt động đánh giá học tập. Với mục đích này, thông qua đánh giá người học được phân loại về trình độ nhận thức, năng lực tư duy và kỹ năng. Sự phân loại này có thể nhằm phục vụ cho những mục đích khác nhau: xét lên lớp, khen thưởng,...

***Duy trì chuẩn chất lượng:*** Đánh giá còn nhằm xem xét một chương trình học hoặc một nhóm đối tượng người học có đạt được yêu cầu tối thiểu về mặt chất lượng đã được xác định hay không. Đánh giá theo mục đích này thường được tiến hành bởi các nhà quản lý giáo dục hoặc các cơ quan quản lý chất lượng giáo dục.

***Động viên học tập:*** Thực tiễn giáo dục cho thấy một khi hoạt động đánh giá được tổ chức đều đặn và thích hợp thì chất lượng học tập không ngừng được nâng cao. Đánh giá được xem như chất xúc tác giúp cho “phản ứng học tập” được diễn ra thuận lợi hơn, hiệu quả hơn. Trong tâm lý học, cho điểm hay xếp loại học tập có thể được xếp vào loại hoạt động khích lệ. hoạt động này đóng vai trò như một nhân tố thúc đẩy bên ngoài. Nếu nó được kết hợp với lòng mong muốn, cả hai sẽ tạo động lực cho các hoạt động của con người. Tuy nhiên, nếu quá đề cao hoặc áp dụng thái quá các biện pháp khích

lệ thì có thể dẫn đến kết quả làm cho người học được khuyến khích điều chỉnh mục đích hoạt động của họ. Không ít người học hiện nay coi điểm số hay xếp hạng là mục tiêu quan trọng nhất của việc học. Đây là tác dụng ngược của hoạt động đánh giá học tập một khi nó không được thực hiện một cách đúng đắn.

***Cung cấp thông tin phản hồi cho người học:*** Kết quả đánh giá có thể cho người học thấy được năng lực của họ trong quá trình học tập. Muốn vậy, thông tin đánh giá cần đa dạng và hoạt động đánh giá cần diễn ra tương đối thường xuyên.

***Cung cấp thông tin phản hồi cho người dạy:*** Thông qua đánh giá, GV có thể biết được năng lực học tập hoặc khả năng tiếp thu một vấn đề cụ thể của người học, biết được tính hiệu quả của một phương pháp giảng dạy hoặc một chương trình đào tạo nào đó và từ đó có thể khắc phục những hạn chế.

***Chuẩn bị cho người học vào đời:*** Đây là mục tiêu ít được quan tâm nhất trong thực tiễn giáo dục mặc dù nó không kém phần quan trọng. Thông qua các phương pháp đánh giá khác nhau, GV có thể giúp người học bổ sung, phát triển những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho cuộc sống cũng như nghề nghiệp về sau. Ngoài các kỹ năng đặc thù có tính nghề nghiệp, kỹ năng xã hội như kỹ năng giao tiếp, trình bày, kỹ năng làm việc nhóm ... cũng rất quan trọng đối với người học về sau bởi lẽ cho dù với loại công việc gì, con người cũng phải sống và làm việc trong một môi trường tập thể nhất định.

### **Vai trò của đánh giá kết quả học tập trong giáo dục**

#### **Đối với người học:**

Đánh giá đóng vai trò cung cấp cho người học những thông tin phản hồi về khả năng học tập của các em, giúp các em biết được mình đã lĩnh hội được những gì, biết được ưu điểm cũng như khuyết điểm của bản thân trong quá trình học tập.

Bên cạnh đó, đánh giá còn giúp người học tự đánh giá bản thân đã tiếp thu được những gì, tự biết mình nên bổ sung cái gì. Học tập là một quá trình thường xuyên liên tục, nó không chỉ diễn ra ở trong lớp học khi học sinh tiếp xúc trực tiếp với giáo viên mà nó còn diễn ra trong những lúc học sinh tự học ở nhà. Vì thế việc hình thành ở các em kỹ năng tự đánh giá là rất quan trọng trong quá trình học tập của học sinh.

Một vai trò quan trọng của đánh giá đối với người học nữa là hình thành động cơ học tập đúng đắn. “Động cơ học tập được hình thành do nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố đánh giá” [23, tr.34]. Trong thực tế hiện nay rất nhiều học sinh không xác định được cho mình động cơ học tập đúng đắn mà thay vào đó là động cơ học tập là để thi đạt điểm cao. Điều đó phản ánh tác động của đánh giá đến động cơ học tập của học sinh.

#### **Đối với người dạy:**

Đánh giá đóng vai trò cung cấp thông tin phản hồi cho người dạy về việc tiếp thu bài, về hiệu quả của phương pháp mà giáo viên đã sử dụng trong dạy học.... Từ đó mà giáo viên có thể đưa ra những điều chỉnh về nội dung dạy cũng như phương pháp dạy để tìm ra phương pháp thích hợp đối với học sinh.

Đồng thời, đánh giá cũng giúp giáo viên biết được sự thích ứng hay chưa của từng học sinh hoặc sự cần thiết phải can thiệp, tăng cường trách nhiệm của giáo viên, xác định học sinh nào cần sự giúp đỡ.

Bên cạnh đó, đánh giá cũng giúp cho giáo viên có thể tự đánh giá, điều chỉnh thường xuyên hoạt động giảng dạy của mình sao cho phù hợp với mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ dạy học cũng như phù hợp với khả năng, trình độ nhận thức của học sinh [23].

Ngoài ra, đánh giá còn có vai trò cung cấp những thông tin về hoạt động, kết quả học tập cho các nhà quản lý giáo dục, cho xã hội. Nó phản ánh

một phần nào đó những thành tựu mà nhà trường và tập thể giáo viên cũng như học sinh đã đạt được trong quá trình giáo dục.

Theo TS. Nguyễn Phú Tuấn [24, tr.30] việc đa dạng hóa hình thức và nội dung KT-ĐG KQHT sẽ tác động làm cho người học tích cực hơn trong hoạt động học tập của mình.

Theo ThS. Lê Anh Cường [24, tr.22] sự ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học của người học thể hiện rõ qua: Đề thi cuối môn học chỉ nhằm đánh giá học sinh thuộc bài của giáo viên đến mức nào. Học sinh chỉ học theo bài giảng; Không tham khảo tài liệu, không học theo lối tư duy sáng tạo, không biết phê phán, không biết “nêu vấn đề” để có năng lực giải quyết vấn đề.

Còn theo TS. Vũ Thị Phương Anh [24, tr.6], trong mối quan hệ giữa KT-ĐG KQHT với người học cũng như hoạt động học thì KT-ĐG KQHT có thể là công cụ hỗ trợ cho quá trình học nếu nó được sử dụng đúng và ngược lại, nó sẽ làm cho người học thiếu tính chủ động và sáng tạo trong quá trình học.

TS. Đặng Bá Lãm [7, tr.9] cũng cho rằng KT-ĐG KQHT là chất xúc tác để tạo sự thay đổi của chính bản thân người học với đầy đủ ý nghĩa của nó.

Trần Thị Thìn [10, tr.148] qua nghiên cứu về ảnh hưởng của việc đổi mới KT-ĐG KQHT đến tính tích cực học tập của SV cũng đi đến kết luận, KT-ĐG KQHT có ảnh hưởng đến việc học tập của SV.

GS. Nguyễn Đức Chính [28] cũng cho rằng khi thay đổi việc đánh giá kết quả học tập của SV cũng sẽ ảnh hưởng kéo theo sự thay đổi trong cách học của SV. Theo tác giả, khi thay đổi từ đánh giá truyền thống sang đánh giá thực trong đánh giá kết quả học tập của SV sẽ tác động làm cho SV sẽ khát

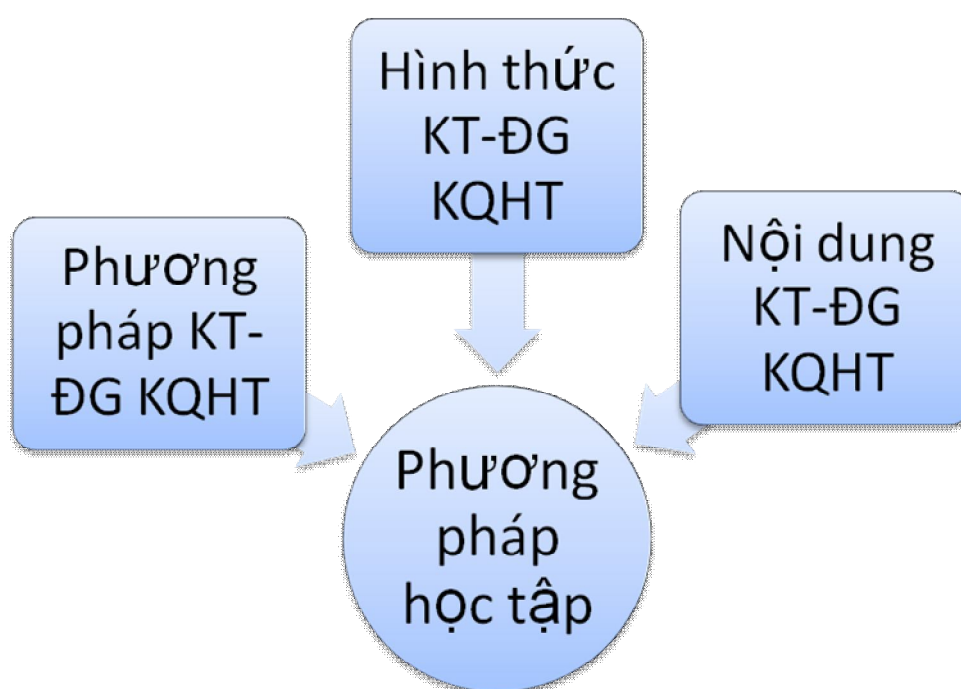


khao hơn trong quá trình tiếp nhận tri thức, rèn luyện kỹ năng để làm một việc có ý nghĩa hơn ngay từ khi còn trên ghế nhà trường.

Như vậy, từ các ý kiến đã nêu trên của các nhà nghiên cứu cho thấy: Nội dung, hình thức, phương pháp KT-ĐG KQHT có ảnh hưởng đến phương pháp học của SV.

*Tóm lại*, từ các nghiên cứu của các tác giả đã nêu ở trên cũng như những cơ sở lí luận đã trình bày ở phần một số khái niệm cơ bản của KT-ĐG KQHT, có thể thấy rằng: Khi đề cập đến KT-ĐG KQHT là chúng ta thường đề cập đến vấn đề chúng ta đánh giá cái gì (nội dung), đánh giá như thế nào (hình thức, phương pháp). Từ những cơ sở đó, chúng tôi mô hình hóa thành ba nhân tố cơ bản trong mối quan hệ giữa KT-ĐG KQHT và phương pháp học của SV. Ba nhân tố này sẽ có mức độ cũng như chiều hướng ảnh hưởng khác nhau đến phương pháp học tập của SV. Đây cũng chính là vấn đề mà đề tài của chúng tôi muốn nêu ra để nghiên cứu thực tiễn.

**Hình 2.1 Mô hình ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học tập của SV**



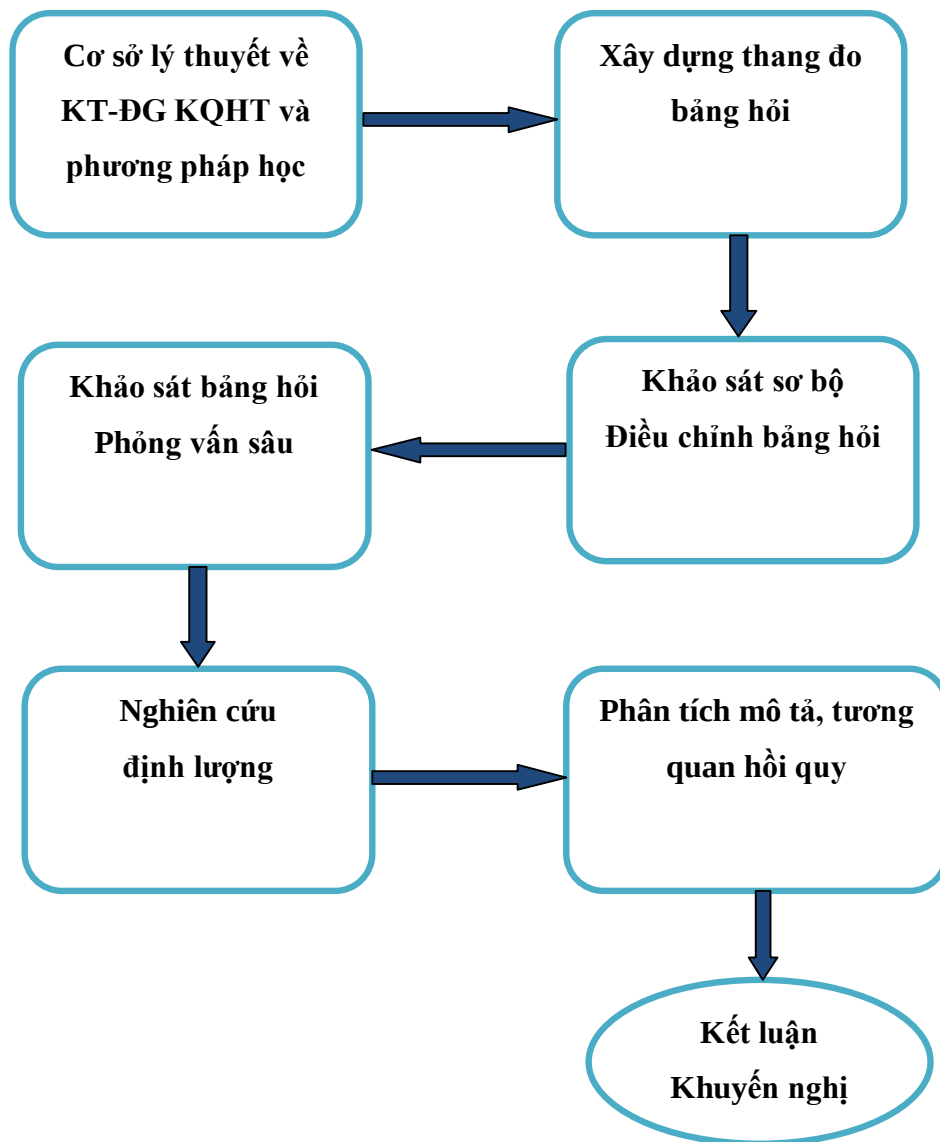
### **Chương 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Chương 3 nhằm mục đích giới thiệu các bước thực hiện nghiên cứu. Chương này bao gồm hai phần chính. Phần thứ nhất giới thiệu thiết kế công cụ nghiên cứu. Phần thứ hai giới thiệu đặc điểm của mẫu nghiên cứu.

#### **3.1. Thiết kế nghiên cứu**

Thiết kế nghiên cứu của đề tài được trình bày trong hình dưới đây:

**Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu**



Nghiên cứu được tiến hành thông qua hai bước chính: Nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức.

Nghiên cứu sơ bộ thông qua phương pháp phỏng vấn sâu 10 SV và phát bảng hỏi tham dò cho 20 SV. Bước nghiên cứu sơ bộ này nhằm mục đích điều chỉnh lại những thuật ngữ cũng như nội dung các câu hỏi trong bảng hỏi cho phù hợp, phục vụ cho việc điều tra chính thức.

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng thông qua khảo sát bằng bảng hỏi với kích thước mẫu 240 SV để kiểm nghiệm các giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tiến hành phỏng vấn sâu 12 GV để thu thập thông tin phục vụ cho đề tài.

### **3.2. Thiết kế công cụ đo lường**

Công cụ đo lường của đề tài được thiết kế thông qua phỏng vấn sâu 10 SV và phát bảng hỏi tham dò cho 20 SV ở trường Đại học Dân lập Văn Lang để qua đó điều chỉnh lại những thuật ngữ cũng như nội dung các câu hỏi phù hợp, phục vụ cho việc điều tra chính thức.

Biến số độc lập của nghiên cứu là các yếu tố tác động đến phương pháp học tập của SV, gồm các biến số thuộc KT-ĐG KQHT (hình thức, phương pháp, nội dung).

Biến số phụ thuộc của nghiên cứu là phương pháp học tập. Bao gồm các biến trước khi học, trong khi học và sau khi học.

Trên cơ sở bảng hỏi đã được điều chỉnh, bảng hỏi được hoàn tất với ba yếu tố chính ảnh hưởng đến phương pháp học tập của SV: Hình thức, phương pháp, nội dung (Phụ lục 1, tr.85).

Các câu hỏi được đánh giá theo thang đo năm mức độ và có cấu trúc như sau:

**Bảng 3.1 Cấu trúc bảng hỏi và thang đo**

| STT                                                | Khái niệm              | Số biến quan sát | Thang đo        |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------|
| <b>Phần I: Kiểm tra – đánh giá kết quả học tập</b> |                        |                  |                 |
| 1                                                  | Hình thức KT-ĐG KQHT   | 6                | Likert 5 mức độ |
| 2                                                  | Phương pháp KT-ĐG KQHT | 3                | Likert 5 mức độ |
| 3                                                  | Nội dung KT-ĐG KQHT    | 6                | Likert 5 mức độ |
| <b>Phần II: Phương pháp học tập</b>                |                        |                  |                 |
| 1                                                  | Trước khi học          | 5                | Likert 5 mức độ |
| 2                                                  | Trong khi học          | 6                | Likert 5 mức độ |
| 3                                                  | Sau khi học            | 3                | Likert 5 mức độ |
| <b>Phần III: Thông tin về đối tượng khảo sát</b>   |                        |                  |                 |
| 1                                                  | Giới tính              | 1                | Định danh       |
| 2                                                  | Học lực                | 1                | Thứ bậc         |
| 3                                                  | Trường                 | 1                | Định danh       |

Thang đo hình thức KT-ĐG KQHT sử dụng trong nghiên cứu này dựa theo quan điểm của Ezra Maritim (1999) [34], bao gồm 6 biến quan sát: Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thuyết trình nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ, bài kiểm tra nhanh, bài báo cáo tham quan.

Thang đo phương pháp KT-ĐG KQHT sử dụng trong nghiên cứu này dựa theo quan điểm của GS. TSKH Lâm Quang Thiệp [33], bao gồm 3 biến quan sát: Tự luận khách quan, trắc nghiệm khách quan, phát vấn.

Thang đo nội dung KT-ĐG KQHT sử dụng trong nghiên cứu này dựa theo Quyết định 52/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thang đo phương pháp học tập sử dụng trong nghiên cứu này dựa theo quan điểm của Ronald Gross [14] và Nguyễn Thanh Hải [30]

Thang đo các hoạt động trước khi học bao gồm 5 biến quan sát: Lên kế hoạch cho việc học tập, tìm hiểu mục tiêu của môn học ngay từ khi bắt đầu học, chuẩn bị bài trước khi đến lớp, đặt ra những câu hỏi khi bắt đầu bài học mới, tìm đọc tất cả các tài liệu được GV giới thiệu.

Thang đo các hoạt động trong khi học bao gồm 6 biến quan sát: Tập trung nghe giảng, ghi chép trên lớp, phát biểu xây dựng bài, tranh luận với GV, khái quát bài học bằng bản đồ tư duy, tóm tắt và khái quát tài liệu khi đọc.

Thang đo các hoạt động sau khi học bao gồm 3 biến quan sát: Tự học, tham gia học nhóm, liên hệ những kiến thức được học với thực tế.

Ngoài ra, có 3 biến quan sát: Giới tính, học lực và trường học được sử dụng trong bảng hỏi.

### **3.3. Đặc điểm mẫu nghiên cứu**

Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện, bao gồm 240 SV học năm thứ ba tại bốn trường đại học (ĐH KHTN, ĐHDL VH, ĐH KH XH&NV TP.HCM, ĐHDL VL) trên địa bàn Tp.HCM. Tuy nhiên, qua thực tế phát và xử lý bảng hỏi tại trường đầu tiên (ĐHDL Văn Hiến) cho thấy số lượng bảng hỏi không cung cấp đầy đủ thông tin khá nhiều (không sử dụng được). Vì thế chúng tôi tăng thêm số lượng bảng hỏi điều tra thành 280 bảng hỏi. Kết quả cuối cùng sau khi đã sàng lọc bảng hỏi chúng tôi thu được dữ liệu mẫu khảo sát chính thức có các đặc điểm như sau:

**Bảng 3.2 Bảng mô tả cơ cấu phiếu khảo sát**

| <i><b>Đặc điểm</b></i>             | <i><b>Tên trường</b></i>     | <i><b>Số phiếu<br/>phát ra</b></i> | <i><b>Số phiếu<br/>thu vào</b></i> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| <i>Khối<br/>ngành tự<br/>nhiên</i> | Trường ĐH KHTN               | 70                                 | 60                                 |
|                                    | Trường ĐHDL VH               | 70                                 | 59                                 |
| <i>Khối<br/>ngành xã<br/>hội</i>   | Trường ĐH KH<br>XH&NV TP.HCM | 70                                 | 58                                 |
|                                    | Trường ĐHDL VL               | 70                                 | 60                                 |

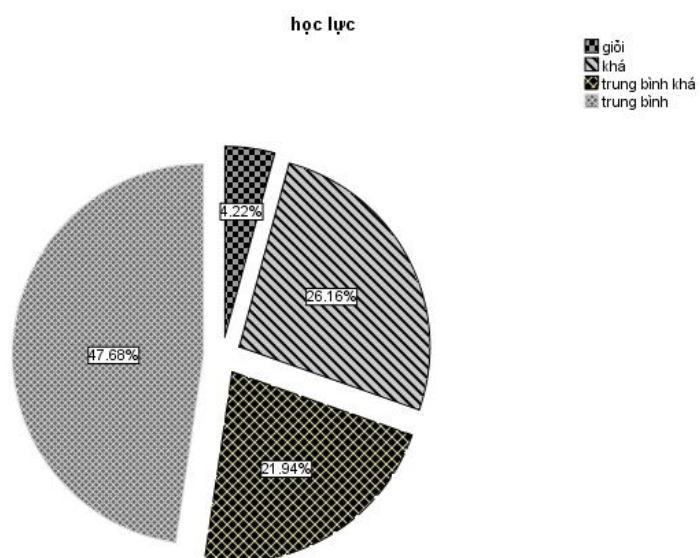
Trong đó, gồm 60 SV năm thứ ba khoa Sinh học tại trường ĐH KHTN, 59 SV năm thứ ba khoa Điện tử Viễn thông tại trường ĐHDL VH, 58 SV năm thứ ba khoa Giáo dục học tại trường ĐH KH XH&NV TP.HCM, 60 SV năm thứ ba khoa Du lịch tại trường ĐHDL VL.

Khối ngành bao gồm ngành tự nhiên (ĐH KHTN và ĐHDL VH), ngành xã hội (ĐH KH XH&NV TP.HCM và ĐHDL VL).

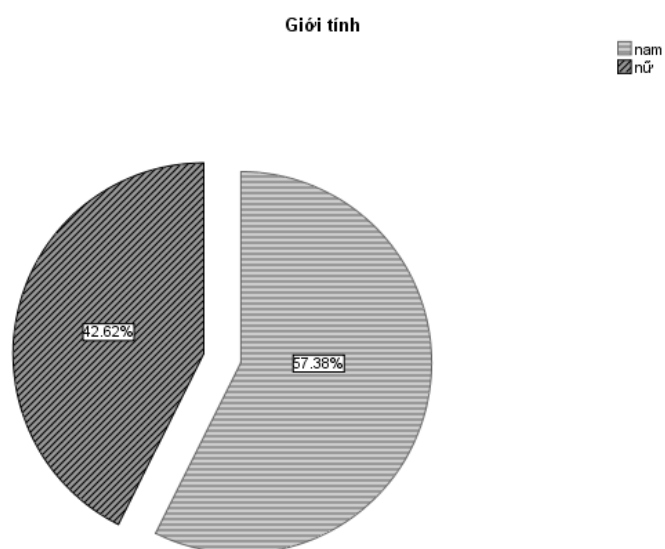
Khối trường bao gồm khối trường công lập (ĐH KHTN và ĐH KH XH&NV TP.HCM), khối trường dân lập (ĐHDL VH và ĐHDL VL).

Bên cạnh đó, cơ cấu của mẫu khảo sát được phân theo các tiêu chí: Đặc điểm cá nhân (giới tính, học lực), khối ngành học, khối trường được thể hiện trong các biểu đồ dưới đây:

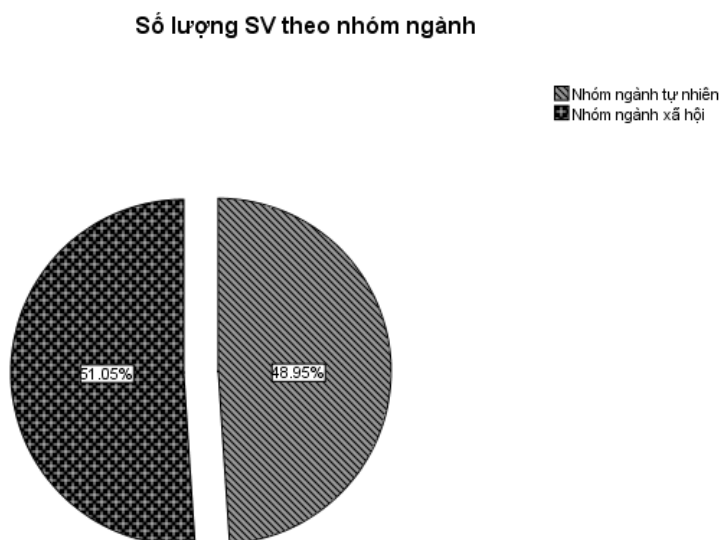
**Hình 3.2 Biểu đồ mô tả mẫu sinh viên theo học lực**



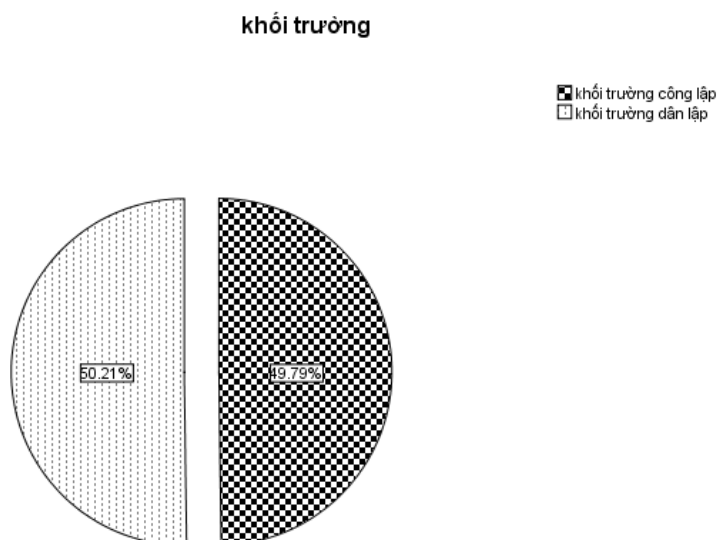
**Hình 3.3 Biểu đồ mô tả mẫu sinh viên theo giới tính**



**Hình 3.4 Biểu đồ mô tả mẫu sinh viên theo khối ngành học**



**Hình 3.5 Biểu đồ mô tả mẫu sinh viên theo khối trường**



Các biểu đồ trên đây cho thấy, số liệu phiếu điều tra được khảo sát khá đồng đều giữa bốn trường được khảo sát (Trường ĐH KHTN: 60, Trường ĐHDL VH: 59, Trường ĐH KH XH&NV TP.HCM: 58, Trường ĐHDL VL:



60), số lượng mẫu phân chia theo khối ngành tự nhiên và xã hội cũng khá đồng đều (51,05%, 48,95%), số lượng mẫu phân chia theo khối trường công lập và dân lập cũng rất đồng đều (công lập: 49,79%, dân lập: 50,21%). Bên cạnh đó, số lượng SV nam được khảo sát trong mẫu nghiên cứu nhiều hơn so với SV nữ (57,38% so với 42,62%).

## **Chương 4. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

Chương này sẽ trình bày việc khảo sát các mức độ ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học bằng việc sử dụng các kiểm nghiệm Chi-square và Correlations. Tiếp đó là thực hiện phân tích thống kê mô tả nhân tố hình thức, phương pháp, nội dung KT-ĐG KQHT cũng như nhân tố phương pháp học tập của SV để làm rõ nội dung của sự ảnh hưởng trong mối quan hệ giữa chúng. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra song song với hai bước kể trên.

### **4.1. Khảo sát các mức độ ảnh hưởng của kiểm tra đánh giá kết quả học tập đến phương pháp học tập của sinh viên**

Việc xác định chiều hướng ảnh hưởng cũng như mức độ ảnh hưởng của các nhân tố (hình thức, phương pháp, nội dung) trong KT-ĐG KQHT đến phương pháp học tập của SV được thực hiện thông qua các kiểm nghiệm Correlation và Chi-square.

#### **4.1.1. Ảnh hưởng của hình thức KT-ĐG KQHT đến phương pháp học**

Mối quan hệ giữa hình thức KT-ĐG KQHT và phương pháp học được kiểm nghiệm bằng công cụ Correlation. Kiểm nghiệm này sẽ cho biết được những quan hệ nào có tương quan với nhau, chiều hướng của mối tương quan cũng như mức độ tương quan mạnh hay yếu. Nếu hệ số tương quan  $\text{sig} < 0.05$  thì có thể kết luận là có mối tương quan giữa hai biến. Hệ số Spearman Correlation được dùng để đo lường mối quan hệ giữa hai biến thứ tự và cho biết mức độ mạnh yếu của mối tương quan cũng như chiều của tương quan thông qua các giá trị của hệ số tương quan (value). Các giá trị (value) của hệ số tương quan biến thiên từ -1 đến 1. Value mang giá trị dương thì kết luận đó là tương quan thuận và ngược lại value mang giá trị âm thì đó là tương quan

ngịch. Dưới đây là kết quả tương quan của hai nhân tố: Hình thức KT-ĐG KQHT và phương pháp học tập của SV.

**Bảng 4.1 Bảng ma trận mối tương quan giữa hình thức KT-ĐG KQHT và phương pháp học tập của SV**

|       | HT1        | HT2        | HT3        | HT4        |
|-------|------------|------------|------------|------------|
| PPH1  | 0,02(0,19) |            | 0,00(0,29) |            |
| PPH2  | 0,00(0,19) |            |            |            |
| PPH3  | 0,01(0,16) |            |            | 0,04(0,13) |
| PPH4  | 0,00(0,23) |            |            |            |
| PPH5  |            |            |            |            |
| PPH6  |            | 0,02(0,14) |            |            |
| PPH7  |            |            |            |            |
| PPH8  | 0,03(0,13) |            | 0,01(0,15) |            |
| PPH9  | 0,00(0,29) | 0,00(0,52) | 0,00(0,28) |            |
| PPH10 | 0,00(0,21) | 0,04(0,13) |            |            |
| PPH11 |            |            |            |            |
| PPH12 | 0,00(0,26) | 0,02(0,14) |            | 0,01(0,16) |
| PPH13 | 0,02(0,20) | 0,00(0,18) | 0,00(0,24) |            |
| PPH14 |            | 0,04(0,13) | 0,00(0,21) | 0,04(0,13) |
| PPH15 | 0,00(0,27) | 0,00(0,25) | 0,00(0,24) |            |

*Ghi chú: hệ số ý nghĩa (giá trị của hệ số tương quan)*

**Nhận xét:** Hình thức bài tập cá nhân có mối tương quan với hầu hết các biến trong nhân tố phương pháp học tập ở mức độ tương đối. Các mối tương quan đều có chiều hướng thuận tức là mức độ sử dụng hình thức bài tập cá nhân càng cao thì mức độ tham gia các hoạt động trong phương pháp học tập của SV càng cao.

Hình thức bài tập nhóm có mối tương quan với việc ghi chép có chọn lọc, tham gia học nhóm, khái quát bài học bằng bản đồ tư duy, tự học, tìm đọc tất cả các tài liệu được GV giới thiệu, tóm tắt và khái quát tài liệu khi đọc, liên hệ những kiến thức được học với thực tế. Trong đó, mối tương quan có mức độ mạnh nhất là tương quan giữa hình thức bài tập nhóm và biến tham gia học nhóm (value = 0,52). Điều này cũng đồng nghĩa với hệ quả: Sử dụng hình thức bài tập nhóm càng nhiều thì hoạt động tham gia học nhóm của SV càng nhiều và ngược lại.

Hình thức bài thuyết trình nhóm có mối tương quan với các biến lên kế hoạch học tập, tranh luận với GV, tham gia học nhóm, tìm đọc tất cả tài liệu do GV giới thiệu, tóm tắt và khái quát tài liệu khi đọc, liên hệ những kiến thức được học với thực tế. Trong đó, mối tương quan cao nhất là với biến lên kế hoạch cho việc học tập (value = 0,29). Điều đó cũng có nghĩa là GV sử dụng hình thức bài thuyết trình nhóm càng nhiều thì SV càng chủ động hơn trong việc lên kế hoạch cho việc học tập.

Hình thức bài kiểm tra giữa kỳ có tương quan với các biến chuẩn bị bài trước khi lên lớp, tự học, tóm tắt và khái quát tài liệu khi đọc. Trong đó, mối tương quan cao nhất là với biến tự học (value = 0,16).

Hình thức bài kiểm tra nhanh và bài báo cáo tham quan thực tế không có mối tương quan với các biến trong nhân tố phương pháp học tập. Điều này cũng phù hợp với khảo sát thực tế cho thấy hình thức bài kiểm tra nhanh và bài báo cáo tham quan thực tế không được sử dụng trong KT-ĐG KQHT trong môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*. Như vậy, chúng ta có thể loại bỏ hai biến này khi khảo sát mức độ ảnh hưởng của hình thức KT-ĐG KQHT đến phương pháp học.

Tóm lại, các hình thức KT-ĐG KQHT có ảnh hưởng tương đối đến phương pháp học tập của SV. SV sẽ tham gia học tập tích cực hơn nếu GV sử

dụng đa dạng hơn các hình thức KT-ĐG KQHT. Trong các hình thức KT-ĐG KQHT thì hình thức bài tập cá nhân có nhiều tương quan với phương pháp học của SV nhất. Đây cũng là cơ sở làm gia tăng tính tích cực của SV trong học tập thông qua sử dụng nhiều hơn nữa hình thức bài tập cá nhân trong KT-ĐG KQHT của SV. Bên cạnh đó, mối tương quan có mức độ cao nhất là mối tương quan giữa hình thức bài tập nhóm và hoạt động tham gia học nhóm. Đây là cơ sở để thúc đẩy SV tham gia học nhóm nhiều hơn thông qua việc sử dụng hình thức bài tập nhóm nhiều hơn.

#### **4.1.2. Ảnh hưởng của phương pháp KT-ĐG KQHT đến phương pháp học**

**Bảng 4.2 Bảng ma trận mối tương quan giữa phương pháp KT-ĐG KQHT và phương pháp học tập của SV**

|       | PP1                | PP2               | PP3                |
|-------|--------------------|-------------------|--------------------|
| PPH1  | <i>0,00(-0,19)</i> | <i>0,00(0,30)</i> | <i>0,01(0,15)</i>  |
| PPH2  | <i>0,00(-0,30)</i> | <i>0,00(0,35)</i> | <i>0,00(0,27)</i>  |
| PPH3  | <i>0,01(-0,15)</i> | <i>0,00(0,36)</i> |                    |
| PPH4  |                    | <i>0,00(0,30)</i> | <i>0,04(0,13)</i>  |
| PPH5  |                    |                   |                    |
| PPH6  | <i>0,00(-,23)</i>  |                   |                    |
| PPH7  | <i>0,03(-,13)</i>  | <i>0,01(0,16)</i> | <i>0,012(0,16)</i> |
| PPH8  | <i>0,00(-,20)</i>  | <i>0,00(0,25)</i> | <i>0,00(0,25)</i>  |
| PPH9  |                    | <i>0,00(0,22)</i> |                    |
| PPH10 | <i>0,00(-,27)</i>  | <i>0,00(0,36)</i> | <i>0,00(0,25)</i>  |
| PPH11 | <i>0,00(-,16)</i>  | <i>0,00(0,31)</i> | <i>0,00(0,20)</i>  |
| PPH12 |                    | <i>0,00(0,32)</i> |                    |
| PPH13 |                    | <i>0,00(0,27)</i> | <i>0,00(0,17)</i>  |

|       |  |            |            |
|-------|--|------------|------------|
| PPH14 |  | 0,00(0,22) | 0,00(0,19) |
| PPH15 |  | 0,03(0,13) | 0,00(0,21) |

*Ghi chú: hệ số ý nghĩa (giá trị của hệ số tương quan)*

Qua bảng trên cho thấy có nhiều mối tương quan giữa các biến của phương pháp học tập với các biến của phương pháp KT-ĐG KQHT theo hai chiều hướng khác nhau.

Đối với phương pháp tự luận khách quan: Mối tương quan với các biến của phương pháp học đều có chiều hướng nghịch (value mang giá trị âm) và có mức độ tương đối. Điều đó cũng đồng nghĩa mức độ sử dụng phương pháp tự luận khách quan càng cao thì mức độ thường xuyên thực hiện các hoạt động trong phương pháp học tập của SV càng thấp và ngược lại. Kết quả kiểm nghiệm cho thấy: Mức độ sử dụng phương pháp tự luận càng cao thì mức độ chuẩn bị bài trước khi đến lớp, lên kế hoạch cho việc học tập, tìm hiểu mục tiêu môn học ngay từ lúc bắt đầu học, ghi chép có chọn lọc, phát biểu xây dựng bài, tranh luận với GV, khái quát bài học bằng bản đồ tư duy, đặt ra những câu hỏi khi bắt đầu bài học mới càng thấp và ngược lại. Trong đó, mối tương quan có mức độ mạnh nhất là mối tương quan giữa tự luận khách quan với tìm hiểu mục tiêu môn học ngay từ khi bắt đầu học của SV (value = -0,30).

Đối với phương pháp trắc nghiệm khách quan: Có mối tương quan với hầu hết các biến của phương pháp học (13/15 biến) theo chiều hướng thuận và có mức độ tương đối cao. Điều đó cũng đồng nghĩa mức độ sử dụng phương pháp trắc nghiệm khách quan càng cao thì mức độ thực hiện các hoạt động trước, trong và sau khi học của SV càng cao và ngược lại. Trong đó, mối tương quan có mức độ cao nhất là mối quan hệ giữa việc chuẩn bị bài trước khi đến lớp với phương pháp trắc nghiệm khách quan (value có giá trị = 0,36).

Như vậy, có thể thấy SV sẽ chủ động học tập hơn khi GV sử dụng phương pháp trắc nghiệm khách quan để KT-ĐG KQHT của SV.

Đối với phương pháp phát vấn: Có mối tương quan với khá nhiều biến của phương pháp học (10/15 biến) theo chiều hướng thuận và cường độ của các mối tương quan ở mức trung bình. Điều đó cũng đồng nghĩa mức độ sử dụng phương pháp phát vấn càng cao thì mức độ thực hiện các hoạt động trước và trong khi học của SV càng cao và ngược lại. Mức độ tham gia học nhóm và tự học (hoạt động sau khi học) không có mối tương quan với phương pháp phát vấn.

Tóm lại, phương pháp KT-ĐG KQHT có ảnh hưởng đến phương pháp học của SV với cả hai chiều hướng khác nhau và ở mức độ tương đối. Trong khi phương pháp trắc nghiệm khách quan và phương pháp phát vấn có ảnh hưởng cùng chiều đến phương pháp học tập của SV thì phương pháp tự luận lại có ảnh hưởng ngược chiều. Do đó, để SV tích cực học tập hơn thì trong KT-ĐG KQHT, GV nên sử dụng phương pháp trắc nghiệm khách quan. Đồng thời hạn chế sử dụng phương pháp tự luận khách quan.

#### **4.1.3. Ảnh hưởng của nội dung KT-ĐG KQHT đến phương pháp học**

Qua kết quả phỏng vấn sâu các GV giảng dạy môn học *Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin* cho thấy, nội dung KT-ĐG KQHT có mối quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc căn bản vào hình thức cũng như phương pháp KT-ĐG KQHT. Cụ thể, đối với phương pháp tự luận GV thường hướng dẫn ôn tập theo giới hạn câu hỏi nhất định còn đối với phương pháp trắc nghiệm khách quan thì GV thường hướng dẫn ôn tập theo chủ điểm môn học. Việc GV thực hiện việc KT-ĐG KQHT như vậy ảnh hưởng như thế nào đến cách học bài của SV sẽ cho thấy mức độ ảnh hưởng trong mối tương quan giữa nội

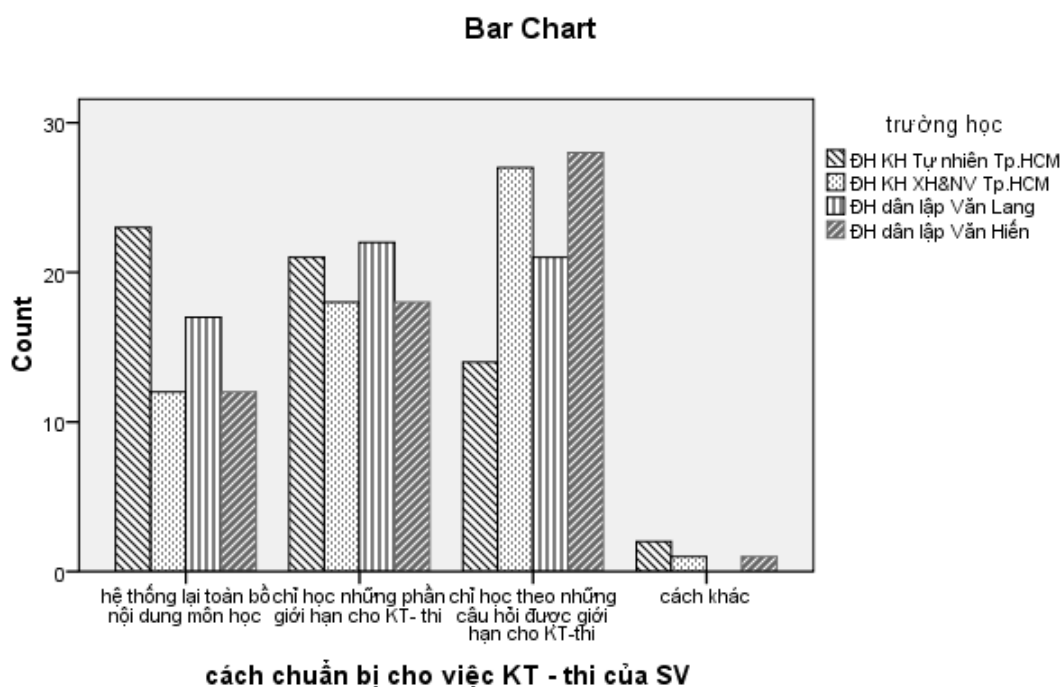
dung KT-ĐG KQHT và phương pháp học tập. Điều đó thể hiện qua bảng số liệu và biểu đồ dưới đây:

**Bảng 4.3 Bảng mô tả cách chuẩn bị của SV cho kiểm tra – thi**

|                                                          |                                                                     |                           | Trường học                  |                          |                           |                           | Total      |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|------------|
|                                                          |                                                                     |                           | ĐH KH Tự<br>nhiên<br>Tp.HCM | ĐH KH<br>XH&NV<br>Tp.HCM | ĐH dân<br>lập Văn<br>Lang | ĐH dân<br>lập Văn<br>Hiển |            |
| Cách<br>chuẩn<br>bị cho<br>việc<br>KT -<br>thi của<br>SV | Hệ thống lại<br>toàn bộ nội<br>dung môn<br>học                      | Count                     | 23                          | 12                       | 17                        | 12                        | 64         |
|                                                          |                                                                     | % within<br>trường<br>học | 38.3%                       | 20.7%                    | 28.3%                     | 20.3%                     | 27.0<br>%  |
|                                                          | Chỉ học<br>những phần<br>giới hạn cho<br>KT- thi                    | Count                     | 21                          | 18                       | 22                        | 18                        | 79         |
|                                                          |                                                                     | % within<br>trường<br>học | 35.0%                       | 31.0%                    | 36.7%                     | 30.5%                     | 33.3<br>%  |
|                                                          | Chỉ học<br>theo những<br>câu hỏi<br>được giới<br>hạn cho KT-<br>thi | Count                     | 14                          | 27                       | 21                        | 28                        | 90         |
|                                                          |                                                                     | % within<br>trường<br>học | 23.3%                       | 46.6%                    | 35.0%                     | 47.5%                     | 38.0<br>%  |
|                                                          | cách khác                                                           | Count                     | 2                           | 1                        | 0                         | 1                         | 4          |
|                                                          |                                                                     | % within<br>trường<br>học | 3.3%                        | 1.7%                     | .0%                       | 1.7%                      | 1.7%       |
| Tổng cộng                                                |                                                                     | Count                     | 60                          | 58                       | 60                        | 59                        | 237        |
|                                                          |                                                                     | % within<br>trường<br>học | 100.0%                      | 100.0%                   | 100.0%                    | 100.0%                    | 100.0<br>% |



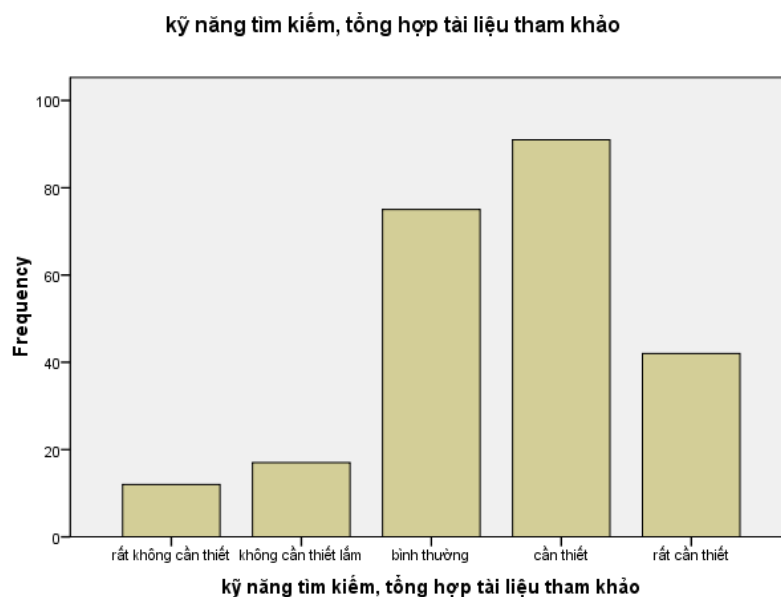
**Hình 4.1 Biểu đồ thể hiện cách chuẩn bị của SV cho KT – thi**



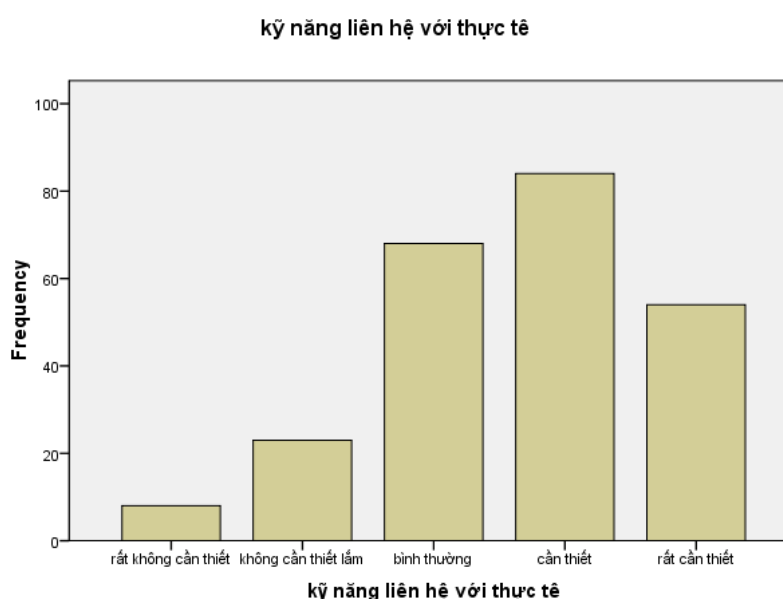
Qua biểu đồ và bảng số liệu cho ta thấy tỉ lệ SV chỉ học theo những nội dung giới hạn chuẩn bị cho kỳ/đợt kiểm tra, thi là khá cao (71,3%). Kết quả phỏng vấn sâu cũng cho thấy, nội dung trong bài kiểm tra – thi được giới hạn ở một số câu hỏi ôn thi nhất định là chủ yếu so với bài kiểm tra – thi không giới hạn theo câu hỏi. Đây cũng là lý do giải thích cho việc SV chỉ học những câu hỏi được giới hạn. Điều đó chứng tỏ, nội dung KT-ĐG KQHT ảnh hưởng khá mạnh đến phương pháp học tập của SV. Nội dung cần kiểm tra trong các bài tập cá nhân hay bài tập nhóm hoặc tiểu luận của môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* thường yêu cầu SV phải có kỹ năng liên hệ thực tế cũng như kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp tài liệu tham khảo tốt. Việc SV đánh giá cao mức độ cần thiết của những kỹ năng trên cũng cho thấy rõ thêm

sự ảnh hưởng của nội dung KT-ĐG đến phương pháp học tập. Điều đó thể hiện qua các biểu đồ dưới đây:

**Hình 4.2 Biểu đồ thể hiện mức độ cần thiết của kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp tài liệu tham khảo**

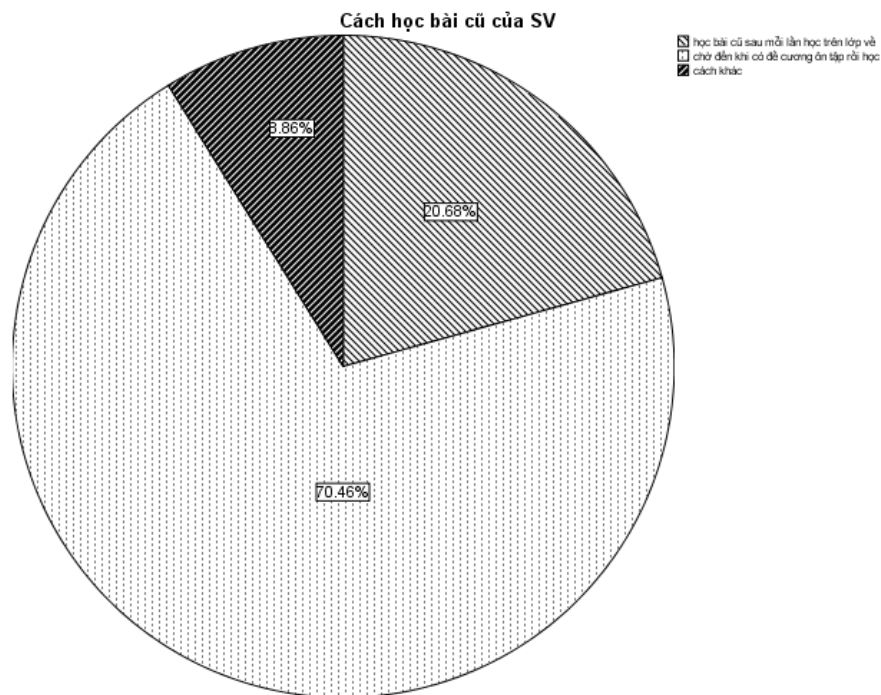


**Hình 4.3 Biểu đồ thể hiện mức độ cần thiết của kỹ năng liên hệ với thực tế**



Ngoài ra, nội dung KT-ĐG KQHT không chỉ ảnh hưởng đến cách học bài của SV mà còn ảnh hưởng đến thời điểm học bài của SV nữa. Điều đó thể hiện rõ qua biểu đồ dưới đây:

**Hình 4.4 Biểu đồ biểu hiện thời điểm học bài cũ của SV**



Qua biểu đồ cho thấy, phần lớn SV (70,46%) chỉ học bài vào thời điểm cuối môn học khi có đề cương ôn tập thay vì học bài ngay sau khi học trên lớp về (20,68%). Điều này cho thấy rõ tính chất thụ động, ứng phó với thi cử trong phương pháp học tập của SV hiện nay. Như vậy, tính không thường xuyên trong KT-ĐG KQHT kéo theo tính không liên tục trong việc học tập của SV.

Tóm lại, nội dung KT-ĐG KQHT có ảnh hưởng khá mạnh đến phương pháp học tập của SV. SV thường lựa chọn cách học tập sao cho phù hợp với nội dung yêu cầu của môn học trong KT-ĐG KQHT. Do đó, để có cơ sở gia

tăng tính tích cực học tập của SV cần mở rộng nội dung học, chứ không hạn chế vào một vài nội dung để ôn thi.

### ***Tiểu kết***

Qua phân tích mối quan hệ của ba nhân tố hình thức, phương pháp, nội dung KT-ĐG KQHT với phương pháp học cho thấy: Cả ba yếu tố đều có ảnh hưởng, tác động đến phương pháp học môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* với mức độ khác nhau. Đây là cơ sở để chúng ta chấp nhận giả thuyết 1 (KT-ĐG KQHT của SV ở một số trường đại học trên địa bàn TP.HCM có ảnh hưởng lớn đến phương pháp học môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*) và giả thuyết 2 (có sự khác biệt trong mức độ ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*) của nghiên cứu đã đưa ra. Như vậy, KT-ĐG KQHT có ảnh hưởng lớn với mức độ khác nhau đến phương pháp học môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*.

Sau khi đã xác định được có sự ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học với mức độ khác nhau. Bước tiếp theo, chúng ta đi xác định nội dung của sự ảnh hưởng đó như thế nào. Bước này được thực hiện thông qua thống kê mô tả các nhân tố của KT-ĐG KQHT và phương pháp học để thấy rõ được nội dung ảnh hưởng. Đồng thời kiểm nghiệm 3 giả thuyết còn lại (giả thuyết 3, 4, 5) của nghiên cứu.

## **4.2. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu qua hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

### **4.2.1. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu qua hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập**

Qua khảo sát việc sử dụng các hình thức KT-ĐG KQHT trong môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* tại bốn trường với kết quả như sau:

**Bảng 4.4 Bảng thống kê mô tả các hình thức KT-ĐG KQHT**

| Số liệu thống kê |  |                     |                  |                           |                          |                        |                                   |
|------------------|--|---------------------|------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------|
|                  |  | HT1 bài tập cá nhân | HT2 bài tập nhóm | HT3 bài thuyết trình nhóm | HT4 bài kiểm tra giữa kỳ | HT5 bài kiểm tra nhanh | HT6 bài báo cáo tham quan thực tế |
| Số lượng SV      |  | 237                 | 237              | 237                       | 237                      | 237                    | 237                               |
| Điểm trung bình  |  | 2,4                 | 2,7              | 2,6                       | 3,1                      | 1,0                    | 1,1                               |
| Độ lệch chuẩn    |  | 0,7                 | 0,9              | 0,9                       | 0,6                      | 0,2                    | 0,3                               |

**Nhận xét:** Trong các hình thức thì hình thức bài kiểm tra giữa kỳ được sử dụng phổ biến nhất (mean = 3,1). Bên cạnh đó, các hình thức bài tập cá nhân, bài tập nhóm và bài thuyết trình nhóm cũng được sử dụng trong hoạt động KT-ĐG KQHT của SV. Tuy nhiên, hình thức bài kiểm tra nhanh (mean = 1,0) và hình thức bài báo cáo tham quan thực tế (mean = 1,1) không được sử dụng. Kết quả trên cũng phù hợp với thông tin từ kết quả phỏng vấn sâu GV. GV cho biết có ba cột điểm để đánh giá kết quả học tập của SV là: Bài tập cá nhân hoặc bài tập nhóm, bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi hết môn học.

Như vậy, trong đánh giá kết quả học tập của SV cho thấy chưa có sự đa dạng trong việc sử dụng các hình thức để đánh giá.

#### **4.2.2. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu qua phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập**

**Bảng 4.5 Bảng thống kê mô tả các phương pháp KT-ĐG KQHT**

| Số liệu thống kê |  |                        |                            |              |
|------------------|--|------------------------|----------------------------|--------------|
|                  |  | PP1 tự luận khách quan | PP2 trắc nghiệm khách quan | PP3 phát vấn |
| Số lượng SV      |  | 237                    | 237                        | 237          |
| Điểm trung bình  |  | 3,3                    | 3,0                        | 1,8          |
| Độ lệch chuẩn    |  | 0,9                    | 1,2                        | 0,9          |

**Nhận xét:** Nhìn chung, phương pháp tự luận khách quan vẫn được sử dụng phổ biến hơn so với các phương pháp khác (mean = 3,3). Ít được sử dụng nhất là phương pháp phát vấn với mức độ rất hiếm khi được sử dụng (mean = 1,8).

Như vậy, phương pháp tự luận là phương pháp được sử dụng chủ yếu trong KT-ĐG KQHT của SV. Trong mối quan hệ giữa phương pháp KT-ĐG KQHT với phương pháp học đã được phân tích ở phần trên cho thấy phương pháp tự luận có mối quan hệ nghịch với phương pháp học. Điều đó cho thấy, phương pháp KT-ĐG KQHT trong môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* còn hạn chế, ảnh hưởng tiêu cực đến cách học của SV.

#### **4.2.3. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu qua nội dung kiểm tra đánh giá kết quả học tập**

Nội dung KT-ĐG KQHT trong môn những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin được tóm lược từ kết quả của phỏng vấn sâu GV như sau:

**Về kiến thức:** SV hiểu rõ nội dung cơ bản về học thuyết kinh tế của Chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa như: Học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết kinh tế về CNTB độc quyền và CNTB độc quyền nhà nước. Đồng thời làm sáng tỏ vai trò sứ mệnh

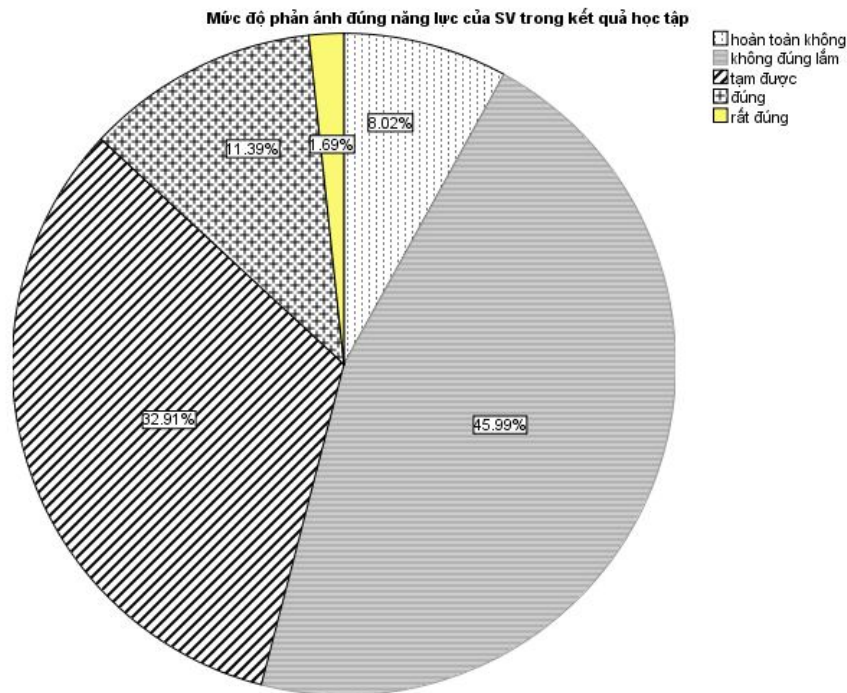
lịch sử của giai cấp công nhân, tính tất yếu nội dung của cách mạng XHCN, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng XHCN cũng như quy luật và con đường xây dựng CNXH và CNCS.

**Về kỹ năng:** SV có thể vận dụng các kiến thức của môn học vào việc phân tích các hiện tượng kinh tế, xã hội, thực tiễn của đất nước; SV có thể hình thành, phát triển các kỹ năng phân tích, làm việc nhóm chủ động trong nghiên cứu khoa học; Tạo tiền đề lý luận để sinh viên học tập các môn khoa học chuyên ngành.

**Về thái độ:** SV sẽ có thái độ nhận thức đúng đắn khi vận dụng các kiến thức kinh tế- chính trị việc phân tích các hiện tượng kinh tế, xã hội của đất nước. Cũng như, tạo sự nhất trí và củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và sự tất yếu của CNXH.

Như vậy, nội dung KT-ĐG KQHT đã được xác định với những mức độ khác nhau của quá trình nhận thức từ thấp đến cao: Từ mức độ hiểu đến mức độ phân tích, vận dụng. Tuy nhiên, thực tế trong KT-ĐG KQHT chủ yếu chỉ tập trung vào một hoặc hai bài thi, nội dung ôn thi cũng chỉ bó hẹp trong một vài câu hỏi dẫn đến nội dung KT-ĐG KQHT trong môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* còn hạn chế và thiếu đa dạng. Đây cũng là một trong những lý do khiến SV cảm thấy mức độ phản ánh đúng năng lực của SV trong kết quả học tập ở môn học này còn thấp. Điều đó thể hiện rõ ở biểu đồ dưới đây.

**Hình 4.5 Biểu đồ biểu diễn ý kiến của SV về mức độ phản ánh đúng năng lực của SV trong KT-ĐG KQHT**



Tóm lại những phân tích ở ba phần trên cho thấy, nhìn chung KT-ĐG KQHT ở môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* còn khá đơn điệu, chưa đa dạng về hình thức, phương pháp cũng như nội dung.

#### **4.3. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu qua phương pháp học tập của sinh viên**

Phương pháp học tập của SV được đo lường bằng nhiều biến khác nhau bao gồm các biến đo lường các hoạt động của SV trước, trong và sau khi học.

##### **4.3.1. Trước khi học**



**Bảng 4.6 Bảng thống kê kết quả đo lường các hoạt động trước khi học**

| Số liệu thống kê |  |                                    |                                                        |                                     |                                                        |                                             |
|------------------|--|------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|                  |  | PPH1 lên kế hoạch cho việc học tập | PPH2 tìm hiểu mục tiêu môn học ngay từ lúc bắt đầu học | PPH3 chuẩn bị bài trước khi đến lớp | PPH13 tìm đọc tất cả những tài liệu được GV giới thiệu | PPH14 tóm tắt và khái quát tài liệu khi đọc |
| Số lượng SV      |  | 237                                | 237                                                    | 237                                 | 237                                                    | 237                                         |
| Điểm trung bình  |  | 2,8                                | 2,8                                                    | 2,7                                 | 2,6                                                    | 2,8                                         |
| Độ lệch chuẩn    |  | 1,0                                | 1,1                                                    | 1,0                                 | 1,0                                                    | 1,2                                         |

**Nhận xét:** Qua bảng trên ta thấy, các biến thuộc các hoạt động trước khi học của SV chỉ đạt mức độ trung bình. Việc tóm tắt và khái quát tài liệu trước khi đọc có mức độ cao nhất (mean = 2,8) còn việc tìm đọc tất cả các tài liệu được GV giới thiệu có mức độ thấp nhất (mean = 2,6). Qua phỏng vấn sâu, GV cho rằng nhiều SV chưa chú ý đến những mục tiêu cũng như yêu cầu của môn học.

Thực hiện kiểm nghiệm sự khác biệt theo đặc điểm cá nhân của SV đối với các hoạt động trước khi học cho thấy có những mối tương quan ý nghĩa như sau:

Có sự khác biệt giữa SV nam và SV nữ về hoạt động lên kế hoạch học tập với  $\text{sig} = 0,006 < 0,05$ . Theo đó, SV nam có mức độ lên kế hoạch học tập trước khi bắt đầu môn học cao hơn so với SV nữ (Bảng 63, tr.133).

Có sự khác biệt giữa SV nam và SV nữ về hoạt động tìm hiểu mục tiêu môn học ngay từ lúc bắt đầu môn học với  $\text{sig} = 0,00 < 0,05$ . Theo đó, SV nam có mức độ tìm hiểu mục tiêu môn học cao hơn so với SV nữ (Bảng 64, tr.134).

Có sự khác biệt giữa SV nam và SV nữ về hoạt động tìm đọc tất cả những tài liệu được GV giới thiệu với  $\text{sig} = 0,002 < 0,05$ . Theo đó, SV nam có mức độ tìm đọc tài liệu cao hơn so với SV nữ (Bảng 65, tr.135).

Chúng tôi cũng tiến hành thực hiện kiểm nghiệm mối tương quan giữa khối trường, khối ngành học với các hoạt động trước khi học. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt giữa khối ngành học tự nhiên với khối ngành học xã hội, giữa khối trường công lập với khối trường dân lập theo các hoạt động trước khi học.

Như vậy, qua khảo sát những hoạt động của SV trước khi học chứng tỏ SV còn khá thụ động trong việc học tập môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*. Bên cạnh đó, có sự khác biệt giữa SV nam và SV nữ về các hoạt động trước khi học. SV nam có mức độ tham gia các hoạt động trước khi học cao hơn so với SV nữ.

#### 4.3.2. Trong khi học

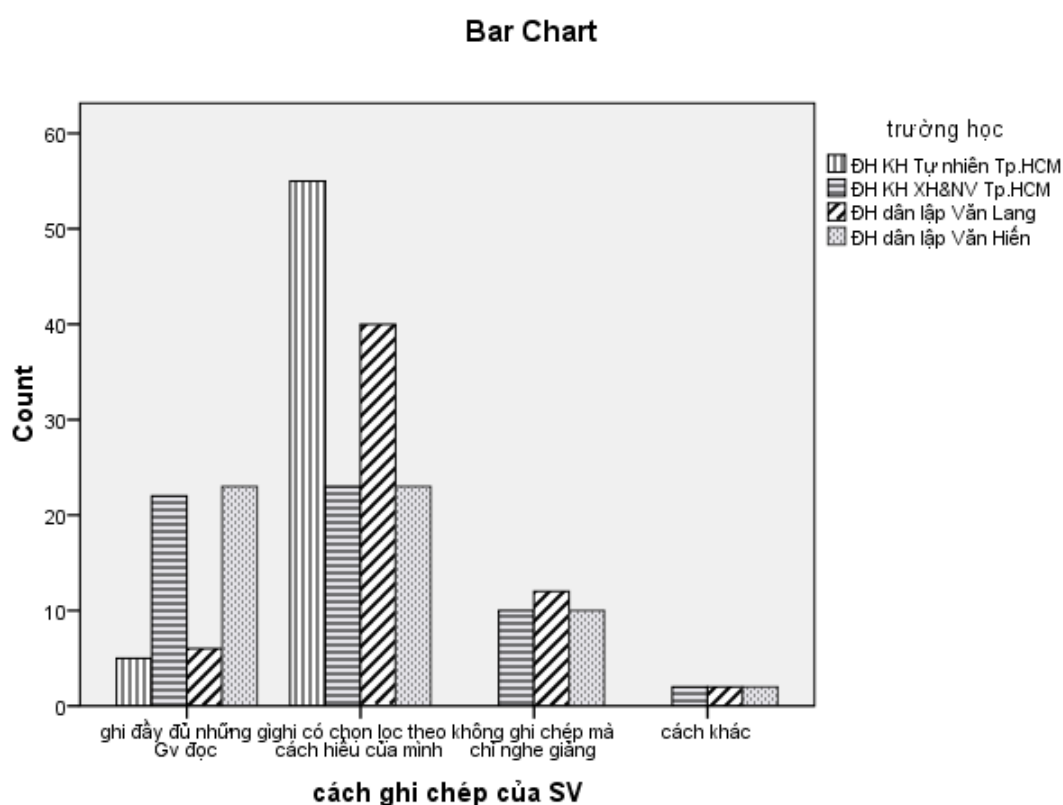
**Bảng 4.7** Bảng thống kê kết quả đo lường các hoạt động trong khi học

| <i>Hoạt động</i>                                 | <i>Số lượng SV</i> | <i>Điểm trung bình</i> | <i>Độ lệch chuẩn</i> |
|--------------------------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|
| Tập trung nghe giảng                             | 237                | 3,5                    | 0,9                  |
| Ghi chép theo những gì mà GV đọc                 | 237                | 3,4                    | 0,9                  |
| Ghi chép có chọn lọc theo cách hiểu của bản thân | 237                | 3,5                    | 0,9                  |
| Phát biểu xây dựng bài                           | 237                | 2,6                    | 1,0                  |
| Tranh luận với GV                                | 237                | 2,3                    | 1,2                  |
| Khái quát bài học bằng bản đồ tư duy             | 237                | 2,4                    | 1,1                  |
| Đặt ra những câu hỏi khi bắt đầu bài học mới     | 237                | 2,4                    | 1,1                  |

**Nhận xét:** Kết quả trên cho thấy các hoạt động trong khi học của SV có sự chênh lệch tương đối. Việc ghi chép có chọn lọc được SV thực hiện với mức độ khá thường xuyên (mean = 3,5), trong khi việc tranh luận với GV có mức độ thấp nhất, điều đó cũng có nghĩa là SV rất hiếm khi tranh luận với GV (mean = 2,3). Ngoài ra tỉ lệ SV khái quát bài học bằng bản đồ tư duy và

đặt câu hỏi khi bắt đầu bài học mới cũng tương đối thấp. Khảo sát cụ thể cách ghi chép của SV tại bốn trường ta thu được kết quả trong biểu đồ dưới đây:

**Hình 4.6 Biểu đồ kết quả đo lường phương pháp học bằng cách ghi chép của SV**



Số lượng SV ghi chép một cách có chọn lọc nội dung bài học có tỉ lệ cao nhất. Bên cạnh đó tỉ lệ SV không ghi chép cũng tương đối cao. Giữa các trường cũng có sự khác biệt khá rõ về phương pháp học. Trong đó, trường hai trường công lập (ĐH KHTN TP.HCM và ĐH KH XH&NV TP.HCM) có tỉ lệ SV ghi chép có chọn lọc theo cách hiểu của mình cao hơn so với hai trường dân lập (ĐH DLVL và ĐH DLVH).

Qua kiểm nghiệm Chi-square cho thấy có mối tương quan giữa SV khối trường công lập và dân lập về mức độ tranh luận với GV. SV khối

trường công lập có mức độ tranh luận với GV cao hơn so với SV khối trường dân lập (Bảng 66, tr.136). Việc khái quát bài học bằng bản đồ tư duy cũng có sự khác biệt giữa SV hai khối trường công lập và dân lập. SV khối trường công lập có mức độ thực hiện việc này cao hơn so với SV khối trường dân lập (Bảng 67, tr.137). SV khối ngành tự nhiên và xã hội có sự khác biệt về cách ghi chép trong khi học. SV khối ngành tự nhiên có mức độ ghi đầy đủ những gì GV đọc cao hơn so với SV khối ngành xã hội (Bảng 68, tr.138).

Kiểm nghiệm mối tương quan giữa biến đặc điểm cá nhân của SV với các hoạt động trong khi học cho thấy:

Có sự khác biệt theo giới tính về hoạt động phát biểu xây dựng bài (Bảng 69, tr.139), tranh luận với GV (Bảng 70, tr.139), khái quát bài học bằng bản đồ tư duy (Bảng 71, tr.140), đặt ra những câu hỏi khi bắt đầu bài học mới (Bảng 72, tr.141). Theo đó, SV nam đều có mức độ tham gia các hoạt động vừa nêu cao hơn so với SV nữ.

Có sự khác biệt theo học lực về hoạt động tập trung nghe giảng (Bảng 73, tr.141), phát biểu xây dựng bài (Bảng 74, tr.142), tranh luận với GV (Bảng 75, tr.143), khái quát bài học bằng bản đồ tư duy (Bảng 76, tr.143), đặt ra những câu hỏi khi bắt đầu bài học mới (Bảng 77, tr.144). Theo đó, SV nam đều có mức độ tham gia các hoạt động vừa nêu cao hơn so với SV nữ.

Tóm lại, mặc dù có sự khác biệt theo giới tính và học lực cũng như theo khối trường và khối ngành học đối với các hoạt động trong khi học nhưng nhìn chung SV còn khá thụ động trong các hoạt động trong khi học.

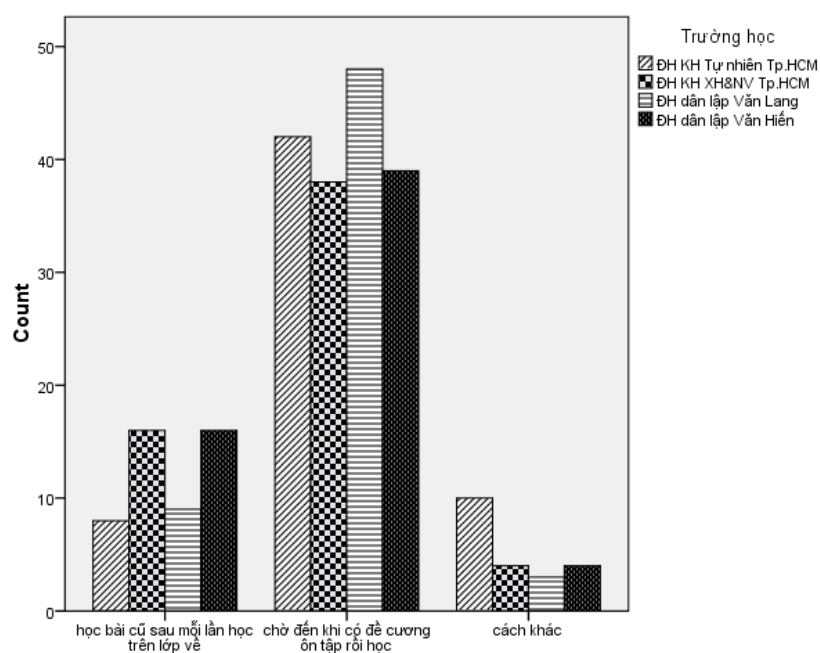
#### **4.3.3. Sau khi học**

**Bảng 4.8 Bảng thống kê kết quả đo lường các hoạt động sau khi học**

| Số liệu thống kê |  |                                          |        |                      |
|------------------|--|------------------------------------------|--------|----------------------|
|                  |  | Thời gian học bài<br>trong 1 tuần của SV | Tự học | Tham gia học<br>nhóm |
| Số lượng SV      |  | 233                                      | 237    | 237                  |
| Điểm trung bình  |  | 2,4                                      | 3,1    | 2,8                  |
| Độ lệch chuẩn    |  | 1,5                                      | 1,0    | 1,1                  |

**Nhận xét:** Qua khảo sát cho thấy thời gian mà SV dành cho việc học tập môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* ở nhà là khá thấp (trung bình là gần 2,5h/tuần) trong khi một tuần SV thường học từ sáu đến mười hai tiết học ở trên lớp. Mức độ tự học và tham gia học nhóm đối với môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* cũng chỉ ở mức rất thấp. Việc học bài ở nhà của SV chủ yếu được thực hiện khi gần đến các kỳ kiểm tra, thi. Điều này chứng tỏ phương pháp học tập của SV còn thụ động, mang tính chất ứng phó. Biểu đồ dưới đây sẽ chứng minh điều đó.

**Hình 4.7 Biểu đồ kết quả đo lường phương pháp học bài cũ của SV**



Kiểm nghiệm mối tương quan giữa các hoạt động sau khi học theo khối ngành học, khối trường cho thấy: Không có sự khác biệt theo khối trường nhưng lại có sự khác biệt giữa SV khối ngành tự nhiên và SV khối ngành xã hội về mức độ tham gia học nhóm (Bảng 78, tr.145). Theo đó, SV khối ngành xã hội có mức độ tham gia học nhóm cao hơn so với SV khối ngành tự nhiên.

Kiểm nghiệm mối tương quan giữa các hoạt động sau khi học theo giới tính và học lực cho thấy: Có sự khác biệt theo giới tính trong hoạt động tham gia học nhóm. Theo đó, SV nam có mức độ tham gia học nhóm cao hơn so với SV nữ (Bảng 79, tr.146) ; Có sự khác biệt theo học lực trong hoạt động tự học. Theo đó, SV có trình độ học lực thấp hơn thì có mức độ tự học cao hơn so với SV có học lực cao (Bảng 80, tr.147).

Tóm lại, mặc dù có sự khác biệt theo giới tính và học lực cũng như theo khối ngành học nhưng nhìn chung các hoạt động sau khi học của SV còn khá thụ động, số lượng SV chỉ học bài vào thời gian chuẩn bị thi cử còn khá cao. Điều đó thể hiện tính chất ứng phó, bị động trong cách học của SV hiện nay.

Như vậy, qua những phân tích ở ba phần trên về các hoạt động trước, trong và sau khi học cho thấy: Phương pháp học môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* của SV còn mang tính thụ động với mức độ tham gia các hoạt động nêu trên từ trung bình trở xuống. Qua các kiểm nghiệm mối tương quan giữa các biến trong phương pháp học tập theo giới tính và học lực cũng cho thấy: Có sự khác biệt theo giới tính và học lực của SV về phương pháp học. Đây là cơ sở để chúng ta chấp nhận giả thuyết 4 (có sự khác biệt về phương pháp học tập theo trình độ học lực của SV) và giả thuyết 5 (có sự khác biệt về phương pháp học tập theo giới tính của SV) của nghiên cứu.

## **Tiểu kết**

Từ những phân tích về KT-ĐG KQHT và phương pháp học đã trình bày ở những phần trên cho thấy: KT-ĐG KQHT trong môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* còn khá đơn điệu, chưa đa dạng về hình thức, phương pháp cũng như nội dung; Phương pháp học của SV còn thụ động, mang tính chất ứng phó. Đây chính là cơ sở để chúng ta chấp nhận giả thuyết 3 (Giảng viên sử dụng các nội dung, hình thức, phương pháp KT-ĐG KQHT đa dạng thì SV sẽ học tập với phương pháp học tích cực, chủ động và ngược lại) của nghiên cứu đã đặt ra. Như vậy, KT-ĐG KQHT còn hạn chế, chưa đa dạng dẫn đến phương pháp học tập của SV còn thụ động.

## PHẦN KẾT LUẬN

### 1. Kết luận

Qua kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của KT-ĐG KQHT đến phương pháp học của SV trong môn học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* tại một số trường đại học trên địa bàn Tp.HCM, đề tài rút ra những kết luận như sau:

*Một là*, nhìn chung hoạt động KT-ĐG KQHT môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* được thực hiện với phương pháp tự luận khách quan là chủ yếu, hình thức kiểm tra đánh giá chưa có sự đa dạng, nội dung kiểm tra đánh giá chủ yếu còn bó hẹp theo chủ đề hoặc câu hỏi.

*Hai là*, mặc dù có sự khác biệt giữa SV nam và SV nữ cũng như có sự khác biệt theo trình độ học lực của SV trong các hoạt động học tập nhưng nhìn chung phương pháp học tập của SV còn khá thụ động, chủ yếu học là để phục vụ cho việc thi cử, kiểm tra. Mức độ tham gia các hoạt động học tập như: Tự học, tham gia học nhóm,... chỉ ở mức trung bình.

*Ba là*, các hình thức KT-ĐG KQHT đều có ảnh hưởng cùng chiều đến phương pháp học tập của SV ở mức độ tương đối. Như vậy, việc sử dụng đa dạng các hình thức KT-ĐG KQHT kèm theo các cột điểm tương ứng sẽ làm cho SV càng học tập tích cực hơn. Đặc biệt, sử dụng hình thức bài tập cá nhân sẽ ảnh hưởng mạnh đến tính tích cực của SV trong học tập so với các hình thức khác.



*Bốn là*, các phương pháp KT-ĐG KQHT có ảnh hưởng đến phương pháp học theo hai chiều hướng khác nhau ở mức độ tương đối. Phương pháp tự luận khách quan có ảnh hưởng ngược chiều đến phương pháp học tập trong khi phương pháp trắc nghiệm khách quan và phát vấn lại có ảnh hưởng cùng chiều đến phương pháp học của SV. Như vậy, việc sử dụng phương pháp trắc nghiệm khách quan và phát vấn với mức độ càng cao thì sẽ tác động làm cho SV càng tích cực hơn trong việc tham gia các hoạt động học tập. Đồng thời, mức độ sử dụng phương pháp tự luận khách quan càng ít cũng sẽ làm cho SV tích cực hơn trong học tập.

*Năm là*, nội dung KT-ĐG KQHT có ảnh hưởng đến phương pháp học tập của SV theo chiều thuận. Như vậy, nội dung càng phong phú và đa dạng thì SV càng tích cực hơn trong việc học tập của mình.

*Sáu là*, KT-ĐG KQHT ảnh hưởng đến phương pháp học tập của SV với mức độ khác nhau.

*Bảy là*, GV sử dụng các hình thức, phương pháp và nội dung KT-ĐG KQHT chưa đa dạng và còn nhiều hạn chế dẫn đến SV học tập thụ động, mang tính chất ứng phó với thi cử.

Tóm lại, KT-ĐG KQHT có ảnh hưởng cùng chiều đến phương pháp học tập của SV. Tính tích cực trong học tập của SV phụ thuộc nhiều vào KT-ĐG KQHT. Việc xác định KT-ĐG KQHT cái gì, như thế nào, với hình thức ra sao, mục đích thế nào sẽ ảnh hưởng đến việc SV học tập như thế nào. Đây là cơ sở để chúng ta thay đổi phương pháp học tập của SV từ thụ động chuyển thành tích cực thông qua thay đổi KT-ĐG KQHT. Tính tích cực (đa dạng các

hình thức, nội dung, phương pháp) trong KT-ĐG KQHT của GV sẽ kéo theo tính tích cực trong học tập của SV.

## **2. Khuyến nghị**

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số khuyến nghị sau đây:

*Một là*, GV nên đa dạng trong việc sử dụng các hình thức KT-ĐG KQHT. Điều này sẽ giúp cho kết quả KT-ĐG KQHT được phản ánh trung thực. Đồng thời cũng góp phần làm cho SV tích cực hơn trong các hoạt động học tập của mình. Việc sử dụng đa dạng các hình thức KT-ĐG KQHT cũng phải song hành với đó là các cột điểm tương ứng để kích thích SV tích cực trong học tập.

*Hai là*, GV nên sử dụng phương pháp trắc nghiệm khách quan trong hoạt động KT-ĐG KQHT thay cho phương pháp tự luận khách quan.

*Ba là*, nội dung KT-ĐG KQHT cũng nên bao quát và rộng hơn. Điều đó sẽ làm cho SV học tập tích cực hơn thay vì chỉ học thuộc một vài câu hỏi ôn tập.

*Bốn là*, GV nên thực hiện KT-ĐG KQHT một cách thường xuyên hơn nữa. Điều này sẽ khiến SV học tập thường xuyên hơn thay vì chỉ học vào thời điểm cuối môn học.

*Năm là*, GV nên xây dựng các tiêu chí KT-ĐG KQHT chi tiết và rõ ràng. Đồng thời công bố ngay từ khi bắt đầu môn học. Điều này sẽ giúp SV chủ động và tích cực hơn trong học tập.

*Sáu là*, nhà trường nên trang bị cho SV các kiến thức về phương pháp học tập thông qua môn học về phương pháp học hoặc hoạt động ngoại khóa về phương pháp học nhằm tạo điều kiện để SV có thể chủ động và tích cực hơn trong học tập cũng như biết cách học tập như thế nào để đạt kết quả tốt.

Bây là, nhà trường nói chung và GV dạy môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* nói riêng cần xem xét lại hoạt động KT-ĐG KQHT đã phản ánh đúng năng lực của SV chưa. Để từ đó có thể có những điều chỉnh nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **A. Tiếng Việt**

1. Allan C.Ornstein và Thomas J.Lasley (2000), *Các chiến lược giáo dục hiệu quả*, Tài liệu lưu hành nội bộ, Khoa Giáo dục học.
2. Phạm Thị Thi Giang (2010), *Sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn trong kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Việt lớp 10 Ban cơ bản tại trường Trung học Chuyên tỉnh Kon Tum*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Lê Văn Hào (2010), *Sổ tay phương pháp giảng dạy và đánh giá*, Tài liệu lưu hành nội bộ, Đại học Nha Trang.
4. Trần Bá Hoàn (1997), *Đánh giá trong giáo dục*, NXB Giáo dục.
5. Joe Landsberger (2008), *Học tập cũng cần chiến lược*, NXB Lao động - Xã hội.
6. Nguyễn Công Khanh (2004), *Đánh giá và đo lường trong khoa học xã hội*, NXB Chính trị Quốc gia.
7. Đặng Bá Lãm (2003), *Kiểm tra – đánh giá trong dạy – học đại học*, NXB Giáo dục.
8. Nguyễn Thanh Long, Lý Thị Minh Châu, Nguyễn Khánh Trung (2008), *Kỹ năng học đại học và phương pháp nghiên cứu*, NXB Giáo dục.
9. Nguyễn Phương Nga (2010), *Đánh giá kết quả học tập*, Tài liệu bài giảng khóa đào tạo Thạc sỹ Đo lường và Đánh giá trong giáo dục.
10. Nguyễn Phương Nga (2010), *Giáo dục đại học: Chất lượng và đánh giá*,

NXB Đại học Quốc gia Hà nội.

11. Nguyễn Phương Nga & Nguyễn Quý Thanh (đồng chủ biên) (2007), *Giáo dục đại học: Một số thành tố của chất lượng*, NXB Đại học Quốc gia Hà nội.
12. Lê Đức Ngọc (2005), *Đo lường và đánh giá trong giáo dục*, dự án ĐTGV THCS, NXB Đại học Quốc gia Hà nội.
13. Lê Đức Ngọc (2004), *Giáo dục đại học (quan điểm và giải pháp)*, NXB Đại học Quốc gia Hà nội.
14. Ronald Gross (2008), *Học tập đỉnh cao*, NXB Lao động.
15. Nguyễn Trường Sơn (2010), *Đánh giá quy trình thiết kế đề thi trắc nghiệm khách quan tại khoa khoa học tự nhiên và xã hội đại học Thái Nguyên*, , Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
16. Nguyễn Quý Thanh (2007), *Nhận thức, thái độ và thực hành của SV với phương pháp học tập tích cực*, Đề tài NCKH cấp Đại học Quốc Gia Hà Nội.
17. Diệp Thị Thanh & TS. Đoàn Thanh Hà (2009), *Các phương pháp học tập của SV ở đại học*, Tạp chí Giáo dục & Hội nhập, số 1.
18. Nguyễn Thị Hồng Thắm (2005), *Đo lường đánh giá giáo dục*, Tài liệu bài giảng đào tạo cử nhân quản lý giáo dục, khoa Giáo dục học.
19. Lâm Quang Thiệp (2008), *Trắc nghiệm và ứng dụng*, NXB Khoa học kỹ thuật.
20. Lâm Quang Thiệp (2000), *Giáo dục học đại học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
21. Nguyễn Cảnh Toàn (2003), *Biển học vô bờ: tư vấn phương pháp học tập*, NXB Thanh Niên
22. Dương Thiệu Tống (2005), *Trắc nghiệm và đo lường thành quả học tập (phương pháp thực hành)*, NXB Khoa học Xã hội.
23. Kỷ yếu hội thảo khoa học (2004), *Vai trò của hoạt động kiểm tra – đánh giá*

trong đổi mới giáo dục ở Việt Nam, Trường đại học Sư phạm Tp.HCM.

24. Kỷ yếu hội thảo khoa học (2006), *Kiểm tra đánh giá để phát huy tính tích cực của học sinh bậc trung học*, Trường đại học Sư phạm Tp.HCM.

## **B. Tiếng Anh**

25. McMillan, J.H. (2001), *Classroom Assessment: Principles and Practice for Effective Instruction*, Boston: Allyn & Bacon.
26. Gronlund, N.E. (1982), *Constructing Achievement Tests*, USA: Prentice-Hall International
27. William Wiersma & Stephen G.Jurs (1990), *Educational measurement and testing*, Boston: Allyn & Bacon

## **C. Trang Web**

28. Nguyễn Đức Chính, *Đánh giá thực kết quả học tập trong giáo dục đại học và đào tạo nguồn nhân lực*,  
[www.hids.hochiminhcity.gov.vn/Hoithao/VNHOC/TB14/chinh.pdf](http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/Hoithao/VNHOC/TB14/chinh.pdf)
29. Trần Khánh Đức, *Đo lường và đánh giá trong giáo dục*,  
[www.upes1.edu.vn/DesktopModules/.../ResourceDownload.aspx?...510](http://www.upes1.edu.vn/DesktopModules/.../ResourceDownload.aspx?...510)
30. Nguyễn Thanh Hải, *Phương pháp học tập chủ động ở bậc đại học*,  
[www.cee.hcmus.edu.vn/.../Phuong%20phap%20hoc%20tap%20bac%200DH%20-%20CEE.pdf](http://www.cee.hcmus.edu.vn/.../Phuong%20phap%20hoc%20tap%20bac%200DH%20-%20CEE.pdf)
31. Đào Hoài Nam, *Phân tích dữ liệu nghiên cứu bằng Spss*,  
<http://www.idr.edu.vn/diendannghiencuu/showthread.php?t=553>
32. Lê Đức Ngọc, *Phương pháp dạy và học đại học áp dụng trong học chế tín chỉ*, <http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/phuong-phap-day-va-hoc-dai-hoc-ap-dung-trong-hoc-che-tin-chi.221472.html>
33. Lâm Quang Thiệp, *Đo lường và đánh giá kết quả học tập trong nhà trường*,

- <http://edtech.com.vn/index.php/ly-lun-nghien-cu/o-lng-trong-giao-dc/90-o-lng-va-anh-gia-kt-qu-hc-tp-trong-nha-trng>
34. Hoàng Ngọc Vinh, *Hướng dẫn dạy và học trong giáo dục đại học*,  
[dhp.d.edu.vn:81/collect/giotrnhk/index/assoc/HASH0126.dir/doc.pdf](http://dhp.d.edu.vn:81/collect/giotrnhk/index/assoc/HASH0126.dir/doc.pdf)
35. <http://dieuduong.com.vn/default.asp?sub=182&view=1693>
36. [http://suctrenhanvan.edu.vn/nhanvan/index.php?option=com\\_content&view=article&id=188:hc-tp-theo-phng-phap-power-cho-sinh-vien-nm-1&catid=7:k-nng-cho-ngi-tr](http://suctrenhanvan.edu.vn/nhanvan/index.php?option=com_content&view=article&id=188:hc-tp-theo-phng-phap-power-cho-sinh-vien-nm-1&catid=7:k-nng-cho-ngi-tr)
37. <http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/phuong-phap-hoc-tap-cho-sinh-vien-dai-hoc.138746.html>
38. Chiến lược phát triển giáo dục 2001- 2010,  
<http://www.chinhphu.vn/pls/portal/docs/122734.PDF>
39. Lê Thị Thu Liễu và Th.S Huỳnh Xuân Nhựt, *Thực trạng đánh giá kết quả học tập của SV đại học - cao đẳng*, <http://ceea.ier.edu.vn/nghien-cuu-giao-duc/bai-bao-khoa-hoc/205-thc-trng-anh-gia-kt-qu-hc-tp-ca-sinh-vien-i-hc-cao-ng-phn-1>
40. Quyết định 52/2008/QĐ-BGDĐT,  
<http://vbpl.thuathienhue.gov.vn/Upload/DOCUMENTS/2008/9/52-2008-QD-BGDDT.doc>

## PHỤ LỤC

### Bảng hỏi và gợi ý phỏng vấn sâu

#### BẢNG HỎI

Xin chào bạn! Chúng tôi đang thực hiện một nghiên cứu để tìm hiểu sự ảnh hưởng của **kiểm tra – đánh giá kết quả học tập đến phương pháp học của sinh viên trong môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin**, nhằm tìm ra giải pháp để giúp đỡ sinh viên nâng cao thành tích học tập. Chúng tôi rất mong bạn dành chút ít thời gian để trả lời một số câu hỏi sau đây theo quan điểm cá nhân của bạn.

**Xin vui lòng cho biết đánh giá của bạn về mức độ thường xuyên trong việc sử dụng các hình thức, phương pháp kiểm tra – đánh giá kết quả học tập của GV theo thang điểm từ 1 đến 5 (xin khoanh tròn con số thích hợp cho từng phát biểu)**

| 1             | 2            | 3            | 4            | 5                |
|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|
| Không bao giờ | Rất hiếm khi | Thỉnh thoảng | Thường xuyên | Rất thường xuyên |

#### Hình thức kiểm tra – đánh giá

1. .... Bài tập cá nhân 1  
2    3    4    5
2. .... Bài tập nhóm 1 2  
3    4    5
3. .... Bài thuyết trình nhóm 1  
2    3    4    5
4. .... Bài kiểm tra giữa kỳ 1  
2    3    4    5
5. .... Bài kiểm tra nhanh 1  
2    3    4    5
6. .... Bài báo cáo tham quan thực tế.....1    2    3    4    5

#### Phương pháp kiểm tra – đánh giá

7. .... Tự luận khách quan 1  
2    3    4    5

- 8..... Trắc nghiệm khách  
quan.....1 2 3 4 5
- 9..... Phát vấn 1 2  
3 4 5

***Xin vui lòng cho biết mức độ tham gia các hoạt động học tập dưới đây của bạn theo thang điểm từ 1 đến 5***

**Phương pháp học tập**

10. .... Lên kế hoạch cho việc  
học tập .....1 2 3 4 5
11. .... Tìm hiểu mục tiêu môn  
học ngay từ lúc bắt đầu học .....1 2 3 4 5
12. .... Chuẩn bị bài trước khi  
đến lớp.....1 2 3 4 5
13. .... Tập trung nghe giảng 1  
2 3 4 5
14. .... Ghi chép theo những gì  
mà GV đọc.....1 2 3 4 5
15. .... Ghi chép có chọn lọc  
theo cách hiểu của bản thân.....1 2 3 4 5
16. .... Phát biểu xây dựng bài  
.....1 2 3 4 5
17. .... Tranh luận với Giảng  
viên.....1 2 3 4 5
18. .... Tham gia học nhóm 1  
2 3 4 5
19. .... Khái quát bài học bằng  
bản đồ tư duy .....1 2 3 4 5
20. .... Đặt ra những câu hỏi  
khi bắt đầu bài học mới .....1 2 3 4 5
21. .... Tự học 1 2  
3 4 5
22. .... Tìm đọc tất cả các tài  
liệu được GV giới thiệu.....1 2 3 4 5
23. .... Tóm tắt và khái quát tài  
liệu khi đọc .....1 2 3 4 5



24. .... Liên hệ những kiến thức được học với thực tế ..... 1 2 3 4 5

Câu 25: Bạn thường dành khoảng bao nhiêu thời gian trong 1 tuần để học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin ?

giờ/tuần

Câu 26: Bạn thường ghi chép như thế nào khi học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin ?

- a. .... Ghi đầy đủ những gì thầy/cô đọc.
- b. .... Ghi có chọn lọc theo cách hiểu của mình.
- c. .... Không ghi chép mà chỉ nghe giảng.
- d. .... C  
ách khác: .....

Câu 27: Bạn thường học bài cũ môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin như thế nào ?

- a. .... H  
ọc bài cũ sau mỗi lần học trên lớp về.
- b. .... C  
hờ đến khi có đề cương ôn tập rồi học.
- c. .... C  
ách khác: .....

Câu 28: Bạn chuẩn bị cho việc kiểm tra – thi môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin như thế nào?

- a. .... H  
ệ thống lại toàn bộ nội dung môn học
- b. .... C  
hì học những phần giới hạn cho kiểm tra – thi.
- c. .... C  
hì học theo những câu hỏi được giới hạn cho kiểm tra – thi.
- d. .... C  
ách khác: .....

Câu 29: Theo bạn, để đạt kết quả cao trong môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin thì cần phải rèn luyện tốt những kỹ năng sau đây với mức độ như thế nào? (1=rất không cần thiết; 2=không cần thiết lắm; 3=bình thường; 4=cần thiết; 5=rất cần thiết)

|                                                    |   |   |   |   |   |
|----------------------------------------------------|---|---|---|---|---|
| Kỹ năng thuyết trình.....                          | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Kỹ năng làm việc nhóm.....                         | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Kỹ năng làm tiểu luận, báo cáo.....                | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Kỹ năng học thuộc bài.....                         | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp tài liệu tham khảo..... | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Kỹ năng liên hệ với thực tế.....                   | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Câu 30: So với các môn học có cách thức kiểm tra – đánh giá khác với môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin thì mức độ thay đổi cách học của bạn như thế nào?

- a..... H  
oàn toàn không thay đổi
- b..... T  
hay đổi không đáng kể
- c..... T  
hay đổi đáng kể
- d..... T  
hay đổi nhiều
- e..... T  
hay đổi rất nhiều

**Xin vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân**

Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐

Học lực: .....

**CHÂN THÀNH CẢM ƠN SỰ GIÚP ĐỠ CỦA BẠN!**

## GỢI Ý PHÒNG VẤN SÂU

.....Họ tên người  
phỏng vấn:

.....Địa điểm phỏng  
vấn:

.....Thời gian  
phỏng vấn:

.....Nội dung phỏng  
vấn:

1. ....Thầy/cô có phổ  
biến đề cương môn học khi bắt đầu giảng dạy không?

2. ....Mục tiêu môn  
học có được SV nắm vững không?

3. ....Thầy/cô thường  
sử dụng những phương pháp và hình thức nào để đánh giá SV?

4. ....Những nội dung  
cơ bản trong đánh giá kết quả học tập SV mà thầy/cô thực hiện là gì?

5. ....Thầy/cô có  
công bố đáp án bài kiểm tra – thi cho SV không?

6. ....Theo thầy/cô,  
mức độ ảnh hưởng của kiểm tra – đánh giá kết quả học tập SV đến  
phương pháp học của các em như thế nào?

7. ....Theo thầy/cô,  
hoạt động kiểm tra – đánh giá kết quả tập hiện nay có bất cập gì  
không? Nếu có, nên thay đổi như thế nào để nâng cao chất lượng dạy  
và học?

8. ....Theo thầy/cô,  
để SV học tập chủ động và đạt hiệu quả cao hơn nữa thì hoạt động  
kiểm tra – đánh giá kết quả học tập cần thay đổi những vấn đề gì?

## Phụ lục 2: Kiểm nghiệm mối tương quan giữa các biến

**Bảng 1: PPH1 lên kế hoạch cho việc học tập \* HT1 bài tập cá nhân**

| Crosstab                           |                       |                     |                   |                   |       |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------|
| Count                              |                       |                     |                   |                   |       |
|                                    |                       | HT1 bài tập cá nhân |                   |                   |       |
|                                    |                       | 1.00 không bao giờ  | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | Total |
| PPH1 lên kế hoạch cho việc học tập | 1.00 không bao giờ    | 8                   | 8                 | 11                | 27    |
|                                    | 2.00 rất hiếm khi     | 7                   | 22                | 25                | 54    |
|                                    | 3.00 thỉnh thoảng     | 14                  | 30                | 55                | 99    |
|                                    | 4.00 thường xuyên     | 2                   | 10                | 34                | 46    |
|                                    | 5.00 rất thường xuyên | 0                   | 6                 | 5                 | 11    |
| Total                              |                       | 31                  | 76                | 130               | 237   |

### Symmetric Measures

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .203  | .062                           | 3.172                  | .002 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .199  | .062                           | 3.116                  | .002 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

**Bảng 2: PPH1 lên kế hoạch cho việc học tập \* HT3 bài thuyết trình nhóm**

| Crosstab                           |                       |                           |                   |                   |                   |                       |       |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------|
| Count                              |                       |                           |                   |                   |                   |                       |       |
|                                    |                       | HT3 bài thuyết trình nhóm |                   |                   |                   |                       | Total |
|                                    |                       | 1.00 không bao giờ        | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên | 5.00 rất thường xuyên |       |
| PPH1 lên kế hoạch cho việc học tập | 1.00 không bao giờ    | 8                         | 5                 | 10                | 2                 | 2                     | 27    |
|                                    | 2.00 rất hiếm khi     | 14                        | 17                | 18                | 5                 | 0                     | 54    |
|                                    | 3.00 thỉnh thoảng     | 9                         | 29                | 46                | 15                | 0                     | 99    |
|                                    | 4.00 thường xuyên     | 4                         | 8                 | 20                | 14                | 0                     | 46    |
|                                    | 5.00 rất thường xuyên | 0                         | 4                 | 6                 | 0                 | 1                     | 11    |
| Total                              |                       | 35                        | 63                | 100               | 36                | 3                     | 237   |

**Symmetric Measures**

|                                              | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval      Pearson's R        | .211  | .069                           | 3.314                  | .001 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal      Spearman Correlation | .229  | .065                           | 3.602                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                             | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 3:****Tìm hiểu mục tiêu môn học ngay từ lúc bắt đầu học\*HT1 bài tập cá nhân**

| Crosstab                                               |                       |                     |                   |                   |       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------|
| Count                                                  |                       |                     |                   |                   |       |
|                                                        |                       | HT1 bài tập cá nhân |                   |                   | Total |
|                                                        |                       | 1.00 không bao giờ  | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng |       |
| PPH2 tìm hiểu mục tiêu môn học ngay từ lúc bắt đầu học | 1.00 không bao giờ    | 8                   | 9                 | 8                 | 25    |
|                                                        | 2.00 rất hiếm khi     | 12                  | 23                | 37                | 72    |
|                                                        | 3.00 thỉnh thoảng     | 5                   | 27                | 38                | 70    |
|                                                        | 4.00 thường xuyên     | 2                   | 11                | 38                | 51    |
|                                                        | 5.00 rất thường xuyên | 4                   | 6                 | 9                 | 19    |

| Crosstab                                               |                       |                     |                   |                   |       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------|
| Count                                                  |                       |                     |                   |                   |       |
|                                                        |                       | HT1 bài tập cá nhân |                   |                   | Total |
|                                                        |                       | 1.00 không bao giờ  | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng |       |
| PPH2 tìm hiểu mục tiêu môn học ngay từ lúc bắt đầu học | 1.00 không bao giờ    | 8                   | 9                 | 8                 | 25    |
|                                                        | 2.00 rất hiếm khi     | 12                  | 23                | 37                | 72    |
|                                                        | 3.00 thỉnh thoảng     | 5                   | 27                | 38                | 70    |
|                                                        | 4.00 thường xuyên     | 2                   | 11                | 38                | 51    |
|                                                        | 5.00 rất thường xuyên | 4                   | 6                 | 9                 | 19    |
| Total                                                  |                       | 31                  | 76                | 130               | 237   |

| Symmetric Measures   |                      |       |                                |                        |                   |
|----------------------|----------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
|                      |                      | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
| Interval by Interval | Pearson's R          | .185  | .069                           | 2.891                  | .004 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .192  | .066                           | 3.005                  | .003 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 4: PPH3 chuẩn bị bài trước khi đến lớp \* HT1 bài tập cá nhân**

| Crosstab                            |                       |                     |                   |                   |       |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------|
| Count                               |                       |                     |                   |                   |       |
|                                     |                       | HT1 bài tập cá nhân |                   |                   | Total |
|                                     |                       | 1.00 không bao giờ  | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng |       |
| PPH3 chuẩn bị bài trước khi đến lớp | 1.00 không bao giờ    | 2                   | 15                | 10                | 27    |
|                                     | 2.00 rất hiếm khi     | 16                  | 16                | 35                | 67    |
|                                     | 3.00 thỉnh thoảng     | 8                   | 30                | 44                | 82    |
|                                     | 4.00 thường xuyên     | 5                   | 13                | 38                | 56    |
|                                     | 5.00 rất thường xuyên | 0                   | 2                 | 3                 | 5     |
| Total                               |                       | 31                  | 76                | 130               | 237   |

| Symmetric Measures |  |       |                                |                        |              |
|--------------------|--|-------|--------------------------------|------------------------|--------------|
|                    |  | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig. |

|                      |                      |      |      |       |                   |
|----------------------|----------------------|------|------|-------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | .160 | .059 | 2.481 | .014 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .167 | .062 | 2.596 | .010 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237  |      |       |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.



**Bảng 5: PPH3 chuẩn bị bài trước khi đến lớp \* HT4 bài kiểm tra giữa kỳ**

| Crosstab                            |                       |                          |                   |                   |       |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-------|
| Count                               |                       |                          |                   |                   |       |
|                                     |                       | HT4 bài kiểm tra giữa kỳ |                   |                   | Total |
|                                     |                       | 2.00 rất hiếm khi        | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên |       |
| PPH3 chuẩn bị bài trước khi đến lớp | 1.00 không bao giờ    | 7                        | 18                | 2                 | 27    |
|                                     | 2.00 rất hiếm khi     | 8                        | 44                | 15                | 67    |
|                                     | 3.00 thỉnh thoảng     | 12                       | 39                | 31                | 82    |
|                                     | 4.00 thường xuyên     | 8                        | 30                | 18                | 56    |
|                                     | 5.00 rất thường xuyên | 0                        | 5                 | 0                 | 5     |
| Total                               |                       | 35                       | 136               | 66                | 237   |

**Symmetric Measures**

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .133  | .059                           | 2.055                  | .041 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .133  | .061                           | 2.050                  | .042 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 6: PPH4 tập trung nghe giảng \* HT1 bài tập cá nhân**

| Crosstab                  |                       |                     |                   |                   |       |
|---------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------|
| Count                     |                       |                     |                   |                   |       |
|                           |                       | HT1 bài tập cá nhân |                   |                   | Total |
|                           |                       | 1.00 không bao giờ  | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng |       |
| PPH4 tập trung nghe giảng | 1.00 không bao giờ    | 0                   | 4                 | 6                 | 10    |
|                           | 2.00 rất hiếm khi     | 8                   | 5                 | 5                 | 18    |
|                           | 3.00 thỉnh thoảng     | 12                  | 33                | 35                | 80    |
|                           | 4.00 thường xuyên     | 9                   | 28                | 63                | 100   |
|                           | 5.00 rất thường xuyên | 2                   | 6                 | 21                | 29    |
| Total                     |                       | 31                  | 76                | 130               | 237   |

| Symmetric Measures                      |       |                                |                        |                   |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
| Interval by Interval Pearson's R        | .206  | .063                           | 3.224                  | .001 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .239  | .063                           | 3.769                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

## Bảng 7:

### Ghi chép có chọn lọc theo cách hiểu của bản thân \* HT2 bài tập nhóm

| Crosstab                                              |                       |                    |                   |                   |                   |                       |       |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------|
| Count                                                 |                       |                    |                   |                   |                   |                       |       |
| PPH6 ghi chép có chọn lọc theo cách hiểu của bản thân |                       | HT2 bài tập nhóm   |                   |                   |                   |                       | Total |
|                                                       |                       | 1.00 không bao giờ | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên | 5.00 rất thường xuyên |       |
|                                                       | 1.00 không bao giờ    | 1                  | 4                 | 2                 | 0                 | 0                     | 7     |
|                                                       | 2.00 rất hiếm khi     | 4                  | 8                 | 5                 | 1                 | 2                     | 20    |
|                                                       | 3.00 thỉnh thoảng     | 7                  | 26                | 38                | 10                | 2                     | 83    |
|                                                       | 4.00 thường xuyên     | 9                  | 20                | 39                | 19                | 2                     | 89    |
|                                                       | 5.00 rất thường xuyên | 4                  | 7                 | 21                | 4                 | 2                     | 38    |
| Total                                                 |                       | 25                 | 65                | 105               | 34                | 8                     | 237   |

| Symmetric Measures                      |       |                                |                        |                   |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
| Interval by Interval Pearson's R        | .139  | .066                           | 2.156                  | .032 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .149  | .064                           | 2.316                  | .021 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

**Bảng 8: Ghi chép có chọn lọc theo cách hiểu của bản thân \* bài thuyết trình nhóm**

| Crosstab                                                                |                       |                           |                   |                   |                   |                       |       |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------|
| Count                                                                   |                       |                           |                   |                   |                   |                       |       |
|                                                                         |                       | HT3 bài thuyết trình nhóm |                   |                   |                   |                       | Total |
|                                                                         |                       | 1.00 không bao giờ        | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên | 5.00 rất thường xuyên |       |
| PPH6<br>ghi chép<br>có chọn<br>lọc theo<br>cách<br>hiểu của<br>bản thân | 1.00 không bao giờ    | 3                         | 0                 | 4                 | 0                 | 0                     | 7     |
|                                                                         | 2.00 rất hiếm khi     | 4                         | 8                 | 6                 | 2                 | 0                     | 20    |
|                                                                         | 3.00 thỉnh thoảng     | 14                        | 28                | 27                | 14                | 0                     | 83    |
|                                                                         | 4.00 thường xuyên     | 12                        | 16                | 44                | 16                | 1                     | 89    |
|                                                                         | 5.00 rất thường xuyên | 2                         | 11                | 19                | 4                 | 2                     | 38    |
| Total                                                                   |                       | 35                        | 63                | 100               | 36                | 3                     | 237   |

**Symmetric Measures**

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .186  | .062                           | 2.907                  | .004 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .177  | .062                           | 2.756                  | .006 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 9: PPH8 tranh luận với GV \* HT1 bài tập cá nhân**

| Crosstab                        |                    |                     |                   |                   |       |
|---------------------------------|--------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------|
| Count                           |                    |                     |                   |                   |       |
|                                 |                    | HT1 bài tập cá nhân |                   |                   | Total |
|                                 |                    | 1.00 không bao giờ  | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng |       |
| PPH8<br>tranh<br>luận với<br>GV | 1.00 không bao giờ | 14                  | 24                | 32                | 70    |
|                                 | 2.00 rất hiếm khi  | 8                   | 23                | 40                | 71    |
|                                 | 3.00 thỉnh thoảng  | 5                   | 17                | 28                | 50    |
|                                 | 4.00 thường xuyên  | 2                   | 6                 | 22                | 30    |

|       |                       |    |    |     |     |
|-------|-----------------------|----|----|-----|-----|
|       | 5.00 rất thường xuyên | 2  | 6  | 8   | 16  |
| Total |                       | 31 | 76 | 130 | 237 |

#### Symmetric Measures

|                      |                      | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | .128  | .065                           | 1.978                  | .049 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .137  | .065                           | 2.125                  | .035 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 10: PPH8 tranh luận với GV \* HT3 bài thuyết trình nhóm**

| Crosstab               |                       |                           |                   |                   |                   |                       |       |
|------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------|
| Count                  |                       |                           |                   |                   |                   |                       |       |
|                        |                       | HT3 bài thuyết trình nhóm |                   |                   |                   |                       | Total |
|                        |                       | 1.00 không bao giờ        | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên | 5.00 rất thường xuyên |       |
| PPH8 tranh luận với GV | 1.00 không bao giờ    | 19                        | 14                | 25                | 10                | 2                     | 70    |
|                        | 2.00 rất hiếm khi     | 11                        | 24                | 27                | 9                 | 0                     | 71    |
|                        | 3.00 thỉnh thoảng     | 1                         | 17                | 23                | 8                 | 1                     | 50    |
|                        | 4.00 thường xuyên     | 2                         | 0                 | 21                | 7                 | 0                     | 30    |
|                        | 5.00 rất thường xuyên | 2                         | 8                 | 4                 | 2                 | 0                     | 16    |
| Total                  |                       | 35                        | 63                | 100               | 36                | 3                     | 237   |

#### Symmetric Measures

|                      |                      | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | .141  | .066                           | 2.180                  | .030 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .155  | .066                           | 2.409                  | .017 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 11: PPH9 tham gia học nhóm \* HT1 bài tập cá nhân**

| Crosstab               |                       |                     |                   |                   |       |
|------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------|
| Count                  |                       |                     |                   |                   |       |
|                        |                       | HT1 bài tập cá nhân |                   |                   | Total |
|                        |                       | 1.00 không bao giờ  | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng |       |
| PPH9 tham gia học nhóm | 1.00 không bao giờ    | 10                  | 12                | 13                | 35    |
|                        | 2.00 rất hiếm khi     | 6                   | 23                | 15                | 44    |
|                        | 3.00 thỉnh thoảng     | 10                  | 26                | 48                | 84    |
|                        | 4.00 thường xuyên     | 4                   | 11                | 47                | 62    |
|                        | 5.00 rất thường xuyên | 1                   | 4                 | 7                 | 12    |
| Total                  |                       | 31                  | 76                | 130               | 237   |

**Symmetric Measures**

|                                              | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval      Pearson's R        | .277  | .064                           | 4.423                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal      Spearman Correlation | .292  | .062                           | 4.679                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                             | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 12: PPH9 tham gia học nhóm \* HT2 bài tập nhóm**

| Crosstab               |                    |                    |                   |                   |                   |                       |       |
|------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------|
| Count                  |                    |                    |                   |                   |                   |                       |       |
|                        |                    | HT2 bài tập nhóm   |                   |                   |                   |                       | Total |
|                        |                    | 1.00 không bao giờ | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên | 5.00 rất thường xuyên |       |
| PPH9 tham gia học nhóm | 1.00 không bao giờ | 12                 | 14                | 7                 | 0                 | 2                     | 35    |
|                        | 2.00 rất hiếm khi  | 5                  | 23                | 13                | 3                 | 0                     | 44    |
|                        | 3.00 thỉnh thoảng  | 7                  | 24                | 47                | 4                 | 2                     | 84    |
|                        | 4.00 thường xuyên  | 0                  | 4                 | 27                | 27                | 4                     | 62    |

|       |                       |    |    |     |    |   |     |
|-------|-----------------------|----|----|-----|----|---|-----|
|       | 5.00 rất thường xuyên | 1  | 0  | 11  | 0  | 0 | 12  |
| Total |                       | 25 | 65 | 105 | 34 | 8 | 237 |

#### Symmetric Measures

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .471  | .059                           | 8.192                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .526  | .051                           | 9.471                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

### Bảng 13: PPH9 tham gia học nhóm \* HT3 bài thuyết trình nhóm

| Crosstab               |                       |                           |                   |                   |                   |                       |       |
|------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------|
| Count                  |                       |                           |                   |                   |                   |                       |       |
|                        |                       | HT3 bài thuyết trình nhóm |                   |                   |                   |                       | Total |
|                        |                       | 1.00 không bao giờ        | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên | 5.00 rất thường xuyên |       |
| PPH9 tham gia học nhóm | 1.00 không bao giờ    | 15                        | 11                | 5                 | 2                 | 2                     | 35    |
|                        | 2.00 rất hiếm khi     | 7                         | 15                | 16                | 6                 | 0                     | 44    |
|                        | 3.00 thỉnh thoảng     | 10                        | 19                | 41                | 14                | 0                     | 84    |
|                        | 4.00 thường xuyên     | 3                         | 14                | 33                | 12                | 0                     | 62    |
|                        | 5.00 rất thường xuyên | 0                         | 4                 | 5                 | 2                 | 1                     | 12    |
| Total                  |                       | 35                        | 63                | 100               | 36                | 3                     | 237   |

#### Symmetric Measures

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .296  | .067                           | 4.755                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .289  | .064                           | 4.626                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng14:Khái quát bài học bằng bản đồ tư duy \* HT1 bài tập cá nhân**

| Crosstab                                   |                       |                     |                   |                   |       |
|--------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------|
| Count                                      |                       |                     |                   |                   |       |
|                                            |                       | HT1 bài tập cá nhân |                   |                   | Total |
|                                            |                       | 1.00 không bao giờ  | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng |       |
| PPH10 khái quát bài học bằng bản đồ tư duy | 1.00 không bao giờ    | 11                  | 25                | 25                | 61    |
|                                            | 2.00 rất hiếm khi     | 11                  | 29                | 34                | 74    |
|                                            | 3.00 thỉnh thoảng     | 3                   | 14                | 42                | 59    |
|                                            | 4.00 thường xuyên     | 2                   | 6                 | 24                | 32    |
|                                            | 5.00 rất thường xuyên | 4                   | 2                 | 5                 | 11    |
| Total                                      |                       | 31                  | 76                | 130               | 237   |

**Symmetric Measures**

|                                              | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval      Pearson's R        | .168  | .071                           | 2.614                  | .010 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal      Spearman Correlation | .216  | .065                           | 3.397                  | .001 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                             | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 15: Khái quát bài học bằng bản đồ tư duy \* HT2 bài tập nhóm**

| Crosstab                                   |                       |                    |                   |                   |                   |                       |       |
|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------|
| Count                                      |                       |                    |                   |                   |                   |                       |       |
|                                            |                       | HT2 bài tập nhóm   |                   |                   |                   |                       | Total |
|                                            |                       | 1.00 không bao giờ | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên | 5.00 rất thường xuyên |       |
| PPH10 khái quát bài học bằng bản đồ tư duy | 1.00 không bao giờ    | 12                 | 17                | 27                | 3                 | 2                     | 61    |
|                                            | 2.00 rất hiếm khi     | 4                  | 26                | 27                | 15                | 2                     | 74    |
|                                            | 3.00 thỉnh thoảng     | 4                  | 11                | 32                | 8                 | 4                     | 59    |
|                                            | 4.00 thường xuyên     | 3                  | 8                 | 15                | 6                 | 0                     | 32    |
|                                            | 5.00 rất thường xuyên | 2                  | 3                 | 4                 | 2                 | 0                     | 11    |

| Crosstab                                               |                       |                    |                   |                   |                   |                       |       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------|
| Count                                                  |                       |                    |                   |                   |                   |                       |       |
|                                                        |                       | HT2 bài tập nhóm   |                   |                   |                   |                       | Total |
|                                                        |                       | 1.00 không bao giờ | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên | 5.00 rất thường xuyên |       |
| PPH10<br>khái quát<br>bài học<br>bằng bản<br>đồ tư duy | 1.00 không bao giờ    | 12                 | 17                | 27                | 3                 | 2                     | 61    |
|                                                        | 2.00 rất hiếm khi     | 4                  | 26                | 27                | 15                | 2                     | 74    |
|                                                        | 3.00 thỉnh thoảng     | 4                  | 11                | 32                | 8                 | 4                     | 59    |
|                                                        | 4.00 thường xuyên     | 3                  | 8                 | 15                | 6                 | 0                     | 32    |
|                                                        | 5.00 rất thường xuyên | 2                  | 3                 | 4                 | 2                 | 0                     | 11    |
| Total                                                  |                       | 25                 | 65                | 105               | 34                | 8                     | 237   |

| Symmetric Measures                           |       |                                |                        |                   |
|----------------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                              | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
| Interval by Interval      Pearson's R        | .102  | .066                           | 1.565                  | .119 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal      Spearman Correlation | .133  | .065                           | 2.052                  | .041 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                             | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 16: PPH12 tự học \* HT1 bài tập cá nhân**

| Crosstab        |                       |                     |                   |                   |       |
|-----------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------|
| Count           |                       |                     |                   |                   |       |
|                 |                       | HT1 bài tập cá nhân |                   |                   | Total |
|                 |                       | 1.00 không bao giờ  | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng |       |
| PPH12 tự<br>học | 1.00 không bao giờ    | 6                   | 6                 | 3                 | 15    |
|                 | 2.00 rất hiếm khi     | 5                   | 20                | 23                | 48    |
|                 | 3.00 thỉnh thoảng     | 12                  | 30                | 42                | 84    |
|                 | 4.00 thường xuyên     | 8                   | 18                | 43                | 69    |
|                 | 5.00 rất thường xuyên | 0                   | 2                 | 19                | 21    |
| Total           |                       | 31                  | 76                | 130               | 237   |

**Symmetric Measures**



|                                              | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval      Pearson's R        | .270  | .060                           | 4.291                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal      Spearman Correlation | .260  | .061                           | 4.134                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                             | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 17: PPH12 tự học \* HT2 bài tập nhóm**

| Crosstab     |                       |                    |                   |                   |                   |                       |       |
|--------------|-----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------|
| Count        |                       |                    |                   |                   |                   |                       |       |
|              |                       | HT2 bài tập nhóm   |                   |                   |                   |                       | Total |
|              |                       | 1.00 không bao giờ | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên | 5.00 rất thường xuyên |       |
| PPH12 tự học | 1.00 không bao giờ    | 6                  | 2                 | 6                 | 1                 | 0                     | 15    |
|              | 2.00 rất hiếm khi     | 5                  | 16                | 22                | 3                 | 2                     | 48    |
|              | 3.00 thỉnh thoảng     | 7                  | 24                | 36                | 15                | 2                     | 84    |
|              | 4.00 thường xuyên     | 6                  | 18                | 30                | 11                | 4                     | 69    |
|              | 5.00 rất thường xuyên | 1                  | 5                 | 11                | 4                 | 0                     | 21    |
| Total        |                       | 25                 | 65                | 105               | 34                | 8                     | 237   |

**Symmetric Measures**

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .158  | .064                           | 2.461                  | .015 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .145  | .064                           | 2.244                  | .026 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 18: PPH12 tự học \* HT4 bài kiểm tra giữa kỳ**

| Crosstab     |                       |                          |                   |                   |       |
|--------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-------|
| Count        |                       |                          |                   |                   |       |
|              |                       | HT4 bài kiểm tra giữa kỳ |                   |                   | Total |
|              |                       | 2.00 rất hiếm khi        | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên |       |
| PPH12 tự học | 1.00 không bao giờ    | 6                        | 9                 | 0                 | 15    |
|              | 2.00 rất hiếm khi     | 9                        | 26                | 13                | 48    |
|              | 3.00 thỉnh thoảng     | 9                        | 55                | 20                | 84    |
|              | 4.00 thường xuyên     | 6                        | 36                | 27                | 69    |
|              | 5.00 rất thường xuyên | 5                        | 10                | 6                 | 21    |

| Crosstab     |                       |                          |                   |                   |       |
|--------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-------|
| Count        |                       |                          |                   |                   |       |
|              |                       | HT4 bài kiểm tra giữa kỳ |                   |                   | Total |
|              |                       | 2.00 rất hiếm khi        | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên |       |
| PPH12 tự học | 1.00 không bao giờ    | 6                        | 9                 | 0                 | 15    |
|              | 2.00 rất hiếm khi     | 9                        | 26                | 13                | 48    |
|              | 3.00 thỉnh thoảng     | 9                        | 55                | 20                | 84    |
|              | 4.00 thường xuyên     | 6                        | 36                | 27                | 69    |
|              | 5.00 rất thường xuyên | 5                        | 10                | 6                 | 21    |
| Total        |                       | 35                       | 136               | 66                | 237   |

| Symmetric Measures                           |       |                                |                        |                   |
|----------------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                              | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
| Interval by Interval      Pearson's R        | .169  | .068                           | 2.632                  | .009 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal      Spearman Correlation | .165  | .067                           | 2.561                  | .011 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                             | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

## Bảng 19:

**Tìm đọc tất cả những tài liệu được GV giới thiệu \* HT1 bài tập cá nhân**

| Crosstab                                               |                       |                     |                   |                   |       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------|
| Count                                                  |                       |                     |                   |                   |       |
|                                                        |                       | HT1 bài tập cá nhân |                   |                   | Total |
|                                                        |                       | 1.00 không bao giờ  | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng |       |
| PPH13 tìm đọc tất cả những tài liệu được GV giới thiệu | 1.00 không bao giờ    | 4                   | 14                | 12                | 30    |
|                                                        | 2.00 rất hiếm khi     | 14                  | 35                | 39                | 88    |
|                                                        | 3.00 thỉnh thoảng     | 5                   | 21                | 47                | 73    |
|                                                        | 4.00 thường xuyên     | 6                   | 6                 | 23                | 35    |
|                                                        | 5.00 rất thường xuyên | 2                   | 0                 | 9                 | 11    |

| Crosstab                                               |                       |                     |                   |                   |       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------|
| Count                                                  |                       |                     |                   |                   |       |
|                                                        |                       | HT1 bài tập cá nhân |                   |                   | Total |
|                                                        |                       | 1.00 không bao giờ  | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng |       |
| PPH13 tìm đọc tất cả những tài liệu được GV giới thiệu | 1.00 không bao giờ    | 4                   | 14                | 12                | 30    |
|                                                        | 2.00 rất hiếm khi     | 14                  | 35                | 39                | 88    |
|                                                        | 3.00 thỉnh thoảng     | 5                   | 21                | 47                | 73    |
|                                                        | 4.00 thường xuyên     | 6                   | 6                 | 23                | 35    |
|                                                        | 5.00 rất thường xuyên | 2                   | 0                 | 9                 | 11    |
| Total                                                  |                       | 31                  | 76                | 130               | 237   |

| Symmetric Measures                      |       |                                |                        |                   |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
| Interval by Interval Pearson's R        | .161  | .068                           | 2.506                  | .013 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .201  | .065                           | 3.141                  | .002 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

## Bảng 20:

### Tìm đọc tất cả những tài liệu được GV giới thiệu \* HT2 bài tập nhóm

| Crosstab                                 |                    |                    |                   |                   |                   |                       |       |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------|
| Count                                    |                    |                    |                   |                   |                   |                       |       |
|                                          |                    | HT2 bài tập nhóm   |                   |                   |                   |                       | Total |
|                                          |                    | 1.00 không bao giờ | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên | 5.00 rất thường xuyên |       |
| PPH13 tìm đọc tất cả những tài liệu được | 1.00 không bao giờ | 9                  | 5                 | 12                | 4                 | 0                     | 30    |
|                                          | 2.00 rất hiếm khi  | 8                  | 33                | 37                | 8                 | 2                     | 88    |
|                                          | 3.00 thỉnh thoảng  | 5                  | 16                | 35                | 13                | 4                     | 73    |
|                                          | 4.00 thường xuyên  | 1                  | 6                 | 19                | 7                 | 2                     | 35    |

|       |                       |    |    |     |    |   |     |
|-------|-----------------------|----|----|-----|----|---|-----|
|       | 5.00 rất thường xuyên | 2  | 5  | 2   | 2  | 0 | 11  |
| Total |                       | 25 | 65 | 105 | 34 | 8 | 237 |

#### Symmetric Measures

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .168  | .067                           | 2.619                  | .009 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .189  | .066                           | 2.945                  | .004 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

**Bảng 21: PPH13 tìm đọc tất cả những tài liệu được GV giới thiệu \* HT3 bài thuyết trình nhóm**

| Crosstab                                         |                    |                           |                   |                   |                   |                       |       |
|--------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------|
| Count                                            |                    |                           |                   |                   |                   |                       |       |
|                                                  |                    | HT3 bài thuyết trình nhóm |                   |                   |                   |                       | Total |
|                                                  |                    | 1.00 không bao giờ        | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên | 5.00 rất thường xuyên |       |
| PPH13 tìm đọc tất cả những tài liệu được GV giới | 1.00 không bao giờ | 11                        | 10                | 7                 | 2                 | 0                     | 30    |
|                                                  | 2.00 rất hiếm khi  | 18                        | 23                | 29                | 16                | 2                     | 88    |
|                                                  | 3.00 thỉnh thoảng  | 4                         | 20                | 40                | 9                 | 0                     | 73    |
|                                                  | 4.00 thường xuyên  | 0                         | 6                 | 21                | 7                 | 1                     | 35    |

|       |                       |    |    |     |    |   |     |
|-------|-----------------------|----|----|-----|----|---|-----|
|       | 5.00 rất thường xuyên | 2  | 4  | 3   | 2  | 0 | 11  |
| Total |                       | 35 | 63 | 100 | 36 | 3 | 237 |

#### Symmetric Measures

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .236  | .064                           | 3.722                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .249  | .063                           | 3.948                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

**Bảng 22:****PPH14 tóm tắt và khái quát tài liệu khi đọc \* HT2 bài tập nhóm**

| Crosstab                                    |                       |                    |                   |                   |                   |                       |       |
|---------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------|
| Count                                       |                       |                    |                   |                   |                   |                       |       |
|                                             |                       | HT2 bài tập nhóm   |                   |                   |                   |                       | Total |
|                                             |                       | 1.00 không bao giờ | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên | 5.00 rất thường xuyên |       |
| PPH14 tóm tắt và khái quát tài liệu khi đọc | 1.00 không bao giờ    | 5                  | 7                 | 6                 | 2                 | 0                     | 20    |
|                                             | 2.00 rất hiếm khi     | 8                  | 25                | 26                | 8                 | 2                     | 69    |
|                                             | 3.00 thỉnh thoảng     | 7                  | 19                | 51                | 12                | 6                     | 95    |
|                                             | 4.00 thường xuyên     | 4                  | 10                | 18                | 10                | 0                     | 42    |
|                                             | 5.00 rất thường xuyên | 1                  | 4                 | 4                 | 2                 | 0                     | 11    |
| Total                                       |                       | 25                 | 65                | 105               | 34                | 8                     | 237   |

**Symmetric Measures**

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .059  | .064                           | .905                   | .367 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .131  | .067                           | 2.031                  | .043 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 23: Tóm tắt và khái quát tài liệu khi đọc \* bài thuyết trình nhóm**

| Crosstab                                    |                       |                           |                   |                   |                   |                       |       |
|---------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------|
| Count                                       |                       |                           |                   |                   |                   |                       |       |
|                                             |                       | HT3 bài thuyết trình nhóm |                   |                   |                   |                       | Total |
|                                             |                       | 1.00 không bao giờ        | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên | 5.00 rất thường xuyên |       |
| PPH14 tóm tắt và khái quát tài liệu khi đọc | 1.00 không bao giờ    | 10                        | 5                 | 3                 | 2                 | 0                     | 20    |
|                                             | 2.00 rất hiếm khi     | 12                        | 21                | 27                | 9                 | 0                     | 69    |
|                                             | 3.00 thỉnh thoảng     | 13                        | 20                | 42                | 18                | 2                     | 95    |
|                                             | 4.00 thường xuyên     | 0                         | 17                | 18                | 7                 | 0                     | 42    |
|                                             | 5.00 rất thường xuyên | 0                         | 0                 | 10                | 0                 | 1                     | 11    |

| Crosstab                                    |                       |                           |                   |                   |                   |                       |       |
|---------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------|
| Count                                       |                       |                           |                   |                   |                   |                       |       |
|                                             |                       | HT3 bài thuyết trình nhóm |                   |                   |                   |                       | Total |
|                                             |                       | 1.00 không bao giờ        | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên | 5.00 rất thường xuyên |       |
| PPH14 tóm tắt và khái quát tài liệu khi đọc | 1.00 không bao giờ    | 10                        | 5                 | 3                 | 2                 | 0                     | 20    |
|                                             | 2.00 rất hiếm khi     | 12                        | 21                | 27                | 9                 | 0                     | 69    |
|                                             | 3.00 thỉnh thoảng     | 13                        | 20                | 42                | 18                | 2                     | 95    |
|                                             | 4.00 thường xuyên     | 0                         | 17                | 18                | 7                 | 0                     | 42    |
|                                             | 5.00 rất thường xuyên | 0                         | 0                 | 10                | 0                 | 1                     | 11    |
| Total                                       |                       | 35                        | 63                | 100               | 36                | 3                     | 237   |

| Symmetric Measures   |                      |       |                                |                        |                   |
|----------------------|----------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
|                      |                      | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
| Interval by Interval | Pearson's R          | .168  | .068                           | 2.615                  | .009 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .213  | .062                           | 3.349                  | .001 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

## Bảng 24:

### PPH14 tóm tắt và khái quát tài liệu khi đọc \* HT4 bài kiểm tra giữa kỳ

| Crosstab                                    |                    |                          |                   |                   |       |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-------|
| Count                                       |                    |                          |                   |                   |       |
|                                             |                    | HT4 bài kiểm tra giữa kỳ |                   |                   | Total |
|                                             |                    | 2.00 rất hiếm khi        | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên |       |
| PPH14 tóm tắt và khái quát tài liệu khi đọc | 1.00 không bao giờ | 7                        | 11                | 2                 | 20    |
|                                             | 2.00 rất hiếm khi  | 11                       | 40                | 18                | 69    |
|                                             | 3.00 thỉnh thoảng  | 14                       | 55                | 26                | 95    |
|                                             | 4.00 thường xuyên  | 1                        | 25                | 16                | 42    |



|       |                       |    |     |    |     |
|-------|-----------------------|----|-----|----|-----|
|       | 5.00 rất thường xuyên | 2  | 5   | 4  | 11  |
| Total |                       | 35 | 136 | 66 | 237 |

#### Symmetric Measures

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .029  | .091                           | .437                   | .662 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .133  | .065                           | 2.062                  | .040 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        |       | 237                            |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

### Bảng 25:

#### Liên hệ những kiến thức được học với thực tế \* HT1 bài tập cá nhân

| Crosstab                                                          |                       |                     |                   |                   |       |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------|
| Count                                                             |                       |                     |                   |                   |       |
|                                                                   |                       | HT1 bài tập cá nhân |                   |                   |       |
|                                                                   |                       | 1.00 không bao giờ  | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | Total |
| PPH15<br>liên hệ<br>những<br>kiến thức<br>được học<br>với thực tế | 1.00 không bao giờ    | 4                   | 5                 | 6                 | 15    |
|                                                                   | 2.00 rất hiếm khi     | 11                  | 23                | 17                | 51    |
|                                                                   | 3.00 thỉnh thoảng     | 8                   | 32                | 51                | 91    |
|                                                                   | 4.00 thường xuyên     | 6                   | 16                | 41                | 63    |
|                                                                   | 5.00 rất thường xuyên | 2                   | 0                 | 15                | 17    |
| Total                                                             |                       | 31                  | 76                | 130               | 237   |

#### Symmetric Measures

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .261  | .065                           | 4.145                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .276  | .063                           | 4.407                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        |       | 237                            |                        |                   |

### Bảng 26: Liên hệ những kiến thức được học với thực tế \* HT2 bài tập nhóm

| Crosstab |
|----------|
|----------|

| Count                                              |                       |                    |                   |                   |                   |                       |       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------|
|                                                    |                       | HT2 bài tập nhóm   |                   |                   |                   |                       |       |
|                                                    |                       | 1.00 không bao giờ | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên | 5.00 rất thường xuyên | Total |
| PPH15 liên hệ những kiến thức được học với thực tế | 1.00 không bao giờ    | 6                  | 6                 | 0                 | 3                 | 0                     | 15    |
|                                                    | 2.00 rất hiếm khi     | 5                  | 23                | 16                | 5                 | 2                     | 51    |
|                                                    | 3.00 thỉnh thoảng     | 7                  | 25                | 46                | 9                 | 4                     | 91    |
|                                                    | 4.00 thường xuyên     | 4                  | 9                 | 35                | 13                | 2                     | 63    |
|                                                    | 5.00 rất thường xuyên | 3                  | 2                 | 8                 | 4                 | 0                     | 17    |
| Total                                              |                       | 25                 | 65                | 105               | 34                | 8                     | 237   |

#### Symmetric Measures

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .222  | .070                           | 3.496                  | .001 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .251  | .067                           | 3.982                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

### Bảng 27:

#### PPH15 liên hệ những kiến thức được học với thực tế \* HT3 bài thuyết trình nhóm

| Crosstab                      |                    |                           |                   |                   |                   |                       |       |
|-------------------------------|--------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-------|
| Count                         |                    |                           |                   |                   |                   |                       |       |
|                               |                    | HT3 bài thuyết trình nhóm |                   |                   |                   |                       |       |
|                               |                    | 1.00 không bao giờ        | 2.00 rất hiếm khi | 3.00 thỉnh thoảng | 4.00 thường xuyên | 5.00 rất thường xuyên | Total |
| PPH15 liên hệ những kiến thức | 1.00 không bao giờ | 8                         | 1                 | 4                 | 2                 | 0                     | 15    |
|                               | 2.00 rất hiếm khi  | 9                         | 14                | 23                | 5                 | 0                     | 51    |
|                               | 3.00 thỉnh thoảng  | 15                        | 30                | 32                | 14                | 0                     | 91    |

|       |                       |    |    |     |    |   |     |
|-------|-----------------------|----|----|-----|----|---|-----|
|       | 4.00 thường xuyên     | 3  | 12 | 35  | 11 | 2 | 63  |
|       | 5.00 rất thường xuyên | 0  | 6  | 6   | 4  | 1 | 17  |
| Total |                       | 35 | 63 | 100 | 36 | 3 | 237 |

#### Symmetric Measures

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .264  | .063                           | 4.189                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .241  | .062                           | 3.810                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

**Bảng 28: Lên kế hoạch cho việc học tập \* tự luận khách quan**

| Crosstab                      |                  |                    |              |              |              |                  |       |
|-------------------------------|------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count                         |                  |                    |              |              |              |                  |       |
|                               |                  | tự luận khách quan |              |              |              |                  |       |
|                               |                  | không bao giờ      | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên | Total |
| lên kế hoạch cho việc học tập | không bao giờ    | 3                  | 1            | 2            | 15           | 6                | 27    |
|                               | rất hiếm khi     | 6                  | 2            | 16           | 26           | 4                | 54    |
|                               | thỉnh thoảng     | 4                  | 4            | 48           | 37           | 6                | 99    |
|                               | thường xuyên     | 3                  | 5            | 22           | 15           | 1                | 46    |
|                               | rất thường xuyên | 1                  | 3            | 1            | 4            | 2                | 11    |
| Total                         |                  | 17                 | 15           | 89           | 97           | 19               | 237   |

#### Symmetric Measures

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | -.143 | .076                           | -2.209                 | .028 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | -.190 | .069                           | -2.966                 | .003 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 29: Lên kế hoạch cho việc học tập \* trắc nghiệm khách quan**

**Crosstab**

|                               |                  | trắc nghiệm khách quan |              |              |              |                  | Total |
|-------------------------------|------------------|------------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
|                               |                  | không bao giờ          | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| lên kế hoạch cho việc học tập | không bao giờ    | 12                     | 7            | 2            | 1            | 5                | 27    |
|                               | rất hiếm khi     | 15                     | 6            | 15           | 14           | 4                | 54    |
|                               | thỉnh thoảng     | 16                     | 13           | 29           | 35           | 6                | 99    |
|                               | thường xuyên     | 0                      | 2            | 13           | 28           | 3                | 46    |
|                               | rất thường xuyên | 2                      | 2            | 2            | 0            | 5                | 11    |
| Total                         |                  | 45                     | 30           | 61           | 78           | 23               | 237   |

**Symmetric Measures**

|                      |                      | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | .310  | .068                           | 5.001                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .306  | .066                           | 4.922                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

**Bảng 30: Lên kế hoạch cho việc học tập \* phát vấn**

**Crosstab**

| Count                         |               |               |              |              |              |                  |       |
|-------------------------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
|                               |               | phát vấn      |              |              |              |                  | Total |
|                               |               | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| lên kế hoạch cho việc học tập | không bao giờ | 14            | 8            | 4            | 0            | 1                | 27    |
|                               | rất hiếm khi  | 32            | 15           | 5            | 0            | 2                | 54    |
|                               | thỉnh thoảng  | 37            | 32           | 28           | 1            | 1                | 99    |
|                               | thường xuyên  | 20            | 9            | 13           | 4            | 0                | 46    |

|                  |     |    |    |   |   |     |
|------------------|-----|----|----|---|---|-----|
| rất thường xuyên | 6   | 0  | 2  | 2 | 1 | 11  |
| Total            | 109 | 64 | 52 | 7 | 5 | 237 |

#### Symmetric Measures

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .157  | .073                           | 2.432                  | .016 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .158  | .067                           | 2.454                  | .015 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

### Bảng 31:

**Tìm hiểu mục tiêu môn học ngay từ lúc bắt đầu học \* tự luận khách quan**

#### Crosstab

| Count    |                  |                    |              |              |              |                  |       |
|----------|------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
|          |                  | tự luận khách quan |              |              |              |                  |       |
|          |                  | không bao giờ      | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên | Total |
| tìm hiểu | không bao giờ    | 1                  | 1            | 5            | 14           | 4                | 25    |
| mục tiêu | rất hiếm khi     | 2                  | 0            | 24           | 38           | 8                | 72    |
| môn học  | thỉnh thoảng     | 6                  | 7            | 29           | 25           | 3                | 70    |
| ngay từ  | thường xuyên     | 3                  | 4            | 26           | 16           | 2                | 51    |
| lúc bắt  | rất thường xuyên | 5                  | 3            | 5            | 4            | 2                | 19    |
| đầu học  |                  |                    |              |              |              |                  |       |
| Total    |                  | 17                 | 15           | 89           | 97           | 19               | 237   |

#### Symmetric Measures

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | -.296 | .066                           | -4.742                 | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | -.304 | .063                           | -4.898                 | .000 <sup>c</sup> |

|                  |     |  |  |
|------------------|-----|--|--|
| N of Valid Cases | 237 |  |  |
|------------------|-----|--|--|

- a. Not assuming the null hypothesis.
- b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.
- c. Based on normal approximation.

**Bảng 32:**

**Tìm hiểu mục tiêu môn học ngay từ lúc bắt đầu học\*trắc nghiệm khách quan**

| Crosstab                                          |                  |                        |              |              |              |                  |       |
|---------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count                                             |                  |                        |              |              |              |                  |       |
|                                                   |                  | trắc nghiệm khách quan |              |              |              |                  |       |
|                                                   |                  | không bao giờ          | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên | Total |
| tìm hiểu mục tiêu môn học ngay từ lúc bắt đầu học | không bao giờ    | 13                     | 6            | 2            | 1            | 3                | 25    |
|                                                   | rất hiếm khi     | 17                     | 10           | 21           | 22           | 2                | 72    |
|                                                   | thỉnh thoảng     | 11                     | 6            | 24           | 23           | 6                | 70    |
|                                                   | thường xuyên     | 2                      | 6            | 8            | 30           | 5                | 51    |
|                                                   | rất thường xuyên | 2                      | 2            | 6            | 2            | 7                | 19    |
| Total                                             |                  | 45                     | 30           | 61           | 78           | 23               | 237   |

| Symmetric Measures   |                      |       |                                |                        |                   |
|----------------------|----------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
|                      |                      | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
| Interval by Interval | Pearson's R          | .354  | .063                           | 5.812                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .350  | .062                           | 5.730                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

**Bảng 33: Tìm hiểu mục tiêu môn học ngay từ lúc bắt đầu học \* phát vấn**

| Crosstab |               |               |              |              |              |                  |       |
|----------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count    |               |               |              |              |              |                  |       |
|          |               | phát vấn      |              |              |              |                  |       |
|          |               | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên | Total |
| tìm hiểu | không bao giờ | 17            | 7            | 0            | 0            | 1                | 25    |
| mục      | rất hiếm khi  | 39            | 22           | 9            | 0            | 2                | 72    |
| tiêu     | thỉnh thoảng  | 34            | 11           | 22           | 2            | 1                | 70    |
| môn      | thường xuyên  | 9             | 22           | 17           | 3            | 0                | 51    |
| học      | thường xuyên  | 9             | 22           | 17           | 3            | 0                | 51    |
| ngay từ  | rất thường    |               |              |              |              |                  |       |
| lúc bắt  | xuyên         | 10            | 2            | 4            | 2            | 1                | 19    |
| đầu học  |               |               |              |              |              |                  |       |
| Total    |               | 109           | 64           | 52           | 7            | 5                | 237   |

**Symmetric Measures**

|                      |                      | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | .246  | .067                           | 3.890                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .275  | .060                           | 4.383                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 34: Chuẩn bị bài trước khi đến lớp \* tự luận khách quan**

| Crosstab                       |                  |                    |              |              |              |                  |       |
|--------------------------------|------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
|                                |                  | tự luận khách quan |              |              |              |                  | Total |
|                                |                  | không bao giờ      | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| chuẩn bị bài trước khi đến lớp | không bao giờ    | 2                  | 2            | 2            | 21           | 0                | 27    |
|                                | rất hiếm khi     | 6                  | 1            | 23           | 31           | 6                | 67    |
|                                | thỉnh thoảng     | 5                  | 9            | 35           | 21           | 12               | 82    |
|                                | thường xuyên     | 4                  | 3            | 26           | 22           | 1                | 56    |
|                                | rất thường xuyên | 0                  | 0            | 3            | 2            | 0                | 5     |
|                                | xuyên            |                    |              |              |              |                  |       |



|         |                  | tự luận khách quan |              |              |              |                  | Total |
|---------|------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
|         |                  | không bao giờ      | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| chuẩn   | không bao giờ    | 2                  | 2            | 2            | 21           | 0                | 27    |
| bị bài  | rất hiếm khi     | 6                  | 1            | 23           | 31           | 6                | 67    |
| trước   | thỉnh thoảng     | 5                  | 9            | 35           | 21           | 12               | 82    |
| khi đến | thường xuyên     | 4                  | 3            | 26           | 22           | 1                | 56    |
| lớp     | rất thường xuyên | 0                  | 0            | 3            | 2            | 0                | 5     |
| Total   |                  | 17                 | 15           | 89           | 97           | 19               | 237   |

| Symmetric Measures   |                      |       |                                |                        |
|----------------------|----------------------|-------|--------------------------------|------------------------|
|                      |                      | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> |
| Interval by Interval | Pearson's R          | -.100 | .060                           | -1.534                 |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | -.152 | .060                           | -2.353                 |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                |                        |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

**Bảng 35: Chuẩn bị bài trước khi đến lớp \* trắc nghiệm khách quan**

|         |                  | trắc nghiệm khách quan |              |              |              |                  | Total |
|---------|------------------|------------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
|         |                  | không bao giờ          | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| chuẩn   | không bao giờ    | 17                     | 5            | 2            | 1            | 2                | 27    |
| bị bài  | rất hiếm khi     | 12                     | 13           | 18           | 21           | 3                | 67    |
| trước   | thỉnh thoảng     | 14                     | 6            | 24           | 27           | 11               | 82    |
| khi đến | thường xuyên     | 2                      | 6            | 17           | 25           | 6                | 56    |
| lớp     | rất thường xuyên | 0                      | 0            | 0            | 4            | 1                | 5     |

| Crosstab |                  |                        |              |              |              |                  |       |
|----------|------------------|------------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count    |                  |                        |              |              |              |                  |       |
|          |                  | trắc nghiệm khách quan |              |              |              |                  |       |
|          |                  | không bao giờ          | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên | Total |
| chuẩn    | không bao giờ    | 17                     | 5            | 2            | 1            | 2                | 27    |
| bị bài   | rất hiếm khi     | 12                     | 13           | 18           | 21           | 3                | 67    |
| trước    | thỉnh thoảng     | 14                     | 6            | 24           | 27           | 11               | 82    |
| khi      | thường xuyên     | 2                      | 6            | 17           | 25           | 6                | 56    |
| đến      | rất thường xuyên | 0                      | 0            | 0            | 4            | 1                | 5     |
| lớp      |                  |                        |              |              |              |                  |       |
| Total    |                  | 45                     | 30           | 61           | 78           | 23               | 237   |

| Symmetric Measures   |                      |       |                                |                        |                   |
|----------------------|----------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
|                      |                      | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
| Interval by Interval | Pearson's R          | .392  | .056                           | 6.532                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .363  | .058                           | 5.966                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 36: Chuẩn bị bài trước khi đến lớp \* phát vấn**

| Crosstab  |                  |               |              |              |              |                  |       |
|-----------|------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count     |                  |               |              |              |              |                  |       |
|           |                  | phát vấn      |              |              |              |                  | Total |
|           |                  | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| chuẩn bị  | không bao giờ    | 18            | 7            | 1            | 0            | 1                | 27    |
| bài trước | rất hiếm khi     | 33            | 19           | 15           | 0            | 0                | 67    |
| khi đến   | thỉnh thoảng     | 32            | 22           | 22           | 3            | 3                | 82    |
| lớp       | thường xuyên     | 26            | 14           | 12           | 4            | 0                | 56    |
|           | rất thường xuyên | 0             | 2            | 2            | 0            | 1                | 5     |
| Total     |                  | 109           | 64           | 52           | 7            | 5                | 237   |

**Symmetric Measures**

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .186  | .064                           | 2.895                  | .004 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .169  | .062                           | 2.635                  | .009 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 37: Tập trung nghe giảng \* tự luận khách quan**

| Crosstab |                  |                    |              |              |              |                  |       |
|----------|------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count    |                  |                    |              |              |              |                  |       |
|          |                  | tự luận khách quan |              |              |              |                  | Total |
|          |                  | không bao giờ      | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| tập      | không bao giờ    | 1                  | 1            | 0            | 8            | 0                | 10    |
| trung    | rất hiếm khi     | 2                  | 0            | 6            | 8            | 2                | 18    |
| nghe     | thỉnh thoảng     | 3                  | 7            | 24           | 42           | 4                | 80    |
| giảng    | thường xuyên     | 8                  | 3            | 43           | 35           | 11               | 100   |
|          | rất thường xuyên | 3                  | 4            | 16           | 4            | 2                | 29    |

| Crosstab |                  |                    |              |              |              |                  |       |
|----------|------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count    |                  |                    |              |              |              |                  |       |
|          |                  | tự luận khách quan |              |              |              |                  | Total |
|          |                  | không bao giờ      | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| tập      | không bao giờ    | 1                  | 1            | 0            | 8            | 0                | 10    |
| trung    | rất hiếm khi     | 2                  | 0            | 6            | 8            | 2                | 18    |
| nghe     | thỉnh thoảng     | 3                  | 7            | 24           | 42           | 4                | 80    |
| giảng    | thường xuyên     | 8                  | 3            | 43           | 35           | 11               | 100   |
|          | rất thường xuyên | 3                  | 4            | 16           | 4            | 2                | 29    |
| Total    |                  | 17                 | 15           | 89           | 97           | 19               | 237   |

| Symmetric Measures   |                      |       |                                   |                        |                   |
|----------------------|----------------------|-------|-----------------------------------|------------------------|-------------------|
|                      |                      | Value | Asymp. Std.<br>Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
| Interval by Interval | Pearson's R          | -.126 | .068                              | -1.944                 | .053 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | -.171 | .066                              | -2.654                 | .008 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                   |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

**Bảng 38: Tập trung nghe giảng \* trắc nghiệm khách quan**

| Crosstab |                  |                        |              |              |              |                  |       |
|----------|------------------|------------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count    |                  |                        |              |              |              |                  |       |
|          |                  | trắc nghiệm khách quan |              |              |              |                  | Total |
|          |                  | không bao giờ          | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| tập      | không bao giờ    | 6                      | 0            | 0            | 2            | 2                | 10    |
| trung    | rất hiếm khi     | 6                      | 5            | 1            | 6            | 0                | 18    |
| nghe     | thỉnh thoảng     | 17                     | 12           | 27           | 19           | 5                | 80    |
| giảng    | thường xuyên     | 14                     | 13           | 27           | 41           | 5                | 100   |
|          | rất thường xuyên | 2                      | 0            | 6            | 10           | 11               | 29    |

| Crosstab |                  |                        |              |              |              |                  |       |
|----------|------------------|------------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count    |                  |                        |              |              |              |                  |       |
|          |                  | trắc nghiệm khách quan |              |              |              |                  |       |
|          |                  | không bao giờ          | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên | Total |
| tập      | không bao giờ    | 6                      | 0            | 0            | 2            | 2                | 10    |
| trung    | rất hiếm khi     | 6                      | 5            | 1            | 6            | 0                | 18    |
| nghe     | thỉnh thoảng     | 17                     | 12           | 27           | 19           | 5                | 80    |
| giảng    | thường xuyên     | 14                     | 13           | 27           | 41           | 5                | 100   |
|          | rất thường xuyên | 2                      | 0            | 6            | 10           | 11               | 29    |
| Total    |                  | 45                     | 30           | 61           | 78           | 23               | 237   |

| Symmetric Measures   |                      |  |       |                                |                                     |
|----------------------|----------------------|--|-------|--------------------------------|-------------------------------------|
|                      |                      |  | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> Approx. Sig. |
| Interval by Interval | Pearson's R          |  | .306  | .070                           | 4.920 .000 <sup>c</sup>             |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation |  | .302  | .065                           | 4.862 .000 <sup>c</sup>             |
| N of Valid Cases     |                      |  | 237   |                                |                                     |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

**Bảng 39: Tập trung nghe giảng \* phát vấn**

| Crosstab |                  |               |              |              |              |                  |       |
|----------|------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count    |                  |               |              |              |              |                  |       |
|          |                  | phát vấn      |              |              |              |                  |       |
|          |                  | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên | Total |
| tập      | không bao giờ    | 7             | 2            | 0            | 0            | 1                | 10    |
| trung    | rất hiếm khi     | 10            | 5            | 3            | 0            | 0                | 18    |
| nghe     | thỉnh thoảng     | 39            | 18           | 21           | 1            | 1                | 80    |
| giảng    | thường xuyên     | 43            | 31           | 18           | 6            | 2                | 100   |
|          | rất thường xuyên | 10            | 8            | 10           | 0            | 1                | 29    |

| Crosstab |                  |               |              |              |              |                  |       |
|----------|------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count    |                  |               |              |              |              |                  |       |
|          |                  | phát vấn      |              |              |              |                  |       |
|          |                  | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên | Total |
| tập      | không bao giờ    | 7             | 2            | 0            | 0            | 1                | 10    |
| trung    | rất hiếm khi     | 10            | 5            | 3            | 0            | 0                | 18    |
| nghe     | thỉnh thoảng     | 39            | 18           | 21           | 1            | 1                | 80    |
| giảng    | thường xuyên     | 43            | 31           | 18           | 6            | 2                | 100   |
|          | rất thường xuyên | 10            | 8            | 10           | 0            | 1                | 29    |
| Total    |                  | 109           | 64           | 52           | 7            | 5                | 237   |

| Symmetric Measures                      |       |                                |                        |                   |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
| Interval by Interval Pearson's R        | .127  | .068                           | 1.963                  | .051 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .133  | .064                           | 2.050                  | .042 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

**Bảng 40: Ghi chép theo những gì mà GV đọc \* tự luận khách quan**

| Crosstab                         |                  |                    |              |              |              |                  |       |
|----------------------------------|------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count                            |                  |                    |              |              |              |                  |       |
|                                  |                  | tự luận khách quan |              |              |              |                  |       |
|                                  |                  | không bao giờ      | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên | Total |
| ghi chép theo những gì mà GV đọc | không bao giờ    | 0                  | 0            | 0            | 5            | 0                | 5     |
|                                  | rất hiếm khi     | 0                  | 0            | 12           | 14           | 6                | 32    |
|                                  | thỉnh thoảng     | 6                  | 8            | 38           | 35           | 2                | 89    |
|                                  | thường xuyên     | 4                  | 6            | 28           | 32           | 8                | 78    |
|                                  | rất thường xuyên | 7                  | 1            | 11           | 11           | 3                | 33    |
| Total                            |                  | 17                 | 15           | 89           | 97           | 19               | 237   |

**Symmetric Measures**

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | -.158 | .064                           | -2.455                 | .015 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | -.107 | .066                           | -1.656                 | .099 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 41: Ghi chép theo những gì mà GV đọc \* phát vấn**

| Crosstab                         |                  |               |              |              |              |                  |       |
|----------------------------------|------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count                            |                  |               |              |              |              |                  |       |
|                                  |                  | phát vấn      |              |              |              |                  |       |
|                                  |                  | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên | Total |
| ghi chép theo những gì mà GV đọc | không bao giờ    | 2             | 0            | 2            | 0            | 1                | 5     |
|                                  | rất hiếm khi     | 9             | 8            | 15           | 0            | 0                | 32    |
|                                  | thỉnh thoảng     | 42            | 21           | 21           | 4            | 1                | 89    |
|                                  | thường xuyên     | 38            | 29           | 9            | 1            | 1                | 78    |
|                                  | rất thường xuyên | 18            | 6            | 5            | 2            | 2                | 33    |
| Total                            |                  | 109           | 64           | 52           | 7            | 5                | 237   |

**Symmetric Measures**

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | -.134 | .075                           | -2.065                 | .040 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | -.155 | .067                           | -2.402                 | .017 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

**Bảng 42:**

**Ghi chép có chọn lọc theo cách hiểu của bản thân \*tự luận khách quan**

**Crosstab**

| Count                     |                  |                    |              |              |              |                  |       |
|---------------------------|------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
|                           |                  | tự luận khách quan |              |              |              |                  |       |
|                           |                  | không bao giờ      | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên | Total |
| ghi chép có không bao giờ |                  | 1                  | 1            | 0            | 5            | 0                | 7     |
| chọn lọc                  | rất hiếm khi     | 0                  | 0            | 5            | 11           | 4                | 20    |
| theo cách                 | thỉnh thoảng     | 6                  | 2            | 31           | 32           | 12               | 83    |
| hiểu của                  | thường xuyên     | 4                  | 7            | 41           | 37           | 0                | 89    |
| bản thân                  | rất thường xuyên | 6                  | 5            | 12           | 12           | 3                | 38    |
| Total                     |                  | 17                 | 15           | 89           | 97           | 19               | 237   |

**Symmetric Measures**

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | -.211 | .070                           | -3.307                 | .001 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | -.231 | .065                           | -3.646                 | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.



**Symmetric Measures**

|                      |                      | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | -.211 | .070                           | -3.307                 | .001 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | -.231 | .065                           | -3.646                 | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

**Bảng 43: Phát biểu xây dựng bài \* tự luận khách quan**

**Crosstab**

| Count |                  |                    |              |              |              |                  |       |
|-------|------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
|       |                  | tự luận khách quan |              |              |              |                  | Total |
|       |                  | không bao giờ      | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| phát  | không bao giờ    | 3                  | 1            | 9            | 23           | 4                | 40    |
| biểu  | rất hiếm khi     | 7                  | 2            | 24           | 21           | 5                | 59    |
| xây   | thỉnh thoảng     | 2                  | 7            | 38           | 32           | 10               | 89    |
| dựng  | thường xuyên     | 2                  | 4            | 14           | 21           | 0                | 41    |
| bài   | rất thường xuyên | 3                  | 1            | 4            | 0            | 0                | 8     |
| Total |                  | 17                 | 15           | 89           | 97           | 19               | 237   |

**Symmetric Measures**

|                      |                      | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | -.141 | .069                           | -2.178                 | .030 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | -.134 | .064                           | -2.080                 | .039 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 44: Phát biểu xây dựng bài \* trắc nghiệm khách quan**

**Crosstab**

| Count |  |                        |  |  |  |
|-------|--|------------------------|--|--|--|
|       |  | trắc nghiệm khách quan |  |  |  |
|       |  | Total                  |  |  |  |

|       |                  | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |     |
|-------|------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-----|
| phát  | không bao giờ    | 12            | 9            | 7            | 6            | 6                | 40  |
| biểu  | rất hiếm khi     | 8             | 7            | 18           | 22           | 4                | 59  |
| xây   | thỉnh thoảng     | 23            | 7            | 23           | 31           | 5                | 89  |
| dựng  | thường xuyên     | 2             | 7            | 11           | 17           | 4                | 41  |
| bài   | rất thường xuyên | 0             | 0            | 2            | 2            | 4                | 8   |
| Total |                  | 45            | 30           | 61           | 78           | 23               | 237 |

#### Symmetric Measures

|                      |                      | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | .184  | .065                           | 2.877                  | .004 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .161  | .066                           | 2.502                  | .013 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

### Bảng 45: Phát biểu xây dựng bài \* phát vấn

#### Crosstab

| Count     |                  |               |              |              |              |                  |       |
|-----------|------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
|           |                  | phát vấn      |              |              |              |                  | Total |
|           |                  | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| phát biểu | không bao giờ    | 24            | 10           | 4            | 0            | 2                | 40    |
| xây dựng  | rất hiếm khi     | 30            | 19           | 8            | 1            | 1                | 59    |
| bài       | thỉnh thoảng     | 34            | 26           | 24           | 3            | 2                | 89    |
|           | thường xuyên     | 14            | 9            | 16           | 2            | 0                | 41    |
|           | rất thường xuyên | 7             | 0            | 0            | 1            | 0                | 8     |
| Total     |                  | 109           | 64           | 52           | 7            | 5                | 237   |

#### Symmetric Measures

|                      |                      | Value | Asymp. Std.<br>Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|-----------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | .127  | .068                              | 1.962                  | .051 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .163  | .065                              | 2.534                  | .012 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                   |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

**Bảng 46: Tranh luận với Giảng viên \* tự luận khách quan**

| Crosstab                  |                  |                    |              |              |              |                  |       |
|---------------------------|------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count                     |                  |                    |              |              |              |                  |       |
|                           |                  | tự luận khách quan |              |              |              |                  | Total |
|                           |                  | không bao giờ      | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| tranh luận với Giảng viên | không bao giờ    | 4                  | 2            | 24           | 30           | 10               | 70    |
|                           | rất hiếm khi     | 5                  | 5            | 23           | 29           | 9                | 71    |
|                           | thỉnh thoảng     | 2                  | 4            | 21           | 23           | 0                | 50    |
|                           | thường xuyên     | 3                  | 1            | 15           | 11           | 0                | 30    |
|                           | rất thường xuyên | 3                  | 3            | 6            | 4            | 0                | 16    |
| Total                     |                  | 17                 | 15           | 89           | 97           | 19               | 237   |

**Symmetric Measures**

|                      |                      | Value | Asymp. Std.<br>Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|-----------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | -.227 | .064                              | -3.581                 | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | -.218 | .062                              | -3.421                 | .001 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                   |                        |                   |

**Bảng 47: Tranh luận với Giảng viên \* trắc nghiệm khách quan**

| Crosstab |  |                        |  |  |  |       |
|----------|--|------------------------|--|--|--|-------|
| Count    |  |                        |  |  |  |       |
|          |  | trắc nghiệm khách quan |  |  |  | Total |

|                           |                  | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |     |
|---------------------------|------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-----|
| tranh luận với Giảng viên | không bao giờ    | 21            | 15           | 12           | 14           | 8                | 70  |
|                           | rất hiếm khi     | 16            | 2            | 23           | 26           | 4                | 71  |
|                           | thỉnh thoảng     | 6             | 7            | 18           | 16           | 3                | 50  |
|                           | thường xuyên     | 2             | 4            | 6            | 16           | 2                | 30  |
|                           | rất thường xuyên | 0             | 2            | 2            | 6            | 6                | 16  |
| Total                     |                  | 45            | 30           | 61           | 78           | 23               | 237 |

#### Symmetric Measures

|                      |                      | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | .275  | .061                           | 4.387                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .254  | .064                           | 4.034                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

### Bảng 48: Tranh luận với Giảng viên \* phát vấn

|                           |                  | Crosstab      |              |              |              |                  |       |
|---------------------------|------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count                     |                  |               |              |              |              |                  |       |
|                           |                  | phát vấn      |              |              |              |                  | Total |
|                           |                  | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| tranh luận với Giảng viên | không bao giờ    | 39            | 17           | 11           | 0            | 3                | 70    |
|                           | rất hiếm khi     | 40            | 18           | 10           | 2            | 1                | 71    |
|                           | thỉnh thoảng     | 19            | 20           | 9            | 1            | 1                | 50    |
|                           | thường xuyên     | 6             | 5            | 16           | 3            | 0                | 30    |
|                           | rất thường xuyên | 5             | 4            | 6            | 1            | 0                | 16    |
| Total                     |                  | 109           | 64           | 52           | 7            | 5                | 237   |

#### Symmetric Measures

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .230  | .067                           | 3.618                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .253  | .064                           | 4.005                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

**Bảng 49: Tham gia học nhóm \* trắc nghiệm khách quan**

| Crosstab          |                  |                        |              |              |              |                  |       |
|-------------------|------------------|------------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count             |                  |                        |              |              |              |                  |       |
|                   |                  | trắc nghiệm khách quan |              |              |              |                  |       |
|                   |                  | không bao giờ          | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên | Total |
| tham gia học nhóm | không bao giờ    | 18                     | 2            | 5            | 3            | 7                | 35    |
|                   | rất hiếm khi     | 10                     | 10           | 12           | 7            | 5                | 44    |
|                   | thỉnh thoảng     | 12                     | 8            | 26           | 30           | 8                | 84    |
|                   | thường xuyên     | 2                      | 10           | 12           | 36           | 2                | 62    |
|                   | rất thường xuyên | 3                      | 0            | 6            | 2            | 1                | 12    |
| Total             |                  | 45                     | 30           | 61           | 78           | 23               | 237   |

**Symmetric Measures**

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .233  | .071                           | 3.675                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .224  | .069                           | 3.525                  | .001 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 50: Khái quát bài học bằng bản đồ tư duy \* tự luận khách quan**

| Crosstab |  |                    |  |  |  |       |
|----------|--|--------------------|--|--|--|-------|
| Count    |  |                    |  |  |  |       |
|          |  | tự luận khách quan |  |  |  | Total |

|                         | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |     |
|-------------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-----|
| khái quát không bao giờ | 2             | 5            | 15           | 33           | 6                | 61  |
| bài học rất hiếm khi    | 2             | 0            | 32           | 32           | 8                | 74  |
| bằng bản thỉnh thoảng   | 6             | 3            | 26           | 20           | 4                | 59  |
| đồ tư duy thường xuyên  | 2             | 4            | 14           | 11           | 1                | 32  |
| rất thường xuyên        | 5             | 3            | 2            | 1            | 0                | 11  |
| Total                   | 17            | 15           | 89           | 97           | 19               | 237 |

#### Symmetric Measures

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | -.317 | .066                           | -5.119                 | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | -.279 | .064                           | -4.452                 | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

### Bảng 51:

#### Khái quát bài học bằng bản đồ tư duy \* trắc nghiệm khách quan

| Crosstab                |  |                        |              |              |              |                  |       |
|-------------------------|--|------------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count                   |  |                        |              |              |              |                  |       |
|                         |  | trắc nghiệm khách quan |              |              |              |                  |       |
|                         |  | không bao giờ          | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên | Total |
| khái quát không bao giờ |  | 23                     | 11           | 11           | 9            | 7                | 61    |
| bài học rất hiếm khi    |  | 16                     | 9            | 23           | 24           | 2                | 74    |
| bằng bản thỉnh thoảng   |  | 4                      | 6            | 18           | 28           | 3                | 59    |
| đồ tư duy thường xuyên  |  | 2                      | 4            | 6            | 15           | 5                | 32    |
| rất thường xuyên        |  | 0                      | 0            | 3            | 2            | 6                | 11    |
| Total                   |  | 45                     | 30           | 61           | 78           | 23               | 237   |

#### Symmetric Measures



|         |                  | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |     |
|---------|------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-----|
| đặt ra  | không bao giờ    | 4             | 5            | 15           | 26           | 4                | 54  |
| những   | rất hiếm khi     | 2             | 0            | 36           | 36           | 8                | 82  |
| câu hỏi | thỉnh thoảng     | 3             | 5            | 25           | 23           | 5                | 61  |
| khi bắt | thường xuyên     | 1             | 4            | 7            | 12           | 2                | 26  |
| đầu bài | rất thường xuyên | 7             | 1            | 6            | 0            | 0                | 14  |
| học mới |                  |               |              |              |              |                  |     |
| Total   |                  | 17            | 15           | 89           | 97           | 19               | 237 |

#### Symmetric Measures

|                      |                      | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | -.233 | .075                           | -3.669                 | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | -.169 | .068                           | -2.633                 | .009 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

#### Bảng 54:

#### Đặt ra những câu hỏi khi bắt đầu bài học mới \*trắc nghiệm khách quan

|         |                  | Crosstab               |              |              |              |                  |       |
|---------|------------------|------------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count   |                  |                        |              |              |              |                  |       |
|         |                  | trắc nghiệm khách quan |              |              |              |                  | Total |
|         |                  | không bao giờ          | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| đặt ra  | không bao giờ    | 26                     | 5            | 8            | 9            | 6                | 54    |
| những   | rất hiếm khi     | 17                     | 7            | 23           | 31           | 4                | 82    |
| câu hỏi | thỉnh thoảng     | 2                      | 12           | 22           | 20           | 5                | 61    |
| khi bắt | thường xuyên     | 0                      | 6            | 4            | 12           | 4                | 26    |
| đầu bài | rất thường xuyên | 0                      | 0            | 4            | 6            | 4                | 14    |
| học mới |                  |                        |              |              |              |                  |       |
| Total   |                  | 45                     | 30           | 61           | 78           | 23               | 237   |

#### Symmetric Measures



|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .349  | .057                           | 5.714                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .319  | .063                           | 5.167                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

**Bảng 55: Đặt ra những câu hỏi khi bắt đầu bài học mới \* phát vấn**

| Crosstab |                  |               |              |              |              |                  |       |
|----------|------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count    |                  |               |              |              |              |                  |       |
|          |                  | phát vấn      |              |              |              |                  |       |
|          |                  | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên | Total |
| đặt ra   | không bao giờ    | 35            | 7            | 11           | 0            | 1                | 54    |
| những    | rất hiếm khi     | 38            | 28           | 11           | 1            | 4                | 82    |
| câu hỏi  | thỉnh thoảng     | 23            | 19           | 16           | 3            | 0                | 61    |
| khi bắt  | thường xuyên     | 3             | 8            | 14           | 1            | 0                | 26    |
| đầu bài  | rất thường xuyên | 10            | 2            | 0            | 2            | 0                | 14    |
| học mới  |                  |               |              |              |              |                  |       |
| Total    |                  | 109           | 64           | 52           | 7            | 5                | 237   |

**Symmetric Measures**

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .151  | .067                           | 2.346                  | .020 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .205  | .065                           | 3.213                  | .001 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 56: Tự học \* trắc nghiệm khách quan**

| Crosstab |  |                        |  |  |  |       |
|----------|--|------------------------|--|--|--|-------|
| Count    |  |                        |  |  |  |       |
|          |  | trắc nghiệm khách quan |  |  |  | Total |

|                      | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |     |
|----------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-----|
| tự học không bao giờ | 8             | 3            | 0            | 0            | 4                | 15  |
| rất hiếm khi         | 13            | 6            | 14           | 14           | 1                | 48  |
| thỉnh thoảng         | 19            | 14           | 24           | 22           | 5                | 84  |
| thường xuyên         | 3             | 5            | 18           | 35           | 8                | 69  |
| rất thường xuyên     | 2             | 2            | 5            | 7            | 5                | 21  |
| Total                | 45            | 30           | 61           | 78           | 23               | 237 |

#### Symmetric Measures

|                                         | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|-----------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval Pearson's R        | .319  | .066                           | 5.153                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal Spearman Correlation | .321  | .064                           | 5.189                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases                        | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

#### Bảng 57:

**Tìm đọc tất cả những tài liệu được GV giới thiệu \* trắc nghiệm khách quan**

| Crosstab                                         |                  |                        |              |              |              |                  |       |
|--------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count                                            |                  |                        |              |              |              |                  |       |
|                                                  |                  | trắc nghiệm khách quan |              |              |              |                  | Total |
|                                                  |                  | không bao giờ          | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| tìm đọc tất cả những tài liệu được GV giới thiệu | không bao giờ    | 7                      | 9            | 2            | 10           | 2                | 30    |
|                                                  | rất hiếm khi     | 23                     | 13           | 27           | 17           | 8                | 88    |
|                                                  | thỉnh thoảng     | 12                     | 4            | 23           | 30           | 4                | 73    |
|                                                  | thường xuyên     | 3                      | 4            | 8            | 15           | 5                | 35    |
|                                                  | rất thường xuyên | 0                      | 0            | 1            | 6            | 4                | 11    |
| Total                                            |                  | 45                     | 30           | 61           | 78           | 23               | 237   |

**Symmetric Measures**

|                      |                      | Value | Asymp. Std.<br>Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|-----------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | .286  | .059                              | 4.577                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .275  | .063                              | 4.378                  | .000 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                   |                        |                   |

**Bảng 58: Tìm đọc tất cả những tài liệu được GV giới thiệu \* phát vấn**

**Crosstab**

| Count       |                  |                  |              |              |                 |                     |       |
|-------------|------------------|------------------|--------------|--------------|-----------------|---------------------|-------|
|             |                  | phát vấn         |              |              |                 |                     |       |
|             |                  | không bao<br>giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường<br>xuyên | rất thường<br>xuyên | Total |
| tìm đọc tất | không bao giờ    | 14               | 10           | 6            | 0               | 0                   | 30    |
| cả những    | rất hiếm khi     | 49               | 24           | 11           | 1               | 3                   | 88    |
| tài liệu    | thỉnh thoảng     | 30               | 17           | 25           | 0               | 1                   | 73    |
| được GV     | thường xuyên     | 11               | 11           | 8            | 4               | 1                   | 35    |
| giới thiệu  | rất thường xuyên | 5                | 2            | 2            | 2               | 0                   | 11    |
| Total       |                  | 109              | 64           | 52           | 7               | 5                   | 237   |

**Symmetric Measures**

|                      |                      | Value | Asymp. Std.<br>Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|-----------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | .175  | .065                              | 2.728                  | .007 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .177  | .064                              | 2.757                  | .006 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                   |                        |                   |

**Bảng 59: Tóm tắt và khái quát tài liệu khi đọc \* trắc nghiệm khách quan**

**Crosstab**

|       |  |                        |  |  |  |       |
|-------|--|------------------------|--|--|--|-------|
| Count |  |                        |  |  |  |       |
|       |  | trắc nghiệm khách quan |  |  |  | Total |

|              |                  | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |     |
|--------------|------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-----|
| tóm tắt và   | không bao giờ    | 5             | 0            | 6            | 6            | 1                | 18  |
| khái quát    | rất hiếm khi     | 17            | 13           | 21           | 11           | 7                | 69  |
| tài liệu khi | thỉnh thoảng     | 23            | 10           | 19           | 33           | 10               | 95  |
| đọc          | thường xuyên     | 0             | 3            | 11           | 24           | 4                | 42  |
|              | rất thường xuyên | 0             | 2            | 4            | 4            | 1                | 11  |
| Total        |                  | 45            | 30           | 61           | 78           | 23               | 237 |

#### Symmetric Measures

|                      |                      | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | .130  | .067                           | 2.004                  | .046 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .220  | .058                           | 3.450                  | .001 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

### Bảng 60: Tóm tắt và khái quát tài liệu khi đọc \* phát vấn

| Crosstab |                  |               |              |              |              |                  |       |
|----------|------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count    |                  |               |              |              |              |                  |       |
|          |                  | phát vấn      |              |              |              |                  |       |
|          |                  | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên | Total |
| tóm tắt  | không bao giờ    | 14            | 1            | 2            | 1            | 0                | 18    |
| và khái  | rất hiếm khi     | 30            | 26           | 12           | 0            | 1                | 69    |
| quát tài | thỉnh thoảng     | 47            | 23           | 21           | 1            | 3                | 95    |
| liệu khi | thường xuyên     | 16            | 10           | 13           | 3            | 0                | 42    |
| đọc      | rất thường xuyên | 2             | 2            | 4            | 2            | 1                | 11    |
| Total    |                  | 109           | 64           | 52           | 7            | 5                | 237   |

#### Symmetric Measures

|                      |                      | Value | Asymp. Std.<br>Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|-----------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | .186  | .057                              | 2.903                  | .004 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .198  | .064                              | 3.096                  | .002 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                   |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.

## Bảng 61:

**Liên hệ những kiến thức được học với thực tế \* trải nghiệm khách quan**

| Count      |                  |                        |              |              |              |                  |       |
|------------|------------------|------------------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
|            |                  | trải nghiệm khách quan |              |              |              |                  | Total |
|            |                  | không bao giờ          | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| liên hệ    | không bao giờ    | 3                      | 1            | 2            | 4            | 5                | 15    |
| những kiến | rất hiếm khi     | 6                      | 16           | 16           | 10           | 3                | 51    |
| thức được  | thỉnh thoảng     | 25                     | 5            | 28           | 28           | 5                | 91    |
| học với    | thường xuyên     | 7                      | 8            | 11           | 32           | 5                | 63    |
| thực tế    | rất thường xuyên | 4                      | 0            | 4            | 4            | 5                | 17    |
| Total      |                  | 45                     | 30           | 61           | 78           | 23               | 237   |

### Symmetric Measures

|                      |                      | Value | Asymp. Std.<br>Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|-----------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | .098  | .071                              | 1.514                  | .131 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .135  | .068                              | 2.086                  | .038 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                   |                        |                   |

a. Not assuming the null hypothesis.

b. Using the asymptotic standard error assuming the null hypothesis.

c. Based on normal approximation.



**Bảng 62: Liên hệ những kiến thức được học với thực tế \* phát vấn**

| Crosstab  |                  |               |              |              |              |                  |       |
|-----------|------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------|
| Count     |                  |               |              |              |              |                  |       |
|           |                  | phát vấn      |              |              |              |                  | Total |
|           |                  | không bao giờ | rất hiếm khi | thỉnh thoảng | thường xuyên | rất thường xuyên |       |
| liên hệ   | không bao giờ    | 11            | 4            | 0            | 0            | 0                | 15    |
| những     | rất hiếm khi     | 24            | 15           | 10           | 1            | 1                | 51    |
| kiến thức | thỉnh thoảng     | 48            | 22           | 19           | 0            | 2                | 91    |
| được học  | thường xuyên     | 21            | 17           | 21           | 3            | 1                | 63    |
| với thực  | rất thường xuyên | 5             | 6            | 2            | 3            | 1                | 17    |
| tế        |                  |               |              |              |              |                  |       |
| Total     |                  | 109           | 64           | 52           | 7            | 5                | 237   |

**Symmetric Measures**

|                      |                      | Value | Asymp. Std. Error <sup>a</sup> | Approx. T <sup>b</sup> | Approx. Sig.      |
|----------------------|----------------------|-------|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Interval by Interval | Pearson's R          | .229  | .062                           | 3.600                  | .000 <sup>c</sup> |
| Ordinal by Ordinal   | Spearman Correlation | .218  | .062                           | 3.418                  | .001 <sup>c</sup> |
| N of Valid Cases     |                      | 237   |                                |                        |                   |

**Bảng 63: Kiểm nghiệm Chi-square giữa lên kế hoạch học tập với giới tính**

| Crosstab                      |                  |           |     |       |
|-------------------------------|------------------|-----------|-----|-------|
| Count                         |                  |           |     |       |
|                               |                  | giới tính |     | Total |
|                               |                  | nam       | nữ  |       |
| lên kế hoạch cho việc học tập | không bao giờ    | 19        | 8   | 27    |
|                               | rất hiếm khi     | 22        | 32  | 54    |
|                               | thỉnh thoảng     | 61        | 38  | 99    |
|                               | thường xuyên     | 24        | 22  | 46    |
|                               | rất thường xuyên | 10        | 1   | 11    |
| Total                         |                  | 136       | 101 | 237   |

| Chi-Square Tests                                                                        |                     |    |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
|                                                                                         | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
| Pearson Chi-Square                                                                      | 14.270 <sup>a</sup> | 4  | .006                  |
| Likelihood Ratio                                                                        | 15.316              | 4  | .004                  |
| Linear-by-Linear Association                                                            | .803                | 1  | .370                  |
| N of Valid Cases                                                                        | 237                 |    |                       |
| a. 1 cells (10.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 4.69. |                     |    |                       |

**Bảng 64: Kiểm nghiệm Chi-square giữa hoạt động tìm hiểu mục tiêu môn học ngay từ lúc bắt đầu môn học với giới tính**

| Crosstab                                          |                  |           |     |       |
|---------------------------------------------------|------------------|-----------|-----|-------|
| Count                                             |                  |           |     |       |
|                                                   |                  | giới tính |     |       |
|                                                   |                  | nam       | nữ  | Total |
| tìm hiểu mục tiêu môn học ngay từ lúc bắt đầu học | không bao giờ    | 13        | 12  | 25    |
|                                                   | rất hiếm khi     | 28        | 44  | 72    |
|                                                   | thỉnh thoảng     | 41        | 29  | 70    |
|                                                   | thường xuyên     | 38        | 13  | 51    |
|                                                   | rất thường xuyên | 16        | 3   | 19    |
| Total                                             |                  | 136       | 101 | 237   |

| Chi-Square Tests                                                                      |                     |    |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
|                                                                                       | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
| Pearson Chi-Square                                                                    | 22.116 <sup>a</sup> | 4  | .000                  |
| Likelihood Ratio                                                                      | 23.070              | 4  | .000                  |
| Linear-by-Linear Association                                                          | 16.882              | 1  | .000                  |
| N of Valid Cases                                                                      | 237                 |    |                       |
| a. 0 cells (.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 8.10. |                     |    |                       |



**Bảng 65: Kiểm nghiệm Chi-square giữa hoạt động tìm đọc tất cả những tài liệu được GV giới thiệu với giới tính**

| Crosstab                                         |                  |           |     |       |
|--------------------------------------------------|------------------|-----------|-----|-------|
| Count                                            |                  |           |     |       |
|                                                  |                  | giới tính |     |       |
|                                                  |                  | nam       | nữ  | Total |
| tìm đọc tất cả những tài liệu được GV giới thiệu | không bao giờ    | 15        | 15  | 30    |
|                                                  | rất hiếm khi     | 38        | 50  | 88    |
|                                                  | thỉnh thoảng     | 52        | 21  | 73    |
|                                                  | thường xuyên     | 25        | 10  | 35    |
|                                                  | rất thường xuyên | 6         | 5   | 11    |
| Total                                            |                  | 136       | 101 | 237   |

| Chi-Square Tests                                                                        |                     |    |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
|                                                                                         | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
| Pearson Chi-Square                                                                      | 16.512 <sup>a</sup> | 4  | .002                  |
| Likelihood Ratio                                                                        | 16.778              | 4  | .002                  |
| Linear-by-Linear Association                                                            | 7.274               | 1  | .007                  |
| N of Valid Cases                                                                        | 237                 |    |                       |
| a. 1 cells (10.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 4.69. |                     |    |                       |

**Bảng 66: Kiểm nghiệm Chi-square giữa tranh luận với GV và khối trường**

| Crosstab                     |                          |                                     |                              |                             |        |
|------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|--------|
|                              |                          |                                     | khoitruong2 khối trường      |                             |        |
|                              |                          |                                     | 1.00 khối trường<br>công lập | 2.00 khối<br>trường dân lập | Total  |
| PPH8 tranh<br>luận với<br>GV | 1.00 không bao giờ       | Count                               | 28                           | 42                          | 70     |
|                              |                          | % within khoitruong2<br>khối trường | 23.7%                        | 35.3%                       | 29.5%  |
|                              | 2.00 rất hiếm khi        | Count                               | 33                           | 38                          | 71     |
|                              |                          | % within khoitruong2<br>khối trường | 28.0%                        | 31.9%                       | 30.0%  |
|                              | 3.00 thỉnh thoảng        | Count                               | 26                           | 24                          | 50     |
|                              |                          | % within khoitruong2<br>khối trường | 22.0%                        | 20.2%                       | 21.1%  |
|                              | 4.00 thường xuyên        | Count                               | 18                           | 12                          | 30     |
|                              |                          | % within khoitruong2<br>khối trường | 15.3%                        | 10.1%                       | 12.7%  |
|                              | 5.00 rất thường<br>xuyên | Count                               | 13                           | 3                           | 16     |
|                              |                          | % within khoitruong2<br>khối trường | 11.0%                        | 2.5%                        | 6.8%   |
| Total                        |                          | Count                               | 118                          | 119                         | 237    |
|                              |                          | % within khoitruong2<br>khối trường | 100.0%                       | 100.0%                      | 100.0% |

| Chi-Square Tests                |                     |    |                           |
|---------------------------------|---------------------|----|---------------------------|
|                                 | Value               | df | Asymp. Sig. (2-<br>sided) |
| Pearson Chi-Square              | 10.678 <sup>a</sup> | 4  | .030                      |
| Likelihood Ratio                | 11.194              | 4  | .024                      |
| Linear-by-Linear<br>Association | 9.657               | 1  | .002                      |
| N of Valid Cases                | 237                 |    |                           |

| Chi-Square Tests                                                                      |                     |    |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
|                                                                                       | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
| Pearson Chi-Square                                                                    | 10.678 <sup>a</sup> | 4  | .030                  |
| Likelihood Ratio                                                                      | 11.194              | 4  | .024                  |
| Linear-by-Linear Association                                                          | 9.657               | 1  | .002                  |
| a. 0 cells (.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 7.97. |                     |    |                       |

**Bảng 67: Kiểm nghiệm Chi-square giữa lập bản đồ tư duy và khối trường**

| Crosstab                                   |                       |                                  |                           |                          |        |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------|
|                                            |                       |                                  | khoitruong2 khối trường   |                          | Total  |
|                                            |                       |                                  | 1.00 khối trường công lập | 2.00 khối trường dân lập |        |
| PPH10 khái quát bài học bằng bản đồ tư duy | 1.00 không bao giờ    | Count                            | 29                        | 32                       | 61     |
|                                            |                       | % within khoitruong2 khối trường | 24.6%                     | 26.9%                    | 25.7%  |
|                                            | 2.00 rất hiếm khi     | Count                            | 32                        | 42                       | 74     |
|                                            |                       | % within khoitruong2 khối trường | 27.1%                     | 35.3%                    | 31.2%  |
|                                            | 3.00 thỉnh thoảng     | Count                            | 26                        | 33                       | 59     |
|                                            |                       | % within khoitruong2 khối trường | 22.0%                     | 27.7%                    | 24.9%  |
|                                            | 4.00 thường xuyên     | Count                            | 21                        | 11                       | 32     |
|                                            |                       | % within khoitruong2 khối trường | 17.8%                     | 9.2%                     | 13.5%  |
|                                            | 5.00 rất thường xuyên | Count                            | 10                        | 1                        | 11     |
|                                            |                       | % within khoitruong2 khối trường | 8.5%                      | .8%                      | 4.6%   |
| Total                                      |                       | Count                            | 118                       | 119                      | 237    |
|                                            |                       | % within khoitruong2 khối trường | 100.0%                    | 100.0%                   | 100.0% |

#### Chi-Square Tests

|                              | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
|------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
| Pearson Chi-Square           | 12.814 <sup>a</sup> | 4  | .012                  |
| Likelihood Ratio             | 14.057              | 4  | .007                  |
| Linear-by-Linear Association | 6.072               | 1  | .014                  |
| N of Valid Cases             | 237                 |    |                       |

a. 0 cells (.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 5.48.

**Bảng 68: Kiểm nghiệm Chi-square giữa cách ghi chép và khối ngành học**

| Crosstab                                       |                       |                        |                             |                           |        |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|---------------------------|--------|
|                                                |                       |                        | 1.00 nhóm<br>ngành tự nhiên | 2.00 nhóm<br>ngành xã hội |        |
| PPH5 ghi<br>chép theo<br>những gì mà<br>GV đọc | 1.00 không bao giờ    | Count                  | 0                           | 5                         | 5      |
|                                                |                       | % within nhóm<br>ngành | .0%                         | 4.4%                      | 2.3%   |
|                                                | 2.00 rất hiếm khi     | Count                  | 10                          | 20                        | 30     |
|                                                |                       | % within nhóm<br>ngành | 9.4%                        | 17.5%                     | 13.6%  |
|                                                | 3.00 thỉnh thoảng     | Count                  | 43                          | 38                        | 81     |
|                                                |                       | % within nhóm<br>ngành | 40.6%                       | 33.3%                     | 36.8%  |
|                                                | 4.00 thường xuyên     | Count                  | 36                          | 40                        | 76     |
|                                                |                       | % within nhóm<br>ngành | 34.0%                       | 35.1%                     | 34.5%  |
|                                                | 5.00 rất thường xuyên | Count                  | 17                          | 11                        | 28     |
|                                                |                       | % within nhóm<br>ngành | 16.0%                       | 9.6%                      | 12.7%  |
| Total                                          |                       | Count                  | 106                         | 114                       | 220    |
|                                                |                       | % within nhóm<br>ngành | 100.0%                      | 100.0%                    | 100.0% |

#### Chi-Square Tests

|                              | Value              | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
|------------------------------|--------------------|----|-----------------------|
| Pearson Chi-Square           | 9.860 <sup>a</sup> | 4  | .043                  |
| Likelihood Ratio             | 11.854             | 4  | .018                  |
| Linear-by-Linear Association | 4.908              | 1  | .027                  |
| N of Valid Cases             | 220                |    |                       |

a. 2 cells (20.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 2.41.

**Bảng 69: Kiểm nghiệm Chi-square giữa phát biểu xây dựng bài và giới tính**

| Crosstab               |                  |           |     |       |
|------------------------|------------------|-----------|-----|-------|
| Count                  |                  |           |     |       |
|                        |                  | giới tính |     | Total |
|                        |                  | nam       | nữ  |       |
| phát biểu xây dựng bài | không bao giờ    | 18        | 22  | 40    |
|                        | rất hiếm khi     | 29        | 30  | 59    |
|                        | thỉnh thoảng     | 50        | 39  | 89    |
|                        | thường xuyên     | 35        | 6   | 41    |
|                        | rất thường xuyên | 4         | 4   | 8     |
| Total                  |                  | 136       | 101 | 237   |

| Chi-Square Tests                                                                        |                     |    |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
|                                                                                         | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
| Pearson Chi-Square                                                                      | 17.502 <sup>a</sup> | 4  | .002                  |
| Likelihood Ratio                                                                        | 19.294              | 4  | .001                  |
| Linear-by-Linear Association                                                            | 9.696               | 1  | .002                  |
| N of Valid Cases                                                                        | 237                 |    |                       |
| a. 2 cells (20.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 3.41. |                     |    |                       |

**Bảng 70: Kiểm nghiệm Chi-square giữa tranh luận với GV và giới tính**

| Crosstab                  |                  |           |    |       |
|---------------------------|------------------|-----------|----|-------|
| Count                     |                  |           |    |       |
|                           |                  | giới tính |    | Total |
|                           |                  | nam       | nữ |       |
| tranh luận với Giảng viên | không bao giờ    | 30        | 40 | 70    |
|                           | rất hiếm khi     | 32        | 39 | 71    |
|                           | thỉnh thoảng     | 34        | 16 | 50    |
|                           | thường xuyên     | 26        | 4  | 30    |
|                           | rất thường xuyên | 14        | 2  | 16    |

| Crosstab                  |                  |           |     |       |
|---------------------------|------------------|-----------|-----|-------|
| Count                     |                  |           |     |       |
|                           |                  | giới tính |     | Total |
|                           |                  | nam       | nữ  |       |
| tranh luận với Giảng viên | không bao giờ    | 30        | 40  | 70    |
|                           | rất hiếm khi     | 32        | 39  | 71    |
|                           | thỉnh thoảng     | 34        | 16  | 50    |
|                           | thường xuyên     | 26        | 4   | 30    |
|                           | rất thường xuyên | 14        | 2   | 16    |
| Total                     |                  | 136       | 101 | 237   |

| Chi-Square Tests                                                                      |                     |    |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
|                                                                                       | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
| Pearson Chi-Square                                                                    | 29.200 <sup>a</sup> | 4  | .000                  |
| Likelihood Ratio                                                                      | 31.717              | 4  | .000                  |
| Linear-by-Linear Association                                                          | 26.153              | 1  | .000                  |
| N of Valid Cases                                                                      | 237                 |    |                       |
| a. 0 cells (.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 6.82. |                     |    |                       |

**Bảng 71 : Kiểm nghiệm Chi-square giữa khái quát bài học bằng bản đồ tư duy và giới tính**

| Crosstab                             |                  |           |     |       |
|--------------------------------------|------------------|-----------|-----|-------|
| Count                                |                  |           |     |       |
|                                      |                  | giới tính |     | Total |
|                                      |                  | nam       | nữ  |       |
| khái quát bài học bằng bản đồ tư duy | không bao giờ    | 25        | 36  | 61    |
|                                      | rất hiếm khi     | 38        | 36  | 74    |
|                                      | thỉnh thoảng     | 40        | 19  | 59    |
|                                      | thường xuyên     | 22        | 10  | 32    |
|                                      | rất thường xuyên | 11        | 0   | 11    |
| Total                                |                  | 136       | 101 | 237   |

| Chi-Square Tests                                                                        |                     |    |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
|                                                                                         | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
| Pearson Chi-Square                                                                      | 20.286 <sup>a</sup> | 4  | .000                  |
| Likelihood Ratio                                                                        | 24.363              | 4  | .000                  |
| Linear-by-Linear Association                                                            | 18.521              | 1  | .000                  |
| N of Valid Cases                                                                        | 237                 |    |                       |
| a. 1 cells (10.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 4.69. |                     |    |                       |

**Bảng 72: Kiểm nghiệm Chi-square giữa đặt ra những câu hỏi khi bắt đầu bài học mới và giới tính**

| Crosstab                                     |                  |           |     |       |
|----------------------------------------------|------------------|-----------|-----|-------|
| Count                                        |                  |           |     |       |
|                                              |                  | giới tính |     | Total |
|                                              |                  | nam       | nữ  |       |
| đặt ra những câu hỏi khi bắt đầu bài học mới | không bao giờ    | 20        | 34  | 54    |
|                                              | rất hiếm khi     | 38        | 44  | 82    |
|                                              | thỉnh thoảng     | 43        | 18  | 61    |
|                                              | thường xuyên     | 25        | 1   | 26    |
|                                              | rất thường xuyên | 10        | 4   | 14    |
| Total                                        |                  | 136       | 101 | 237   |

| Chi-Square Tests                                                                      |                     |    |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
|                                                                                       | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
| Pearson Chi-Square                                                                    | 34.626 <sup>a</sup> | 4  | .000                  |
| Likelihood Ratio                                                                      | 39.700              | 4  | .000                  |
| Linear-by-Linear Association                                                          | 27.359              | 1  | .000                  |
| N of Valid Cases                                                                      | 237                 |    |                       |
| a. 0 cells (.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 5.97. |                     |    |                       |

**Bảng 73: Kiểm nghiệm Chi-square giữa tập trung nghe giảng và học lực**



| Crosstab             |                  |         |     |                |            |       |
|----------------------|------------------|---------|-----|----------------|------------|-------|
| Count                |                  |         |     |                |            |       |
|                      |                  | học lực |     |                |            | Total |
|                      |                  | giỏi    | khá | trung bình khá | trung bình |       |
| tập trung nghe giảng | không bao giờ    | 0       | 2   | 2              | 6          | 10    |
|                      | rất hiếm khi     | 0       | 2   | 3              | 12         | 17    |
|                      | thỉnh thoảng     | 5       | 25  | 10             | 38         | 78    |
|                      | thường xuyên     | 0       | 27  | 31             | 41         | 99    |
|                      | rất thường xuyên | 5       | 6   | 6              | 12         | 29    |
| Total                |                  | 10      | 62  | 52             | 109        | 233   |

| Chi-Square Tests                                                                        |                     |    |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
|                                                                                         | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
| Pearson Chi-Square                                                                      | 30.645 <sup>a</sup> | 12 | .002                  |
| Likelihood Ratio                                                                        | 31.284              | 12 | .002                  |
| Linear-by-Linear Association                                                            | 3.563               | 1  | .059                  |
| N of Valid Cases                                                                        | 233                 |    |                       |
| a. 10 cells (50.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .43. |                     |    |                       |

**Bảng 74: Kiểm nghiệm Chi-square giữa phát biểu xây dựng bài và học lực**

| Crosstab               |                  |         |     |                |            |       |
|------------------------|------------------|---------|-----|----------------|------------|-------|
| Count                  |                  |         |     |                |            |       |
|                        |                  | học lực |     |                |            | Total |
|                        |                  | giỏi    | khá | trung bình khá | trung bình |       |
| phát biểu xây dựng bài | không bao giờ    | 0       | 14  | 4              | 22         | 40    |
|                        | rất hiếm khi     | 2       | 17  | 13             | 25         | 57    |
|                        | thỉnh thoảng     | 4       | 16  | 30             | 38         | 88    |
|                        | thường xuyên     | 2       | 15  | 5              | 18         | 40    |
|                        | rất thường xuyên | 2       | 0   | 0              | 6          | 8     |
| Total                  |                  | 10      | 62  | 52             | 109        | 233   |

#### Chi-Square Tests

|                              | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
|------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
| Pearson Chi-Square           | 31.410 <sup>a</sup> | 12 | .002                  |
| Likelihood Ratio             | 32.815              | 12 | .001                  |
| Linear-by-Linear Association | .248                | 1  | .618                  |
| N of Valid Cases             | 233                 |    |                       |

a. 8 cells (40.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .34.

**Bảng 75: Kiểm nghiệm Chi-square giữa tranh luận với GV và học lực**

| Crosstab                     |                  |         |     |                |            |       |
|------------------------------|------------------|---------|-----|----------------|------------|-------|
| Count                        |                  |         |     |                |            |       |
|                              |                  | học lực |     |                |            | Total |
|                              |                  | giỏi    | khá | trung bình khá | trung bình |       |
| tranh luận với<br>Giảng viên | không bao giờ    | 0       | 22  | 18             | 28         | 68    |
|                              | rất hiếm khi     | 4       | 14  | 13             | 39         | 70    |
|                              | thỉnh thoảng     | 2       | 14  | 12             | 21         | 49    |
|                              | thường xuyên     | 2       | 10  | 9              | 9          | 30    |
|                              | rất thường xuyên | 2       | 2   | 0              | 12         | 16    |
| Total                        |                  | 10      | 62  | 52             | 109        | 233   |

| Chi-Square Tests                                                                       |                     |    |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
|                                                                                        | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
| Pearson Chi-Square                                                                     | 21.704 <sup>a</sup> | 12 | .041                  |
| Likelihood Ratio                                                                       | 27.263              | 12 | .007                  |
| Linear-by-Linear Association                                                           | .091                | 1  | .763                  |
| N of Valid Cases                                                                       | 233                 |    |                       |
| a. 7 cells (35.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .69. |                     |    |                       |

**Bảng 76: Kiểm nghiệm Chi-square giữa khái quát bài học bằng bản đồ tư duy và học lực**

| Crosstab                                   |               |         |     |                |            |       |
|--------------------------------------------|---------------|---------|-----|----------------|------------|-------|
| Count                                      |               |         |     |                |            |       |
|                                            |               | học lực |     |                |            | Total |
|                                            |               | giỏi    | khá | trung bình khá | trung bình |       |
| khái quát bài<br>học bằng bản<br>đồ tư duy | không bao giờ | 2       | 16  | 17             | 25         | 60    |
|                                            | rất hiếm khi  | 2       | 16  | 15             | 40         | 73    |
|                                            | thỉnh thoảng  | 1       | 9   | 20             | 27         | 57    |
|                                            | thường xuyên  | 3       | 16  | 0              | 13         | 32    |

|       |                  |    |    |    |     |     |
|-------|------------------|----|----|----|-----|-----|
|       | rất thường xuyên | 2  | 5  | 0  | 4   | 11  |
| Total |                  | 10 | 62 | 52 | 109 | 233 |

| Chi-Square Tests                                                                       |                     |    |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
|                                                                                        | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
| Pearson Chi-Square                                                                     | 36.117 <sup>a</sup> | 12 | .000                  |
| Likelihood Ratio                                                                       | 41.458              | 12 | .000                  |
| Linear-by-Linear Association                                                           | 3.945               | 1  | .047                  |
| N of Valid Cases                                                                       | 233                 |    |                       |
| a. 7 cells (35.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .47. |                     |    |                       |

**Bảng 77: Kiểm nghiệm Chi-square giữa đặt ra những câu hỏi khi bắt đầu bài học mới và học lực**

| Crosstab                                     |                  |         |     |                |            |       |
|----------------------------------------------|------------------|---------|-----|----------------|------------|-------|
| Count                                        |                  |         |     |                |            |       |
|                                              |                  | học lực |     |                |            |       |
|                                              |                  | giỏi    | khá | trung bình khá | trung bình | Total |
| đặt ra những câu hỏi khi bắt đầu bài học mới | không bao giờ    | 0       | 21  | 15             | 18         | 54    |
|                                              | rất hiếm khi     | 5       | 8   | 17             | 49         | 79    |
|                                              | thỉnh thoảng     | 1       | 22  | 17             | 21         | 61    |
|                                              | thường xuyên     | 2       | 9   | 3              | 11         | 25    |
|                                              | rất thường xuyên | 2       | 2   | 0              | 10         | 14    |
| Total                                        |                  | 10      | 62  | 52             | 109        | 233   |

| Chi-Square Tests                                                                       |                     |    |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
|                                                                                        | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
| Pearson Chi-Square                                                                     | 38.709 <sup>a</sup> | 12 | .000                  |
| Likelihood Ratio                                                                       | 44.905              | 12 | .000                  |
| Linear-by-Linear Association                                                           | .045                | 1  | .832                  |
| N of Valid Cases                                                                       | 233                 |    |                       |
| a. 7 cells (35.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .60. |                     |    |                       |



**Bảng 78: Kiểm nghiệm Chi-square giữa tham gia học nhóm với khối ngành học**

| Crosstab          |                  |                     |                     |                   |        |
|-------------------|------------------|---------------------|---------------------|-------------------|--------|
|                   |                  |                     | khối ngành          |                   | Total  |
|                   |                  |                     | khối ngành tự nhiên | khối ngành xã hội |        |
| tham gia học nhóm | không bao giờ    | Count               | 23                  | 10                | 33     |
|                   |                  | % within khối ngành | 21.7%               | 8.8%              | 15.0%  |
|                   | rất hiếm khi     | Count               | 21                  | 21                | 42     |
|                   |                  | % within khối ngành | 19.8%               | 18.4%             | 19.1%  |
|                   | thỉnh thoảng     | Count               | 33                  | 49                | 82     |
|                   |                  | % within khối ngành | 31.1%               | 43.0%             | 37.3%  |
|                   | thường xuyên     | Count               | 24                  | 32                | 56     |
|                   |                  | % within khối ngành | 22.6%               | 28.1%             | 25.5%  |
|                   | rất thường xuyên | Count               | 5                   | 2                 | 7      |
|                   |                  | % within khối ngành | 4.7%                | 1.8%              | 3.2%   |
| Total             |                  | Count               | 106                 | 114               | 220    |
|                   |                  | % within khối ngành | 100.0%              | 100.0%            | 100.0% |

**Chi-Square Tests**

|                              | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
|------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
| Pearson Chi-Square           | 10.395 <sup>a</sup> | 4  | .034                  |
| Likelihood Ratio             | 10.589              | 4  | .032                  |
| Linear-by-Linear Association | 3.422               | 1  | .064                  |
| N of Valid Cases             | 220                 |    |                       |

a. 2 cells (20.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 3.37.

**Bảng 79: Kiểm nghiệm Chi-square giữa tham gia học nhóm với giới tính**

| Crosstab          |                  |                    |           |        |        |
|-------------------|------------------|--------------------|-----------|--------|--------|
|                   |                  |                    | giới tính |        | Total  |
|                   |                  |                    | nam       | nữ     |        |
| tham gia học nhóm | không bao giờ    | Count              | 17        | 18     | 35     |
|                   |                  | % within giới tính | 12.5%     | 17.8%  | 14.8%  |
|                   | rất hiếm khi     | Count              | 31        | 13     | 44     |
|                   |                  | % within giới tính | 22.8%     | 12.9%  | 18.6%  |
|                   | thỉnh thoảng     | Count              | 38        | 46     | 84     |
|                   |                  | % within giới tính | 27.9%     | 45.5%  | 35.4%  |
|                   | thường xuyên     | Count              | 44        | 18     | 62     |
|                   |                  | % within giới tính | 32.4%     | 17.8%  | 26.2%  |
|                   | rất thường xuyên | Count              | 6         | 6      | 12     |
|                   |                  | % within giới tính | 4.4%      | 5.9%   | 5.1%   |
| Total             |                  | Count              | 136       | 101    | 237    |
|                   |                  | % within giới tính | 100.0%    | 100.0% | 100.0% |

| Chi-Square Tests                                                                      |                     |    |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
|                                                                                       | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
| Pearson Chi-Square                                                                    | 14.198 <sup>a</sup> | 4  | .007                  |
| Likelihood Ratio                                                                      | 14.436              | 4  | .006                  |
| Linear-by-Linear Association                                                          | .700                | 1  | .403                  |
| N of Valid Cases                                                                      | 237                 |    |                       |
| a. 0 cells (.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 5.11. |                     |    |                       |

**Bảng 80: Kiểm nghiệm Chi-square giữa tự học và học lực của SV**

| Crosstab |                  |                  |         |        |                |            |        |
|----------|------------------|------------------|---------|--------|----------------|------------|--------|
|          |                  |                  | học lực |        |                |            |        |
|          |                  |                  | giỏi    | khá    | trung bình khá | trung bình | Total  |
| tự học   | không bao giờ    | Count            | 2       | 7      | 0              | 6          | 15     |
|          |                  | % within học lực | 20.0%   | 11.3%  | .0%            | 5.5%       | 6.4%   |
|          | rất hiếm khi     | Count            | 2       | 15     | 10             | 20         | 47     |
|          |                  | % within học lực | 20.0%   | 24.2%  | 19.2%          | 18.3%      | 20.2%  |
|          | thỉnh thoảng     | Count            | 3       | 10     | 25             | 44         | 82     |
|          |                  | % within học lực | 30.0%   | 16.1%  | 48.1%          | 40.4%      | 35.2%  |
|          | thường xuyên     | Count            | 2       | 19     | 17             | 30         | 68     |
|          |                  | % within học lực | 20.0%   | 30.6%  | 32.7%          | 27.5%      | 29.2%  |
| Total    | rất thường xuyên | Count            | 1       | 11     | 0              | 9          | 21     |
|          |                  | % within học lực | 10.0%   | 17.7%  | .0%            | 8.3%       | 9.0%   |
|          |                  | Count            | 10      | 62     | 52             | 109        | 233    |
|          |                  | % within học lực | 100.0%  | 100.0% | 100.0%         | 100.0%     | 100.0% |

| Chi-Square Tests                                                                       |                     |    |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----|-----------------------|
|                                                                                        | Value               | df | Asymp. Sig. (2-sided) |
| Pearson Chi-Square                                                                     | 29.746 <sup>a</sup> | 12 | .003                  |
| Likelihood Ratio                                                                       | 36.518              | 12 | .000                  |
| Linear-by-Linear Association                                                           | .077                | 1  | .782                  |
| N of Valid Cases                                                                       | 233                 |    |                       |
| a. 8 cells (40.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .64. |                     |    |                       |